

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ KHOA HỌC CỦA THỜI ĐẠI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA.
- ★ SỰ PHÂN HÓA VỀ CHÍNH TRỊ TRONG CÁC TẦNG LỚP ĐỊA CHỦ MIỀN NAM NGÀY NAY.
- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ CHIẾC THẠP ĐÀO-THỊNH VÀ VĂN HÓA ĐỒNG THAU.

27

THÁNG 6-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 27

THÁNG 6-1961

MỤC LỤC

NGUYỄN-HỒNG-PHONG — Khoa học của thời đại cộng sản chủ nghĩa	
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Sự phân hóa về chính trị trong các tầng lớp địa chủ miền Nam ngày nay	6
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXVIII)	23
DIỆP-ĐÌNH-HOA — Vài ý kiến về bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » (tiếp theo và hết)	35
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau (còn nữa)	49
TRẦN-VĂN-KHANG — Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ-quý-Lý	57
NGUYỄN-VĂN-KHOA — Chế độ « côn hươn » ở vùng Thái khu tự trị Thái-Mèo	63
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	68

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

KHOA HỌC CỦA THỜI ĐẠI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

NGUYỄN - HỒNG - PHONG



GÀY 12 tháng Tư, Liên-xô đã phóng thành công con tàu vũ trụ Phương Đông có chở một người công dân xô-viết trẻ tuổi đi vào khoảng không vũ trụ, bay một vòng quanh trái đất rồi trở về an toàn trên một địa điểm định trước. Đó là một sự kiện vĩ đại có ý nghĩa lịch sử đặc biệt trong thời đại hiện nay : thời đại của chủ nghĩa cộng sản. Toàn thể loài người trên trái đất này của thế kỷ thứ XX đều vô cùng khâm phục và hết lời ca ngợi kỳ công tuyệt diệu của Liên-xô. Và mãi mãi sau này nhân loại sẽ đời đời ghi nhớ công lao vĩ đại của Liên-xô — xừ sở của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản — đã mở đường cho nhân loại đi vào một giai đoạn mới trong lịch sử đấu tranh giữa con người và tự nhiên : giai đoạn chinh phục khoảng không vũ trụ. Thành công vĩ đại này của khoa học Liên-xô không phải là ngẫu nhiên mà là do những nguyên nhân tất yếu, sâu xa, bắt nguồn từ tinh thần vượt của chế độ xã hội chủ nghĩa quyết định.

..

Khoa học vốn gắn chặt với thực tiễn, trước hết là thực tiễn của sản xuất. Thực tiễn không những là tiêu chuẩn để xác định tính chân xác của khoa học mà còn là nhân tố kích thích sự phát triển của khoa học. Những tri thức về thiên văn xuất hiện chủ yếu là do nhu cầu của hàng hải ; công cuộc xây dựng các lâu đài, đền chùa, sông đào, đê đập, các phương tiện đường thủy, v.v... đã giúp cho cơ học ra đời — mà cơ học và thiên văn học lại ảnh hưởng tới sự phát triển của toán học. Giai đoạn đầu tiên của khoa học cận đại — tức là từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII — là có liên hệ hữu cơ với nhu cầu thực tiễn của hàng hải và chiến tranh, cũng như sự phát triển khoa học của thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX về cơ bản là phù hợp sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp. Cách mạng công nghiệp và việc áp dụng máy hơi nước vào sản xuất đã đặt cho khoa học, trước hết là vật lý học, việc nghiên cứu quá trình biến chuyển nhiệt năng thành cơ năng. Tóm lại

thực tiễn đặt ra cho khoa học những nhiệm vụ nhất định. Sự ra đời và sự phát triển của một ngành khoa học-nào đó có liên hệ với những nhu cầu của thực tiễn xã hội. Vậy thì hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên mà trong thời đại hiện nay ngành khoa học du hành vũ trụ lại ra đời, phát triển mạnh mẽ và bước đầu đạt được thành tựu rực rỡ ở Liên-xô, xứ sở của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Có thể nói chính phục không vũ trụ là đỉnh cao nhất của cuộc đấu tranh giữa con người và tự nhiên, là biểu hiện cao nhất của khả năng con người trong việc chinh phục tự nhiên. Con người muốn hiểu được về trái đất, về bản chất của sự sống, và về nhiều bí mật khác của tự nhiên, muốn có thể chinh phục tận gốc những thiên tai như lụt, hạn, bão, v.v... thường gây tai họa cho loài người; muốn nghiên cứu một cách hiệu quả những bức xạ có hại từ mặt trời và khoảng không vũ trụ bắn vào trái đất, và đặc biệt là muốn có thể lợi dụng những năng lượng tự nhiên mãnh liệt và vô tận để phục vụ cho loài người, thì con người cần phải vượt ra khỏi lớp khí quyển dày đặc này để nghiên cứu về trái đất, về lớp khí quyển và về các tia vũ trụ trong khoảng không gian vô tận, v.v... « Ra khỏi sự « xuyên tạc » của khí quyển với các lớp khí, các tầng điện ly, các từ trường, con người sẽ gần chân lý tự nhiên, gần bản chất của sự vật hơn. Ở đây, các quy luật của tự nhiên, sẽ hiện ra một cách quy mô, đơn giản, trong trẻo, sâu sắc hơn » (1). Đó chính là ý nghĩa vĩ đại của việc phóng các tên lửa vũ trụ, vệ tinh nhân tạo, và con tàu vũ trụ, đó chính là ý nghĩa vĩ đại trong việc đưa người vào vũ trụ mà con tàu vệ tinh Phương Đông đã mở đầu ngày 12 tháng Tư năm nay.

Đặc điểm của xã hội cộng sản là cuộc đấu tranh giữa con người và tự nhiên. Mục đích của xã hội cộng sản là thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của nhân dân bằng phương pháp duy nhất là chinh phục tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ cho hạnh phúc con người. Cuộc đấu tranh giữa con người và tự nhiên đó là quy luật phát triển — là nội dung cốt yếu của xã hội cộng sản chủ nghĩa — Con tàu vũ trụ Phương Đông chính là tiếng chuông báo hiệu kỷ nguyên ấy của loài người bắt đầu từ đất nước Liên bang Xô-viết, đất nước đương chuyển mình một cách kỳ diệu sang chủ nghĩa cộng sản.

..

Việc phóng thành công con tàu vũ trụ Phương Đông không những biểu hiện sức sản xuất của Liên-xô phát triển rất cao mà còn chứng tỏ rằng sự phát triển của khoa học là không tách rời được chế độ xã hội mà trong đó nó phục vụ. Khoa học bao giờ cũng tồn tại và phát triển trong những điều kiện cụ thể, lịch sử nhất định, trong điều kiện của sự phát triển sản xuất nhất định. Những quy luật kinh tế của xã hội quyết định điều kiện phát triển, phổ biến và sử dụng tri thức khoa học. Và lịch sử chứng tỏ rằng quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất thì nó tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học phát triển và trái lại nếu quan hệ sản xuất mâu thuẫn với sự

Tạ-quang-Bửu — Con tàu vũ trụ « Phương Đông » — Nhà xuất bản Khoa học.

phát triển của sức sản xuất thì thường kìm hãm việc nghiên cứu và sử dụng các phát minh khoa học. Đây là quy luật phát triển của khoa học. Cho nên hoàn toàn có thể hiểu được vì sao mà Mỹ, một nước công nghiệp rất phát triển, một nước từng được hưởng tất cả các thành tựu khoa học trong thế giới tư bản, một nước giàu mạnh lên qua các cuộc chiến tranh đế quốc, một nước có hàng thế kỷ phát triển kinh tế và văn hóa trong những điều kiện rất thuận lợi lại thua kém Liên-xô về mặt khoa học kỹ thuật, thua kém một nước mà chỉ mới có 40 năm phát triển kinh tế và văn hóa trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn và hoàn toàn tự lực cánh sinh, lại trải qua những tổn thất nặng nề do chiến tranh đế quốc gây ra.

Bước sang đầu thế kỷ thứ XX khoa học đã phát triển đến trình độ khá cao. Đặc điểm căn bản của khoa học hiện nay là : một mặt các bộ môn tri thức ngày càng phân hóa, mặt khác là sự liên hệ khăng khít, sự xâm nhập lẫn nhau giữa các khoa học và sự hình thành các bộ môn tri thức trung gian (như sinh hóa học, sinh vật lý học v.v...). Sự phát triển cao độ của khoa học ngày nay đòi hỏi cần phải có một chế độ tổ chức tập trung thống nhất với những phương tiện làm việc đầy đủ mới có thể đẩy mạnh việc nghiên cứu được tốt. Sự phân hóa của các ngành khoa học đã đề ra một loạt những vấn đề khoa học kỹ thuật phức tạp mà muốn giải quyết nó cần phải có sự góp sức của đông đảo những công trình nghiên cứu khoa học, cần phải có sự hợp tác chặt chẽ, sự thống nhất về tổ chức và chỉ đạo nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc các ngành chuyên môn khác nhau. Như vấn đề sử dụng năng lượng nguyên tử vào thực tiễn chẳng hạn : không những nó đòi hỏi một số tiền chi tiêu rất lớn đã dành, mà nó còn đòi hỏi sự cộng tác tập thể của nhiều nhà vật lý học, hóa học, kỹ thuật học, kỹ sư và công nhân ở rất nhiều ngành chuyên môn khác nhau, đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của tất cả những tập thể đó, mới có thể giải quyết được. Đó là nguyên nhân cốt lõi vì sao khoa học của Mỹ lại thua kém Liên-xô mặc dầu trình độ công nghiệp Mỹ hiện nay vẫn còn cao hơn Liên-xô. Nằm trong tay các tập đoàn lũng đoạn — với bản chất cạnh tranh và vô tổ chức của chế độ tư bản —, khoa học Mỹ không thể nào đạt đến trình độ tập trung, thống nhất, có tổ chức trong công tác nghiên cứu. Thêm nữa, do chỗ khoa học do giai cấp tư sản nắm mà bọn này thì chỉ chú ý đến việc dùng khoa học để tăng cường bóc lột công nhân để kiếm được nhiều lợi nhuận, để chạy đua vũ trang nhằm âm mưu gây chiến, cho nên bọn chúng không thể quan tâm, khuyến khích, bỏ nhiều vốn vào những công cuộc chỉ có ý nghĩa vì hòa bình, vì hạnh phúc của nhân loại.

..

Khoa học xét theo bản chất của nó có sứ mệnh giảm nhẹ lao động, làm cho đời sống con người được dễ chịu, nâng cao quyền lực của con người trước tự nhiên, nhằm mục đích cải tạo xã hội. Như thế bản chất của khoa học là phù hợp với quyền lợi của nhân dân, là đem lại hạnh phúc cho nhân dân, là hòa bình và hữu nghị. Cho nên mặc dầu từ khi xuất hiện chế độ người áp bức bóc lột người, khoa học có bị đem dùng vào mục đích xấu

xa và tội ác, song về căn bản khoa học vẫn cứ phát triển gắn liền với sự phát triển của sức sản xuất. Sức sản xuất càng phát triển, khoa học càng phát triển thì các chế độ xã hội lạc hậu, phản động càng mau sụp đổ để nhường chỗ cho chế độ xã hội tiến bộ hơn. Cho đến ngày nay nếu trong lĩnh vực kinh tế, sự phát triển vĩ đại của sức sản xuất đòi hỏi phải hoàn toàn thủ tiêu quan hệ tư bản chủ nghĩa, thủ tiêu vĩnh viễn chế độ tư hữu, thì trong lĩnh vực khoa học, trình độ phát triển cao độ của khoa học ngày nay cũng đòi hỏi phải có một tổ chức thống nhất, một sự hợp tác rộng rãi và chặt chẽ trong công tác nghiên cứu khoa học của rất nhiều ngành khác nhau, đòi hỏi sự gắn chặt khoa học vào sản xuất chặt chẽ hơn nữa, thì khoa học mới có thể phát triển mạnh mẽ được. Vậy thì cả khoa học nữa cũng đương có mâu thuẫn sâu sắc với chế độ tư sản, đương đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ tư bản.

Và điều quan trọng hơn cả là do sự phát triển cao độ của khoa học ngày nay, với năng lượng nguyên tử, với những con tàu vệ tinh, những tên lửa vũ trụ đã đặt ra trước toàn thể nhân loại một trọng trách là phải ngăn chặn bàn tay gây chiến, phải chặn đứng âm mưu định nhóm lên ngọn lửa chiến tranh thế giới thứ ba của đế quốc Mỹ. Ngọn lửa ấy sẽ thiêu chết trước hết kẻ tạo nên nó và cũng để lại cho nhân loại những tổn thất nặng nề không sao lường trước được.

Trong cuộc mít-tin hoan nghênh nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin trở về trái đất, giữa lúc mọi người đang say sưa, phấn khởi ca ngợi kỳ công của Liên-xô trong việc phóng con tàu vũ trụ Phương Đông, đồng chí Khrushchốp đã nói lên điều mà nhân dân thế giới hiện nay hằng mong ước thiết tha: giải trừ quân bị toàn diện để thủ tiêu mọi khả năng gây chiến, để gìn giữ hòa bình. Hành vi đó thật có ý nghĩa. Chính do sự phát triển tuyệt vời của khoa học hiện nay mà toàn nhân loại đều quan tâm và ra sức đấu tranh bảo vệ hòa bình, và đòi hỏi phải dùng các thành quả khoa học vào mục đích hòa bình, vào mục đích vì hạnh phúc của nhân loại.

Từ sau khi chiếc vệ tinh đầu tiên của Liên-xô bay vào khoảng không vũ trụ cho đến nay, loài người sống trên trái đất cứ cảm thấy mình lớn lên, lớn lên mãi trong vũ trụ bao la. Và bỗng nhiên người ta thấy mình như các nhân vật khổng lồ trong thần thoại cổ xưa. Không phải là ngẫu nhiên mà loài người của xã hội cộng sản văn minh đã thực hiện những ước mơ của loài người thời nguyên thủy. Như Mác đã từng nói: Thần thoại là dùng tưởng tượng để chinh phục tự nhiên. Ngày nay con người đã chinh phục tự nhiên bằng thực tế, ngoài cả sức tưởng tượng của loài người thời cổ. Khi con người mình còn mặc áo da thú, chân đi đất, mà đã mơ đi về trong vũ trụ, cho đến khi con người thực hiện được ước mơ ấy kể có hàng vạn năm. Từ ước mơ trở thành hiện thực là cả một đoạn đường dài gian khổ nhưng oanh liệt trong cuộc đấu tranh của con người từng bước chinh phục tự nhiên. Trong cuộc đấu tranh ấy loài người lại còn bị hao phí mất bao nhiêu tinh lực vì chế độ người áp bức bóc lột người. Phải mãi đến ngày nay khi mà chế độ áp bức, bóc lột người đã bị tiêu diệt ở một phần trái đất thì ở đây mới có điều kiện cho con người thực hiện ước mơ chinh phục tự nhiên của loài người thời thơ ấu.

Nếu loài người có thể khám phá và sử dụng được năng lượng nguyên tử, thì loài người cũng đủ sức chi phối nó, bắt nó phải phục vụ cho hạnh phúc của mình; nếu như trong quá khứ, khoa học đã góp phần vào sự phát triển của sức sản xuất, góp phần đẩy mạnh lịch sử tiến lên, thì ngày nay và trong tương lai, khoa học nhất định lại càng là công cụ đắc lực để phục vụ cho đời sống và sự tiến bộ của xã hội loài người. Nhân loại đã từng trải qua một đoạn đường đau khổ và tổn thất mới tìm được chủ nghĩa cộng sản, nhưng thời gian mà loài người đã đi qua chỉ là một đoạn rất ngắn của thời gian mà loài người sẽ phải trải qua. Lịch sử loài người không bước đi đều đều mà nó đi ngày càng mau lên phía trước. Nếu lịch sử thời nguyên thủy người ta phải tính từng vạn năm thì thời cổ đại hay thời phong kiến chỉ hàng nghìn năm, thời tư bản chủ nghĩa hàng trăm năm, còn thời xã hội chủ nghĩa người ta có thể tính hàng chục năm, thậm chí hàng bốn năm năm. Trong thời đại cộng sản loài người đã đi bằng đôi hài vạn dặm. Rồi đây chúng ta sẽ còn được thấy nhiều thành công kỳ diệu, tuyệt vời hơn nữa của chủ nghĩa cộng sản ở một phần sáu trái đất.

Và đây chính là hình ảnh thu nhỏ lại của thế giới tương lai.



SỰ PHÂN HÓA VỀ CHÍNH TRỊ TRONG CÁC TẦNG LỚP ĐỊA CHỦ MIỀN NAM NGÀY NAY

NGUYỄN - CÔNG - BÌNH



TRONG cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Việt-nam, hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng là chống đế quốc, chống phong kiến. Giai cấp địa chủ phong kiến là một trong hai đối tượng của cách mạng. Nhưng khi toàn thể dân tộc ta hướng cuộc đấu tranh vào nhiệm vụ trước mắt giải phóng dân tộc khỏi ách nô dịch của đế quốc thì sự phân hóa giai cấp địa chủ có một ý nghĩa rất quan trọng. Các lực lượng cách mạng có thể cô lập kẻ thù chủ yếu nhất là đế quốc xâm lược, đẩy cách mạng giải phóng dân tộc mau chóng tới thắng lợi bằng cách đánh vào quan hệ cấu kết giữa đế quốc và giai cấp địa chủ, bằng cách giải quyết một cách khoa học giữa hai nhiệm vụ phản đế phản phong trong phong trào giải phóng dân tộc, nói cụ thể là giải quyết vấn đề ruộng đất, vấn đề đấu tranh chống phong kiến trong lúc cần tập trung mũi nhọn vào việc giải phóng dân tộc. Lần thứ nhất trong lịch sử cách mạng Việt-nam, giai cấp địa chủ

đã biểu hiện sự phân hóa cao độ của nó về chính trị trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám. Khi đó ngoài một số ít địa chủ Việt gian phản động, còn lại đa số địa chủ hoang mang dao động, giữ thái độ trung lập và cũng có không ít địa chủ, con cái địa chủ đã tham gia vào Mặt trận Dân tộc thống nhất, cùng với dân tộc đi vào cuộc cách mạng giải phóng đất nước. Đó là một thắng lợi lớn của cách mạng.

Ngày nay nhân dân miền Nam đang tập trung lực lượng đánh đổ chế độ Mỹ — Diệm. Từ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã ra đời. Đó là sản phẩm của cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Mặt trận chủ trương: « đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị, để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô-dinh-Diệm, tay sai của Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc ». Mục đích giải phóng

dân tộc đã được xác định là nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam. Và vấn đề cách mạng dân chủ, vấn đề ruộng đất, tuyên ngôn của mặt trận nêu rõ: « Thực hiện giảm tô, đảm bảo nguyên canh, chia lại công điền, tiến tới cải cách điền địa ». Cụ thể hơn, trong điểm 4 của chương trình hoạt động, mặt trận chủ trương: « thực hiện giảm tô. Đảm bảo nguyên canh. Đảm bảo quyền sở hữu đất khai hoang cho người có công khai phá. Bảo hộ quyền sở hữu chính đáng về ruộng đất đã được chia của nông dân... Tịch thu ruộng đất của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để chia cho dân cày nghèo không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Chia lại công điền cho công bình hợp lý. Bằng thương lượng và giá cả công bằng hợp lý, Nhà nước mua lại ruộng đất của điền chủ có từ mức độ nào trở lên tùy tình hình ruộng đất của mỗi địa phương đem chia cho nông dân không đất hoặc thiếu đất. Nông dân được chia ruộng đất không phải trả tiền và không bị ràng buộc bởi một điều kiện nào ». Đó là chính sách ruộng đất của mặt trận để củng cố cơ sở của mặt trận, đồng thời là chính sách đối với giai cấp địa chủ miền Nam, nhằm cô lập Mỹ — Diệm, tập trung mọi lực lượng đánh vào Mỹ — Diệm.

Căn cứ của chính sách của mặt trận là ở như lực lượng của phong trào quần chúng, đồng thời cũng là ở tình hình thực tế trong giai cấp địa chủ miền Nam. Cho nên để thấy rõ khả năng phân hóa giai cấp địa chủ miền Nam, cô lập Mỹ — Diệm, đẩy mạnh cách mạng giải phóng miền Nam, thì từ mối quan hệ đã có lâu dài giữa đế quốc — phong kiến, phải làm sáng tỏ một vấn đề về mối quan hệ giữa giai cấp địa chủ miền Nam với một bên là đế quốc Mỹ xâm lược, tập đoàn Ngô-đình-Diệm tay sai Mỹ và một

bên là lực lượng cách mạng to lớn của quần chúng đoàn kết đấu tranh trong một mặt trận rộng rãi.

..

Đã từ lâu rồi, từ trước khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, chế độ địa tô phong kiến đã là hình thức bóc lột nặng nề nhất, lạc hậu nhất cần xóa bỏ. Các phong trào nông dân khởi nghĩa liên tiếp suốt từ Bắc chí Nam thể hiện nguyện vọng đấu tranh của nhân dân lao động đòi quét đổ Nhà nước phong kiến, xóa bỏ chế độ bóc lột phong kiến.

Nhưng, khi ách thực dân đặt trên đất nước ta, mọi hình thức bóc lột phong kiến không những không bị xóa bỏ mà còn duy trì và phát triển. Vì sao thế? Đó là do lợi ích của bọn đế quốc thống trị tạo nên, nói rõ ra là do mục đích cướp đoạt lợi nhuận cao nhất mà đế quốc tạo nên tình trạng đó. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, thuộc địa là nguồn nguyên liệu quan trọng cho tư bản tài chính chính quốc đặt nền thống trị lũng đoạn của nó trong các ngành công nghiệp, là thị trường trao đổi bất bình đẳng về giá cả, là nơi đầu tư có lợi nhất cho bọn tư bản lũng đoạn. Đế quốc Pháp đã duy trì và phát triển giai cấp địa chủ Việt-nam chính là để đảm bảo tác dụng của thuộc địa Việt-nam đối với công cuộc bóc lột của chúng. Chế độ ruộng đất phong kiến Việt-nam phát triển đã làm đình trệ nền sản xuất nông nghiệp, đã phá vỡ và thu hẹp dần sở hữu ruộng đất của những nông dân cá thể, tức là phá hủy cơ sở của thị trường trong nước, hạn chế nguồn nguyên liệu và tiêu thụ của công thương nghiệp dân tộc. Vậy chế độ bóc lột phong kiến là điều kiện quan trọng bậc nhất hỗ trợ cho chính sách Pháp kìm hãm công thương nghiệp dân

tộc Việt-nam, do đó đảm bảo cho các tổ chức độc quyền tha hồ kinh doanh với giá cả lũng đoạn (1). Chế độ ruộng đất phong kiến phát triển ở Bắc-bộ và Trung-bộ, nơi diện tích trồng cấy hẹp, mật độ dân số cao, tàn tích công điền còn nặng, đã tạo nên một hiện tượng xã-hội đặc biệt là một đội quân nông dân thất nghiệp, nửa thất nghiệp vô cùng đông đảo ứ đọng ở nông thôn, mỗi người sống-lay lủi với một khẩu phần công điền bé nhỏ. Tầng lớp vô sản và bán vô sản đó là nguồn cung cấp chủ yếu về nhân công rẻ mạt cho đế quốc khai thác nguyên liệu, đồng thời là điều kiện cho bọn tư bản lũng đoạn Pháp làm áp lực bóc lột một cách tàn khốc nhất đối với giai cấp công nhân Việt-nam. Nhờ chế độ làm thuê kiểu nô lệ trong các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy ở thuộc địa Việt-nam, mà đế quốc Pháp đã khai thác hằng năm hàng triệu tấn nguyên liệu với giá rẻ cung cấp cho công nghiệp chính quốc. Chế độ ruộng đất phong kiến, đặc biệt chế độ đại địa chủ phát triển ở Nam-bộ, nơi đất đai phì nhiêu, vốn trước kia còn nhiều ruộng đất chưa khai thác, mật độ dân số thấp, đã đưa lại một mối lợi to lớn cho đế quốc Pháp trong việc độc quyền mua rẻ lúa gạo xuất cảng. Chúng đã biến thuộc địa Việt-nam thành thị trường xuất cảng nhiều lúa gạo thứ hai trên thế giới sau Miến-điện. Đế quốc Pháp duy trì chế độ sở hữu phong kiến còn có mục đích dựa vào giai cấp địa chủ để nắm chính quyền cai trị nông thôn, thực hiện cướp đoạt về sưu thuế, bắt phu, bắt lính cho chúng.

Ngày xưa nếu như đế quốc Pháp nâng đỡ giai cấp địa chủ, ra nghị định ban cấp cho bọn tay sai và địa chủ chiếm hữu hàng ngàn mẫu tây ruộng đất thì ngày nay Mỹ — Diệm lại thực hiện cải cách điền địa, tuyên bố truất

hữu ruộng của đại địa chủ có trên 100 mẫu tây và biến tá điền thành những « tiểu điền chủ ». Mới nghe qua, như là lập trường của đế quốc Mỹ đối với giai cấp địa chủ ở thuộc địa miền Nam của nó ngày nay trái với đế quốc Pháp trước kia. Khoan hãy nói tới phương pháp, khả năng thực hiện cải cách điền địa, chỉ xét về mặt giữa địa chủ và nông dân miền Nam thì Mỹ — Diệm chủ trương đứng hẳn về phía nào. Có thể nào bản chất của đế quốc Mỹ lại khác với đế quốc Pháp? Sáu năm qua, chưa đếm xuể được những vụ Mỹ — Diệm cho quân lính về nông thôn giúp địa chủ thu tô, cướp đất. Thậm chí chúng còn tổ chức thành những chiến dịch để giải quyết vấn đề tô, thuế. Tại Cà-mau năm 1959, trong chiến dịch Nguyễn-Trãi, cũng như nhiều chiến dịch khác ở miền Đông và miền Trung Nam-bộ, quân đội Diệm đã cùng với địa chủ, tề xã bức nông dân lập khế ước tá điền, nộp tô, nộp thuế. Ai không thi hành là Việt Cộng. Vì thế mà chỉ trong 6 tháng đầu năm 1959, ở Cà-mau đã nổ ra 545 vụ đấu tranh của trên 8.800 nông dân về vấn đề ruộng đất, tô, thuế. Mỹ — Diệm đã cho nhiều đại địa chủ quay lại cướp ruộng đất của nông dân đã giành được từ hồi kháng chiến dưới chế độ dân chủ cộng hòa. Mặc Cơ-lô đã viết ra sự thật này trên tờ *Phi-ga-rô* (Pháp) ngày 4 và 5-2-1961 : « Nhân dân rõ ràng là bất mãn nghiêm trọng đối với chế độ (Diệm). Trước hết là có việc cải cách điền địa mà kết

(1) Tỉ dụ : Pháp đã mua 1 ki-lô hàng ở Việt-nam giá từ 5 đến 6 phơ-răng để rồi bán ở thị trường Pháp tới 50 phơ-răng (Robequain. *L'évolution économique de l'Indochine*). Công ty độc quyền rượu Đông-dương hàng năm thu được 2,8 triệu phơ-răng lợi nhuận, so với tổng số tư bản 3,5 triệu phơ-răng, tỉ suất lợi nhuận cao 62,9% như thế, ở chính quốc không thể nào có được.

quả là bọn địa chủ « dinh tề » vào Sài-gòn hồi chiến tranh được quay lại chiếm ruộng và dòm thu tô. Nông dân không ưa chuyện ấy ». Trên nhiều văn kiện, Mỹ — Diệm cũng không cần giấu giếm quan điểm của chúng đối với giai cấp địa chủ. Thí dụ trong tài liệu « Vấn đề cải cách điền địa » do phòng chiến tranh tâm lý bộ tổng tham mưu quốc phòng miền Nam ấn hành đã so sánh chính sách điền địa của « chính phủ Việt-nam cộng hòa » với chính sách ruộng đất của « Việt Cộng ». Về sự nhận định thành phần địa chủ, chúng công kích « Việt Cộng » đã coi những người có nhiều ruộng đất chuyên phát canh thu tô là địa chủ, « có những người có nhiều ruộng, nhưng ăn ở rất phúc đức với tá điền, cũng bị xếp hạng địa chủ » ; « ngược lại Việt Cộng, chính phủ Việt-nam Cộng hòa không bận tâm phân tách thế nào là địa chủ, là vì chính phủ dầu có chủ trương giai cấp đấu tranh, dầu có oán thù gì địa chủ ». « Việt Cộng theo chủ nghĩa mác-xít, coi địa chủ là kẻ thù. Trái lại chính phủ Việt-nam cộng hòa đâu có oán thù địa chủ làm gì ? Đã thế chính phủ lại hết sức săn sóc đến họ... Đối với những địa chủ không muốn làm kỹ nghệ, chính phủ để cho họ giữ lại 100 mẫu tây, lại cho họ được quyền lựa chọn ruộng tốt, ruộng gần nhà, với 100 mẫu tây, một gia đình chủ điền có thể sống một cảnh phong lưu ở thôn quê ». Đó là một vài trong rất nhiều thí dụ. Thậm chí, trong tài liệu cho địa chủ ở Phúc-lộc (Thừa-thiên) học tập về cải cách điền địa, chính quyền Diệm nêu ra khẩu hiệu : Tập trung lực lượng địa chủ, đoàn kết phú nông..., đánh mạnh bản nông, cổ nông và công nhân. Chủ trương, lời nói, việc làm của Mỹ — Diệm đối với giai cấp địa chủ là như thế. Chủ trương đó không ngoài mục đích cướp đoạt lợi nhuận cao nhất của Mỹ.

Cho nên có thể kết luận, vì lợi nhuận cao nhất, đường lối chung của đế quốc chủ nghĩa ở thuộc địa còn tồn tại di tích bóc lột phong kiến là duy trì, nâng đỡ giai cấp địa chủ. Từ đó tạo nên mối quan hệ cấu kết giữa giai cấp địa chủ và bọn đế quốc xâm lược ; đó là bản chất phản động của giai cấp địa chủ.

Song, có phải rằng mối quan hệ giữa địa chủ và đế quốc xâm lược trong bất cứ thời kỳ nào, trong bất cứ tầng lớp địa chủ nào cũng chỉ có một mặt là cấu kết với đế quốc ? Có phải rằng ở nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta, quyền lợi giữa đế quốc xâm lược và địa chủ Việt-nam bao giờ và ở đâu cũng hoàn toàn phù hợp ? Đây chính là vấn đề cần đi sâu nghiên cứu.

Ngược trở lại lịch sử một chút. Xã hội Việt-nam trước khi đế quốc Pháp chiếm trị là xã hội phong kiến. Quan hệ sản xuất phong kiến chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ cơ cấu kinh tế của xã hội. Về chế độ sở hữu ruộng đất thì « đất của vua, chùa của làng ». Ruộng đất của Nhà nước phong kiến, của địa chủ, ruộng công điền chi phối bởi giai cấp phong kiến, nói chung là các loại ruộng đất phong kiến chiếm đại bộ phận ở nông thôn. Trên cơ sở sở hữu ruộng đất đó, chế độ địa tô (tô lao dịch, tô hiện vật, tô tiền) và nợ lãi phong kiến là hình thức bóc lột chủ yếu của xã hội. Hình thức bóc lột phong kiến chi phối tất cả những người nông dân tá điền đã bị lệ thuộc hẳn vào giai cấp địa chủ phong kiến. Trong xã hội phong kiến, ngoài giai cấp địa chủ và những nông dân tá điền, còn rất nhiều nông dân tự do, rất nhiều thợ thủ công và thương nhân. Nhưng tất cả những tầng lớp xã hội này cũng không thể thoát khỏi sự chi phối của giai cấp địa chủ phong kiến thống trị. Đã biết bao lần giai cấp địa

chủ phong kiến dùng bộ máy Nhà nước khoanh ruộng đất từng làng từng vùng rộng lớn hàng trăm mẫu để phong cấp cho bọn quan lại ; ruộng đất sở hữu của nông dân tự do cũng biến thành ruộng đất của địa chủ phong kiến. Đã biết bao lần Nhà nước phong kiến thi hành chính sách « trọng nông ức thương » nhằm độc quyền ngoại thương nhằm mục đích thu mua hàng xa xỉ phẩm phục vụ cho bọn vua chúa, quan lại ; đánh thuế nặng đối với công thương nghiệp trong nước ; cấm đoán nông dân thoát ly nông nghiệp, ràng buộc nông dân ở nông thôn lệ thuộc vào địa chủ phong kiến. Giai cấp địa chủ phong kiến thống trị, vì quyền lợi tô tức của nó, đã làm thiệt hại tới quyền lợi của những người không bị trực tiếp lệ thuộc vào ruộng đất phong kiến. Vậy có thể nói một cách khái quát rằng trong chế độ phong kiến Việt-nam, ngoài quy luật kinh tế phong kiến còn có quy luật giá trị phát sinh tác dụng trong nền tiểu sản xuất hàng hóa. Nhưng quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, tức quy luật sản xuất ra sản phẩm thặng dư cho giai cấp địa chủ phong kiến dưới hình thức địa tô phong kiến bằng cách bóc lột nông dân lệ thuộc là quy luật thống trị. Quy luật giá trị bị quy luật kinh tế phong kiến hạn chế tác dụng, nó đóng vai trò phụ thuộc.

Sang thời Pháp thuộc, xã hội phong kiến Việt-nam đã chuyển thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Mặc dầu hình thức bóc lột phong kiến được duy trì, sở hữu ruộng đất của địa chủ phát triển, nghĩa là quy luật kinh tế phong kiến còn phát huy tác dụng, nhưng nó đã mất tính chất của một quy luật kinh tế cơ bản giữ địa vị thống trị ; nó trở thành một thứ quy luật có tính chất phụ thuộc vào một

quy luật kinh tế mới : quy luật lợi nhuận cao nhất của chủ nghĩa đế quốc thống trị. Sau khi chiếm trị, đế quốc Pháp đầu tư vào nắm hết mạch máu kinh tế Việt-nam : công nghiệp khai thác, chế biến, đường sắt, cửa biển, cửa sông, ngoại thương, phần lớn thương nghiệp bán buôn, ngân hàng cho vay và lưu thông tiền tệ. Nền kinh tế thuộc địa Việt-nam phụ thuộc vào nền kinh tế đế quốc Pháp, nghĩa là nó phải phục tùng mục đích cướp đoạt lợi nhuận cao nhất của tư bản lũng đoạn Pháp. Như vậy ở thuộc địa Việt-nam, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã trở thành lực lượng có tính chất quyết định trong toàn bộ cơ cấu kinh tế xã hội Việt-nam, nó biến nước Việt-nam thành nơi cung cấp nguyên liệu cho chính quốc, nơi trao đổi hàng hóa theo chính sách bất bình đẳng về giá cả, nơi đầu tư có lợi nhất. Nếu trước kia trong chế độ phong kiến Việt-nam, quy luật giá trị, quy luật giá cả bị quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến chi phối, thì lúc này trong điều kiện chế độ thuộc địa, các quy luật giá trị, giá cả và ngay cả quy luật kinh tế phong kiến cũng bị quy luật cướp đoạt lợi nhuận cao nhất của đế quốc chi phối. Sự chi phối của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc đối với quy luật kinh tế phong kiến biểu hiện ở chỗ kinh tế của giai cấp địa chủ phong kiến cũng như toàn bộ nền kinh tế Việt-nam đã bị cuốn hút vào thị trường của bọn đế quốc, đã nằm trong một vòng khâu của thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới ; là ở chỗ hình thức và mức độ sở hữu ruộng đất phong kiến được duy trì hay phát triển như thế nào cốt để có lợi cho đế quốc Pháp kìm hãm công thương nghiệp Việt-nam, trao đổi không ngang giá trên thị trường Việt-nam và bóc lột được nhân công rẻ mạt. Thi dụ chúng đã

phát triển chế độ đại địa chủ Nam-bộ, duy trì chế độ công điền và mở rộng chế độ chiếm hữu của tiểu, trung địa chủ ở Bắc và Trung-bộ như trên kia đã nói tới. Chính sách của đế quốc Pháp duy trì, vun xới những tàn dư phong kiến tạo nên sự cầu kết giữa giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam với chúng; song chủ nghĩa đế quốc dựa vào giai cấp địa chủ Việt-nam, lợi dụng rộng rãi phương pháp bóc lột phong kiến, trước hết không phải là vì quyền lợi to lớn của địa chủ phong kiến, mà trước hết là để kinh tế thuộc địa Việt-nam phục tùng mục đích bóc lột lợi nhuận cao nhất của đế quốc. Như vậy, lợi ích của địa chủ Việt-nam phải phục tùng lợi ích của đế quốc xâm lược. Mỗi quan hệ về lợi ích giữa đế quốc và địa chủ trong chế độ thuộc địa là mối quan hệ giữa hai giai cấp bóc lột, giữa hai lực lượng thống trị, tất nhiên không thể giống mỗi quan hệ về lợi ích giữa giai cấp phong kiến thống trị với các tầng lớp thợ thủ công, thương nhân, nông dân tự do bị trị dưới chế độ phong kiến trước kia. Nhưng, dù sao chăng nữa, lợi ích của địa chủ phải phục tùng và phục vụ lợi ích của đế quốc, mà sự cướp đoạt của đế quốc không phải là một sự cướp đoạt « thông thường », nhất là trong thời kỳ khủng hoảng và gây chiến tranh của nó ; nó có khả năng làm cho nền kinh tế thuộc địa bị suy sụp, đình trệ, đời sống kinh tế của mọi tầng lớp trong xã hội thuộc địa từ thành thị đến nông thôn bị đảo lộn. Chính vì lợi ích địa chủ phải phục tùng lợi ích đế quốc cho nên đã tạo ra một « kẻ hở » khách quan giữa địa chủ và đế quốc, đã tạo nên sự không phù hợp về quyền lợi của nhiều người trong giai cấp địa chủ với đế quốc xâm lược.

Từ thời thuộc Pháp đã có « kẻ hở » khách quan đó rồi. Khi kinh tế địa chủ bị thu hút vào thị trường trao đổi thì lợi ích của địa chủ cũng bị chính sách thương nghiệp của đế quốc chi phối. Mà chính sách buôn bán của đế quốc là mua rẻ bán đắt (1). Trong xuất khẩu lúa gạo, người Việt-nam ai là người có lúa gạo bán ra? Không kể nông dân sau vụ gặt bán hoa lợi để nộp sưu thuế, trả nợ nần; số thóc của địa chủ bán ra cũng chiếm một phần quan trọng trong tổng số lúa gạo xuất cảng (2). Chính sách giá cả lũng đoạn như trên có nghĩa là đế quốc đã cướp lại một phần quan trọng của bóc lột của địa chủ đã tước đoạt ở nông dân. Mặc dầu thóc lúa của địa chủ bán ra, chẳng qua chỉ là tước đoạt của nông dân tá điền bằng phương pháp cưỡng bức siêu kinh tế, song không phải vì thế địa chủ thỏa mãn với bất cứ giá cả rẻ mạt nào do các tổ chức lũng đoạn Pháp định ra. Không phải địa chủ có lúa gạo bán ra thị trường lại thích hiện tượng độc quyền của đế quốc. Vì khi đã được làm chủ những nông phẩm hàng hóa, địa chủ cũng muốn được tự do kinh doanh trên một thị trường tự do. Nhưng trên thị

(1) Theo tài liệu thống kê của Pháp năm 1936, người Việt-nam có lúa gạo bán ra chỉ được hưởng 26% tổng số gạo đã bán được trên thị trường ngoại quốc. Năm 1938, một tạ gạo Sài-gòn bán trên thị trường Pháp được 80 phơ-răng, nhưng người Việt-nam trực tiếp sản xuất không được hưởng quá 10,20 phơ-răng, tức không quá 12,75% giá bán, còn đều lọt vào tay bọn tư bản ngoại quốc.

(2) Khoảng trước năm 1930, ở Sa-déc, Cần-thơ, Vĩnh-long, Mỹ-tho có những địa chủ mỗi năm bán ra từ 5.000 đến 20.000. 30.000 gia lúa, (tức là từ 10 đến 300 tấn lúa). Ở Long-xuyên có những địa chủ bán từ 5.000 đến 30.000 gia. Ở Châu-đốc có địa chủ bán tới 70.000 gia, khoảng 1.400 tấn lúa một năm.

trường độc chiếm của đế quốc Pháp họ không thể thực hiện theo ý muốn đó được. Từ đại chiến lần thứ nhất đến trước khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933, diện tích ruộng đất của giai cấp địa chủ, nhất là địa chủ Nam-bộ được mở rộng rất nhanh chóng, và theo đó, số lúa gạo xuất cảng hàng năm cũng tăng vọt lên. Quyền lợi của đế quốc và địa chủ Việt-nam thời kỳ ấy hầu như hoàn toàn phù hợp nhau. Thế mà với chính sách mua rẻ nông phẩm của đế quốc Pháp, dấu hiệu của sự không khớp về quyền lợi của một bộ phận địa chủ Việt-nam với bọn tư bản lũng đoạn Pháp đã bắt đầu bộc lộ. Tiêu biểu là vụ một số tư sản và địa chủ Việt-nam trong hội đồng thuộc địa Nam-kỳ năm 1923 phản đối một công ty Pháp định độc quyền xuất cảng lúa gạo ở cửa biển Sài-gòn. Thực ra số địa chủ có chân trong hội đồng thuộc địa này, phần lớn là những đại địa chủ đã tư sản hóa, phần lớn đã vào làng Tây, nghĩa là chắc chắn họ không phải vì lòng yêu nước chống Pháp mà họ chỉ trích và không bỏ phiếu tán thành cho công ty Pháp độc quyền, chỉ vì họ sợ bị thiệt hại quyền lợi mà thôi.

Sự không khớp về quyền lợi của địa chủ với đế quốc bộc lộ rõ hơn trong thời kỳ ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Lúc này lúa gạo xuất cảng bị ứ đọng nhiều, giá cả vô cùng rẻ mạt. Lợi dụng tình trạng khốn đốn của con nợ, nhà Ngân hàng Đông-dương dùng thủ đoạn rút số lượng giấy bạc trên thị trường để nâng cao giá trị đồng bạc, đồng thời tiến hành thu hết nợ. Không kể nông dân, nhiều địa chủ trước đã vay nợ của Ngân hàng để tậu ruộng hay kinh doanh, lúc này họ đã phải bán rẻ thóc gạo, tài sản, ruộng đất đem trả nợ. Nhưng giá cả ruộng đất cũng rẻ rúng

hơn trước nhiều (tỉ dụ ruộng đất Nam-bộ sụt giá trung bình 50%) nên có nhiều địa chủ bị phá sản. Ngay cả một số đại địa chủ cũng bị khốn đốn, trừ một số có quyền thế, trường vốn thì có thể làm giàu thêm (1). Trong lúc nhiều địa chủ bị lao đao chật vật thì nhà Ngân hàng Đông-dương lãi to. Riêng năm 1933 nó thu 36.888.598 pho-răng lãi. Vì thế đã xảy ra một vụ địa chủ và tư sản chống nhà băng Đông-dương vào năm 1935.

Sự không khớp về quyền lợi của địa chủ với đế quốc bộc lộ rõ hơn nữa trong thời kỳ đại chiến thứ hai, thời kỳ mà bọn phát xít Pháp — Nhật dùng những thủ đoạn trắng trợn vơ vét, cướp giết của cải ở thuộc địa Việt-nam phục vụ cho chiến tranh ăn cướp của chúng. Bắt nhử lúa trồng day và nộp thóc tạ cho Nhật — Pháp, đó là hai tai họa lớn nhất ở nông thôn miền Bắc bấy giờ. Mặc dầu có một số đại địa chủ thân Pháp — Nhật và những địa chủ cường hào đã lợi dụng quyền thế bóp nặn nhiều của cải, nhưng một số đông tiểu, trung địa chủ đã bị Pháp Nhật làm thiệt hại quyền lợi. Họ cũng bị buộc nộp thóc tạ với giá quy định ăn cướp chock tay. Nhiều địa chủ sau khi nộp thóc tạ phải đi đóng ăn với

(1) Báo *Revue Franco-annamite* số 3.153 và 3.159 nêu: « Ở Chợ-lớn giá thóc hạ xuống mau, tháng 7-1930 mỗi tạ giá 5đ20, tháng 12-1930 giá mỗi tạ xuống 3đ40. Đến tháng 6-1931 xuống chỉ còn 2đ70. Nhiều nghiệp chủ vay tiền Ngân hàng đã phải bán cả nhà cửa ruộng đất để trả nợ » Ở ngoài Bắc: « Tháng 6-1931 bọn chủ Ngân hàng đòi hết nợ về không cho vay nữa, các nhà buôn lớn không bán hàng kịp để trả nợ đều bị tịch thu, các nông gia phải gán ruộng ». Trần-văn-Thông, cựu Tổng đốc Nam-dịnh cũng nói rằng: ở ngoài Bắc, mặc dầu có ít đại địa chủ, nhưng một vài người đã bị phá sản trong thời khủng hoảng.

giá đắt gấp bội. Rồi thóc gạo ở thị trường khan hiếm không còn để mà dùng nữa. « Chính những tay điền bộ có máu mặt cũng đã than phiền : nhà nước bắt nộp thuế này thì chết cả. Nhà tôi mà thiếu thì chả mấy nhà đủ... Ôi chao ! thật là có của cũng chết, không có của cũng chết » (1). Trong lúc nhân dân lao động bị chết đói hàng triệu người thì cũng không ít địa chủ bị khánh kiệt gia tài... Ở Nam-bộ bao nhiêu lúa gạo xuất cảng đều bị Nhật thu vét với giá rẻ (2). Nhiều địa chủ có thóc gạo xuất cảng cũng không thông với cảnh cướp đoạt của Pháp — Nhật.

Tình hình địa chủ Việt-nam thời thuộc Pháp chứng rõ : tuy mặt câu kết giữa đế quốc xâm lược và giai cấp địa chủ Việt-nam là mặt chủ yếu trong quan hệ của chúng, nhưng sự cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa đã tự tạo ra những cái không phù hợp cho quyền lợi của nhiều người trong giai cấp địa chủ, nhất là trong tầng lớp tiểu và trung địa chủ. Sự không phù hợp bộc lộ rõ khi đế quốc tiến hành cướp đoạt trắng trợn trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và gây chiến tranh của chúng.

Ngày nay, giai cấp địa chủ Việt-nam đã bị xóa bỏ hẳn trên miền Bắc. Giai cấp địa chủ miền Nam tập trung rất nhiều đại địa chủ và những phần tử địa chủ ở Bắc chạy vào hồi đầu hòa

binh lập lại. Không nghi ngờ gì nữa, bọn Mỹ — Diệm đang cố gắng phát huy tinh chất phản động trong giai cấp địa chủ miền Nam để đàn áp phong trào cách mạng. Trong 6 năm qua, chúng đã đào tạo một bọn địa chủ thân Mỹ phản động nhất. Mặc dầu vậy, với chính sách Mỹ biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự, với chế độ gia đình trị Ngô-dinh-Diệm, với sự khủng hoảng trầm trọng của chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Mỹ nói riêng, với phong trào đấu tranh ngày một quyết liệt của nhân dân miền Nam, thái độ chính trị của giai cấp địa chủ miền Nam đối với chế độ Mỹ — Diệm, lại phân hóa sâu sắc hơn bao giờ hết, quyền lợi của Mỹ — Diệm ngày càng gây nên tình trạng không phù hợp với nhiều địa chủ miền Nam.

Miền Nam từ trước tới nay vẫn là miền sản xuất nhiều lúa gạo xuất cảng. Diện tích ruộng đất phong kiến chiếm phần lớn diện tích trồng cấy. Muốn củng cố được chỗ dựa bằng việc duy trì giai cấp địa chủ thì đế quốc Mỹ phải giải quyết chu đáo vấn đề thị trường tiêu thụ lúa gạo miền Nam. Khốn nỗi đây lại là một bế tắc nhất của Mỹ. Một lý do đơn giản : bản thân đế quốc Mỹ cũng luôn luôn trong tình trạng khủng hoảng sản xuất nông nghiệp. Mỹ đã hạn chế diện tích canh tác, nhưng số

(1) Nguyễn-huy-Tường. *Cầm hờn*. Hà-nội 1945.
(2) Tình hình xuất cảng gạo Nam-bộ :

Năm	Số yêu cầu của Nhật	Tỷ số gạo xuất cảng	Số gạo xuất cảng cho Nhật
1941	700.000 tấn	944.481 tấn	585.000 tấn
1942	1.074.000 —	973.908 —	973.908 —
1943	1.125.904 —	1.023.471 —	1.023.471 —
1944	900.000 —	498.525 —	498.525 —
1945	không rõ	44.817 —	41.817 —

ngũ cốc thừa ế mỗi năm một nhiều. Thí dụ năm 1950, Mỹ tiêu thụ trong nước được 690 triệu bushels (1 bushel = 36 lít 3176, khoảng 1 giạ lúa Nam-bộ), xuất cảng 366 triệu bushels, còn thừa ế 400 triệu bushels; đến năm 1958 Mỹ tiêu thụ trong nước 619 triệu bushels, xuất cảng 450 triệu bushels và còn thừa ế tới 1283 triệu bushels, gấp trên ba lần thừa ế năm 1950. Vậy Mỹ phải tung số ngũ cốc thừa ế đổ vào các thị trường thuộc phạm vi ảnh hưởng Mỹ. Mỹ sẽ chen lấn những nước vốn sản xuất nhiều lúa gạo. Nếu như để quốc Pháp trước đây ra sức phát triển giai cấp địa chủ Việt-nam, đặc biệt là tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ để thu mua nông phẩm xuất cảng thì ngày nay thị trường sản xuất nhiều lúa gạo miền Nam với chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ lại là một nan giải cho đế quốc Mỹ. Mặc dầu vậy, quyền lợi Mỹ vẫn là trên hết. Để quốc duy trì giai cấp địa chủ ở thuộc địa, không phải trước hết vì quyền lợi địa chủ, mà là vì quyền lợi đế quốc. Cho nên dù miền Nam là nơi chuyên xuất cảng lúa gạo, Mỹ vẫn tiếp tục nhập ngũ cốc thừa ế của Mỹ vào miền Nam dưới hình thức viện trợ và lấn át lúa gạo miền Nam trên các thị trường tiêu thụ quốc tế. Chính quyền miền Nam tay sai của Mỹ phải thực hiện những biện pháp bảo vệ quyền lợi cho Mỹ. Chúng chủ trương hạn chế diện tích trồng cấy, hạn chế xuất cảng, không tăng năng suất lúa gạo. Ngày 17-9-1955, Ngô-dinh-Diệm đã tuyên bố trước các nhà nông ở Đồng-cầm (Phước-yên): « Ngày nay nếu ta sản xuất lúa gạo nhiều hơn, ta sẽ vấp phải một vấn đề gai góc là khó có chỗ tiêu thụ. Vậy các bạn nên lo từ bây giờ ». Cuối năm 1958, tại hội nghị lần thứ 10 của tổ chức kế hoạch Cờ-lông-bô họp ở Seattle, Huỳnh-văn-Diệm, tổng giám

đốc kế hoạch miền Nam, trưởng phái đoàn miền Nam tuyên bố: « Miền Nam cần phát triển việc sản xuất cao-su để xuất cảng và không cần trồng thêm lúa, vì trên thị trường thế giới đã quá thừa lúa gạo ». Vì đâu mà miền Nam không dám phát triển sản xuất lúa gạo? *Tờ Thời báo Việt-nam* của Phan-quang-Đán ngày 13-9-1958 đã nói toạc ra điều đó: « Chính sách của ICA (Cơ quan quản trị viện trợ Mỹ) không tán thành cho miền Nam sản xuất lúa vì bản thân nước Mỹ đã trở thành một nước quan trọng về xuất khẩu nhiều lúa gạo rồi ». Tình trạng đó tất nhiên làm cho giới điền chủ có nhiều lúa gạo bán ra hay có kinh doanh lúa gạo phải lo ngại, phản ứng. Người ta không lấy làm lạ khi xem bức thư của nhóm 18 người chống Diệm trong đó có những người nguyên là nhân viên cao cấp của chính quyền Diệm, là địa chủ, quan lại đã chỉ trích rằng Diệm làm cho tình hình kinh tế miền Nam rất xấu, lúa gạo nhiều mà không thể xuất cảng được. Đặc biệt báo *Tự do*, một tờ báo phản động, ngày 22-9-1960, cũng vạch rõ Mỹ là nguy cơ đe dọa thị trường lúa gạo miền Nam và Đông Nam Á trong bài xã luận « Thị trường lúa gạo S. O. S. »: « Từ nhiều năm nay rồi, Hoa-kỳ bị vấp phải một tình trạng bế tắc trái ngược là mức sản xuất nông nghiệp tăng gia quá bội, tình trạng hầu như nan giải gây bao nhiêu khó khăn cho chính quyền đầu là Dân chủ hay là Cộng hòa, vì phải giải quyết làm sao về số lúa thặng dư cho giới nông dân khỏi bị phá sản vì sự sụp đổ của giá cả. Tất nhiên có thể sử dụng số lúa thặng dư nhiều cách, chẳng hạn như viện trợ hoặc tung ra thị trường bán rẻ ». « Một giải pháp như vậy thoát xem thật là giản dị cho Hoa-kỳ, đỡ bao nhiêu khó khăn và phí tổn, song thực tế rất khó khăn

phức tạp vì làm đảo lộn thương trường lúa án, ảnh hưởng sống chết tới nền kinh tế của nhiều xứ nông nghiệp... Từ ảnh hưởng khốc hại trên lãnh vực kinh tế đến xích mích chống đối trên lãnh vực chính trị chỉ có một bước nhỏ ». « Các nước Đông Nam Á cũng cần sớm chuẩn bị đối phó với mối nguy cơ hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp đe dọa thị trường lúa gạo ».

Đã không được xuất cảng nhiều, bọn Diêm lại quy định giá lúa bán ra dưới chi phí sản xuất để làm lợi cho bọn độc quyền xuất cảng, quyền lợi của các nông gia có lúa gạo bán ra, nghĩa là không riêng nông dân mà cả địa chủ bị thiệt thòi thêm. Từ năm 1957, tại hội nghị kinh tế miền Nam (18-11-1957), đại diện các giới điền chủ đã kêu lên rằng chi phí cho một mẫu ruộng hết sức nặng nề, nhưng chính quyền định giá 40 đồng một gạ thì lỗ vốn to. Thực ra tay chân của bọn độc quyền còn mua dưới giá quy định nhiều (1).

Sự bế tắc về vấn đề xuất cảng lúa gạo miền Nam do sự thống trị của đế quốc Mỹ làm cho ta thấy rõ hơn nữa sự bế tắc trong chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diêm. Hình thức cải cách điền địa thể hiện chủ trương của Mỹ — Diêm muốn điều hòa một mâu thuẫn: một mặt chúng muốn duy trì, củng cố thế lực giai cấp địa chủ phong kiến, một mặt lại không muốn để tình trạng tập trung ruộng đất quá lớn vào địa chủ, nguồn gốc chủ yếu gây ra tình trạng xuất cảng nhiều lúa gạo. Nói khác đi, chính sách cải cách điền địa là sự điều chỉnh quyền lợi của địa chủ làm sao cho phù hợp với quyền lợi của Mỹ và phục vụ cho quyền lợi của Mỹ. Chúng bảo vệ chế độ tô tức của địa chủ, cho địa chủ cướp lại ruộng đất của nông dân đã giành được trong kháng chiến, nhưng

hạn chế đại địa chủ sở hữu ở mức 100 mẫu tây, hướng một số đại địa chủ ra kinh doanh với đế quốc. Thực ra địa chủ có thể tán thành Mỹ — Diêm ở chỗ chính quyền bảo vệ cho địa chủ thu tô và cướp ruộng của nông dân, nhưng chưa hẳn địa chủ đã thông với toàn bộ chính sách cải cách điền địa, nhất là chính sách truất hữu ruộng đất. Lúc đầu Mỹ — Diêm định hoàn thành cải cách điền địa vào cuối 1957, nhưng hết 1957 mà số ruộng đất truất hữu hầu như chưa đáng kể. Chúng hoãn thời hạn đến cuối 1959. Nhưng hết 1959, việc cải cách điền địa vẫn như « giậm tại chỗ » không bước lên được. Chúng dự định truất hữu 759.081 mẫu tây của 2.033 đại địa chủ, nhưng cuối 1959 số ruộng chưa truất hữu vẫn còn 696.541 mẫu tây, nghĩa là thực hiện chưa được 1/10 chương trình. Chúng lại kéo dài thời hạn đến tháng 6-1960, nhưng nay đã sang năm 1961 rồi chúng vẫn không thể hoàn thành được. Vì sao vậy? Nguyên nhân chủ yếu là cuộc đấu tranh quyết liệt của đông đảo nông dân chống cướp ruộng đất, chống định giá ruộng cao, chống xáo canh, tăng tô, cướp công điền. Nhưng đồng thời cũng có nhiều địa chủ không tán thành truất hữu ruộng đất của họ. Tình trạng chế độ Ngô-đình-Diệm ngày càng suy sụp, xã hội miền Nam rối ren, các địa chủ cũng thấy đề Diêm truất hữu ruộng rồi lĩnh 1/10 bằng tiền mặt, còn lại bằng trái phiếu cải cách điền địa hưởng tỉ lệ lãi 3% hay chuug vốn với Diêm là không đảm bảo chắc chắn được tài sản. Võ-hà-Trị đại địa chủ ở Cần-thơ, là chủ tịch nghiệp đoàn nông gia, đại biểu quốc hội, đã bị Diêm gạt ra khỏi

(1) Thí dụ năm 1959, giá quy định lúa sạ 40 đồng nhưng chỉ bán được khoảng 25 đồng một gạ.

quốc hội khóa II, vì không sốt sắng vận động địa chủ thực hiện chính sách truất hữu ruộng đất và tỏ ra thờ ơ với chủ trương hô hào địa chủ bỏ trái phiếu cải cách điền địa vào các công ty kinh doanh theo ý Diệm. Đã có nhiều địa chủ không kê khai ruộng đất hay kê khai chiếu lệ, không rõ ràng để trì hoãn việc truất hữu. Đã có lần chính quyền Diệm phải cảnh cáo những địa chủ ấy. Ngày 7-11-1958, bộ trưởng cải cách điền địa ra thông báo cho các địa chủ như sau : « Mặc dầu thời hạn kê khai ruộng đất để truất hữu đã mãn từ lâu, và mặc dầu đã có thông báo của bộ điền thổ và cải cách điền địa nhắc nhở nhiều lần, nhưng còn một vài điền chủ chưa chịu khai. Vậy các chủ điền nào có trên 100 mẫu ruộng đến nay chưa lập bảng kê khai ruộng đất phải khai liên tổng số điền sản của mình. Các chủ điền đã nạp bảng kê khai ruộng đất nhưng đã không ghi đầy đủ chi tiết làm cho trở ngại công việc đo đạc để truất hữu, cần bổ túc lại tờ khai. Bộ điền thổ và cải cách điền địa xin lưu ý các chủ điền là sự không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ chi tiết có thể coi như là hành động có mục đích ngăn cản hay làm chậm trễ công việc thi hành dụ số 57-ngày 22-10-1956... và như thế sẽ bị trừng phạt theo các điều 27, 28 của đạo Dụ này » (1). Nghĩa là địa chủ có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, phạt tiền từ 15.000 đến 120.000\$ hay bị tịch thu điền sản. Diệm quy định ngày 15-4-1959, các địa chủ phải kê khai điền sản xong, nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều địa chủ chưa kê khai. Diệm ra sắc lệnh ngày 26-1-1960, quy định các điền chủ có trái phiếu cải cách điền địa có thể đổi lấy cổ phần trong các công ty do Diệm chỉ định (2),

nhưng đến nay qua mấy lần thông báo, chào mời vẫn chưa thấy dấu hiệu tỏ ra địa chủ mặn mà với những lời kêu gọi đó.

Ngoài những chính sách kinh tế (chính sách xuất nhập cảng nông phẩm, chính sách giá cả, chính sách cải cách điền địa) đã thực hiện không phù hợp với lợi ích của nhiều địa chủ, chính sách biến miền Nam thành căn cứ quân sự Mỹ còn va chạm vào quyền lợi của địa chủ rõ hơn nữa. Thí dụ các chính sách lập khu trù mật, khủng bố hàng loạt, càn quét liên miên. Do đấu tranh của nông dân chống Mỹ — Diệm ngày càng mạnh, Diệm đề ra lập các khu trù mật, nhằm tập trung nông dân lại từng vùng, nhất là tập trung gần đường giao thông để chúng thuận tiện kiểm soát. Khu trù mật chẳng qua chỉ là một kiểu dồn dân trá hình, người ta bị cưỡng bức bỏ làng mạc, ruộng nương, nhà cửa đến những trại tập trung kiểu mới. Chính sách khu trù mật mục đích đánh vào nông dân, nhưng khi hàng loạt làng bị khủng bố, nhà cửa bị dỡ, mùa màng tài sản bị cướp, mồ mả bị đào bới và di chuyển, người bị xua đến khu tập trung thì có thể nào địa chủ tránh được thiệt hại. Ở Quảng-nam đã có một đại biểu quốc hội của Diệm, một viên cựu tỉnh trưởng, một số cán bộ đoàn tổ cộng và công

(1) Theo đạo Dụ 57 quy định :

Điều 27 : mọi hành động có mục đích ngăn cản hay làm chậm trễ công việc thi hành Dụ này sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, phạt tiền từ 15.000\$ đến 120.000\$, hay một trong hai hình phạt đó.

Điều 28 : Chủ điền nào chống lại việc thi hành Dụ này bằng bạo lực hay mọi cách khác sẽ bị truất hữu toàn thể điền sản của mình không kể bị tịch thu số tiền trả cho các ruộng bị truất hữu.

(2) Thí dụ như công ty Bông vải sợi Việt-nam của Diệm.

dân vụ là những tay chân của Diệm, khi về thăm nhà cũng xôn xao phản đối việc phá hoại nhà cửa, mồ mả của gia đình họ để bức người vào khu trù mật. Chính sách khu trù mật mới ra đời chưa được một năm, chưa thực hiện được mấy tí thì đầu tháng 8-1960, Diệm đã nhận được thư chỉ trích của Trần-văn-Vân, cựu bộ trưởng kinh tế và kế hoạch, Phan-khắc-Sửu cựu bộ trưởng bộ lao động. Thậm chí Trần-văn-Đỗ, cựu bộ trưởng, chú ruột Trần-lệ-Xuân mà ai cũng biết ông ta thuộc gia đình địa chủ phong kiến, cũng tuyên bố « tôi chống lại chính sách khu trù mật một trăm phần trăm ». Tất nhiên những nhân vật cao cấp của chính quyền miền Nam ấy không phải đứng về phía những người nông dân đang đấu tranh quyết liệt chống « khu trù mật », mà họ nhìn thấy chỗ dựa của họ là địa chủ ở nông thôn cũng không tán thành chính sách đó. Trong các cuộc hành quân càn quét hết vùng này đến vùng khác, bắt bớ hàng loạt người, nã đại bác vào các thôn xóm, cho máy bay dội bom xuống các làng mạc để bắn giết nông dân ; song những tai họa ấy liệu có trừ các địa chủ ở trong xóm làng ?

Sự lũng củng trong giai cấp địa chủ, sự bất mãn của nhiều địa chủ với bọn cầm quyền miền Nam không phải chỉ gây ra ở một vài chính sách nào đó của Diệm thực hiện ở nông thôn, nó còn gây ra từ chế độ gia đình trị Ngô-dinh-Diệm. Chính quyền Diệm con đẻ của đế quốc Mỹ, ra đời trong điều kiện mâu thuẫn xã hội gay gắt ở miền Nam, không những có mâu thuẫn quyết liệt giữa nhân dân với Mỹ — Diệm, mà còn có mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ bọn thống trị, phản ánh mâu thuẫn Mỹ — Pháp, mâu thuẫn giữa bọn cầm quyền và không cầm quyền. Trong trạng thái xã hội đó, Ngô-dinh-Diệm

cố thiết lập một bộ máy chính quyền mà những người chủ chốt vừa phải thân Mỹ, vừa phải trung thành với Diệm. Chủ trương đó không phù hợp thực tế mâu thuẫn ở miền Nam. Rút cục, Diệm càng làm cho mâu thuẫn trong nội bộ các tầng lớp thống trị trở nên gay gắt trước phong trào chống đối của nhân dân ngày một lớn mạnh. Trong quá trình tập trung quyền hành vào tay gia đình, Diệm đã gạt ra khỏi chức vụ biết bao nhiêu phần tử có khuynh hướng thân Pháp, hay bị nghi ngờ là không cùng cánh với Diệm. Không kể rất nhiều nhân viên chính quyền cấp dưới bị sa thải, riêng số có chức vụ quan trọng, Diệm đã thanh trừng bằng hình thức này hay hình thức khác 35 bộ trưởng qua 12 lần cải tổ chính phủ, một phần ba sĩ quan cấp tướng, khoảng 30 sĩ quan cấp tá. Trong năm 1960, 18 tỉnh trưởng, 30 phó tỉnh trưởng bị cách chức hay bị đổi. Trong số những người bị đá đít, bị giam lỏng hay có khi bị thủ tiêu đó, có nhiều người là địa chủ phong kiến. Trần-văn-Soái, quốc vụ khanh, ủy viên quốc phòng, thủ lĩnh Hòa-hảo; Phạm-văn-Bạch, bộ trưởng công chánh; Đỗ-văn-Công, bộ trưởng cải cách điền địa; Hà-văn-Vượng, bộ trưởng tài chính, đều là những người của gia đình địa chủ phong kiến. Ngay đến những người thuộc gia đình địa chủ đã từng cộng tác và ủng hộ Diệm, hay có quan hệ họ hàng với Diệm như Trần-chánh-Thành, bộ trưởng thông tin, Trần-văn-Đỗ cựu bộ trưởng, Nguyễn-hữu-Châu, bộ trưởng phủ tổng thống, anh em rể với Ngô-dinh-Nhu, Trần-trung-Dung, bộ trưởng phụ tá quốc phòng, con rể cụ Lê (em Diệm) cũng bị thanh trừng. Đó chỉ là một số nhân vật cao cấp trong chính quyền Diệm. Song ở giai cấp địa chủ miền Nam, mà một đặc điểm của nó là mang

tính chất tư sản hóa khá rõ; có nhiều địa chủ kiêm tư sản, nhiều địa chủ chuyên sống ở thành thị, nhiều con cái địa chủ là trí thức tư sản. Cho nên đa số trí thức tư sản, tư sản, sĩ quan cao cấp bị gạt khỏi chức vụ chính quyền, ít nhiều họ có quan hệ trực tiếp với địa chủ phong kiến, và như thế, việc thanh trừng nội bộ của Diệm không phải chỉ đụng đến một số người bản thân là địa chủ phong kiến.

Đừng về mặt giai cấp mà nói, cơ sở giai cấp của chính quyền miền Nam là giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản mại bản, nhưng chính quyền đó phải phục vụ quyền lợi cho đế quốc Mỹ là trên hết, chính quyền đó lại là chính quyền của chế độ gia đình trị Ngô-dinh-Diệm. Nói khác đi, chính quyền đó là chính quyền của một lập đoàn thống trị do Mỹ dựng lên, đại biểu lợi ích của đế quốc Mỹ và của bọn thân Mỹ phản động nhất trong giai cấp địa chủ và tư sản mại bản. Cho nên khi thực hiện toàn bộ chính sách của Mỹ — Diệm, chính quyền đó đã tạo ra tình trạng không phù hợp cho lợi ích của nhiều địa chủ phong kiến, gây nên những bất mãn trong nhiều địa chủ phong kiến với Mỹ — Diệm. Từ đó, tinh thần hoang mang dao động, lòng thiếu tin tưởng và mỗi ngày vực ngày càng phát triển trong giai cấp địa chủ đối với chính quyền, đối với chế độ Mỹ — Diệm.

Từ sự phân tích về cái «gắn bó» và cái «kẻ hở» giữa bọn đế quốc xâm lược với giai cấp địa chủ Việt-nam, có thể đi tới kết luận:

— Đế quốc xâm lược và giai cấp địa chủ Việt-nam đều là hai kẻ thù của cách mạng dân tộc dân chủ Việt-nam, nhưng đế quốc xâm lược là kẻ thù chủ yếu nhất, nguy hiểm nhất. Chúng tiến

hành bóc lột và áp bức mọi tầng lớp, mọi giai cấp trong nhân dân Việt-nam, hơn nữa, chính chúng là kẻ đã duy trì, nâng đỡ, vun xới một cách nhân tạo lực lượng giai cấp địa chủ Việt-nam.

— Đế quốc xâm lược và giai cấp địa chủ Việt-nam câu kết với nhau, đó là mặt chủ yếu; nhưng sự cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa đã tạo nên một «kẻ hở» trong quan hệ của chúng.

Tất nhiên không thể kết luận có một mâu thuẫn giữa toàn bộ giai cấp địa chủ Việt-nam với đế quốc xâm lược; cũng không thể khẳng định trong giai cấp địa chủ thì tầng lớp tiểu, trung địa chủ có mâu thuẫn với đế quốc, mặc dầu cuộc cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa có khi đã đụng chạm đến rất nhiều người trung, tiểu địa chủ. Vì đây không phải là một mâu thuẫn giai cấp. Kẻ hở khách quan giữa địa chủ và đế quốc xâm lược rộng hay hẹp là tùy theo trình độ cướp đoạt của đế quốc đụng chạm tới lợi ích ít hay nhiều người trong giai cấp địa chủ.

Kẻ hở đó có khi rất rộng, tỉ dụ ở miền Nam hiện nay. Nó là một thuận lợi lớn cho cách mạng. Nhưng dù rộng thế nào chăng nữa, cũng không thể tự nó phát sinh một tinh thần dân tộc chống đế quốc trong nội bộ giai cấp địa chủ, và đừng về mặt giai cấp mà nói thì giai cấp địa chủ vẫn là chống đối lại gay gắt với cách mạng. Một số đại biểu phản động của giai cấp địa chủ vẫn dựa vào đế quốc Mỹ chống lại cách mạng miền Nam đến cùng. Nhưng trong tình hình thuận lợi khách quan đó mà lại có những nhân tố: sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân hướng cuộc đấu tranh của dân tộc vào mục đích giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh quyết liệt của quần chúng nhân dân theo sách lược của Đảng — và đó là những nhân tố

quyết định — thì có thể cô lập được kẻ thù chủ yếu nhất là đế quốc xâm lược, có thể phân hóa tới cao độ giai cấp địa chủ. Trước cuộc đấu tranh lớn lao của dân tộc, ngoài một số ít địa chủ kiên quyết dựa vào đế quốc chống lại cách mạng và cũng bị cách mạng kiên quyết tiêu diệt, còn đa số địa chủ tuy chưa ngã về cách mạng nhưng họ cũng không còn hài lòng với bọn đế quốc, họ tỏ thái độ trung lập, một số không ít địa chủ và nhất là con cái địa chủ lại có thể gia nhập Mặt trận Dân tộc thống nhất, ủng hộ và tham gia vào cuộc đấu tranh của dân tộc giải phóng đất nước khỏi xiềng xích nô lệ. Như vậy là dưới sự lãnh đạo mềm dẻo và đúng đắn của Đảng của giai cấp công nhân, phong trào đấu tranh của quần chúng đã đánh mạnh vào mối quan hệ cấu kết giữa giai cấp địa chủ và đế quốc, trung lập hóa một bộ phận quan trọng trong giai cấp địa chủ, không những thế còn thúc đẩy lôi kéo những địa chủ từ chỗ không ra hay có bất mãn với đế quốc đến chỗ đi với quần chúng đấu tranh giải phóng dân tộc. Vậy phong trào quần chúng đấu tranh giải phóng dân tộc làm tan rã chỗ dựa của bọn đế quốc và tạo nên tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước trong một bộ phận giai cấp địa chủ.

Trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, từ sau khi có sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông-dương, tập trung lực lượng toàn thể dân tộc vào mục đích trước mắt giải phóng đất nước thì phong trào chống Pháp đuổi Nhật bành trướng, rồi cao trào kháng Nhật cứu nước nổi lên như vũ bão. Trong cao trào cứu quốc đó Mặt trận Dân tộc thống nhất phát triển sâu rộng chưa từng có. Nói riêng về giai cấp địa chủ, trước chính sách mềm dẻo của Đảng Cộng sản Đông-dương, ngoài một số ít địa chủ

Việt gian phản động kiên quyết làm tay sai cho Pháp Nhật, có nhiều địa chủ hoang mang, dao động tỏ thái độ trung lập, không chống lại cách mạng, không tố giác hoạt động của Việt-minh với Pháp Nhật, nhiều địa chủ ủng hộ cách mạng bằng cách giúp tiền bạc, lương thực và tham gia vào mặt trận chống Pháp, Nhật. Các hội kỳ hào cứu quốc, thân hào cứu quốc, quan trường cứu quốc đã được thành lập. Sự phân hóa sâu sắc về chính trị trong giai cấp địa chủ biểu hiện quy mô phát triển rộng lớn của phong trào cách mạng, biểu hiện sự tan rã trong quan hệ cấu kết địa chủ và đế quốc, cũng biểu hiện sự thành công tất nhiên của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Ở miền Nam trong 6 năm qua, cuộc đấu tranh của nhân dân chống Mỹ — Diệm để giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất tổ quốc ngày càng tác động sâu sắc vào giai cấp địa chủ. Lúc đầu, khi chính quyền miền Nam mới thiết lập, nó chưa bộc lộ đầy đủ những mâu thuẫn nội bộ của chế độ gia đình trị, quyền lợi các tầng lớp trong giai cấp địa chủ cũng chưa bị va chạm rõ rệt, cho nên họ tỏ ra hy vọng và tin tưởng vào chính quyền của Mỹ — Diệm. Hàng loạt địa chủ đã ra nhận chức cai trị từ xã đến tỉnh hay tham gia vào quốc hội miền Nam. Nhiều địa chủ cướp ruộng đất của nông dân. Nhưng ít lâu sau, chế độ độc tài, phát-xít, gia đình trị của Diệm thiết lập, chân tướng cướp đoạt và tàn sát của đế quốc Mỹ cũng lộ ra. Cái không khớp về quyền lợi của một số địa chủ trong chế độ Mỹ — Diệm đã bắt đầu hình thành. Phong trào đấu tranh chống Mỹ — Diệm, đòi hòa bình thống nhất cũng bắt đầu tác động trong địa chủ. Từ khoảng năm 1955 đến 1957, phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển.

tuy chưa thật đều và rộng khắp, nhưng bằng sức dũng mãnh của phong trào nhiều nơi đã chặn được nhiều vụ Mỹ — Diệm cho địa chủ cướp ruộng đất, cho quân lính thu tô cho địa chủ, ngăn chặn âm mưu Mỹ — Diệm dùng địa chủ làm nòng cốt phong trào tổ cộng. Cuộc đấu tranh của nông dân chống Mỹ — Diệm để giữ quyền lợi ruộng đất, chống thuế, chống tăng tô, chống xáo cấp công điền diễn ra gay gắt. Trước sức đấu tranh của nông dân, nhiều nơi (ví dụ ở Thừa-thiên, Khánh-Hòa) có địa chủ đã phải tuyên bố thực hiện giảm tô 25 %, có người tự động giảm tô hay thương lượng với nông dân về mức tô tức phải chăng. Có nơi ở Liên khu 5 và Trị — Thiên, nông dân đã lôi kéo được một số địa chủ, nhân viên hành chính địa phương cùng nhau đấu diện tích giống cấy để bớt thuế, đồng tình với nhau kêu kiện lật đổ những tên gian ác nhất, chống cưỡng ép quyền góp, đòi đắp đê đắp đập v.v... Ở Bình-định là nơi có nhiều địa chủ và đã trải qua thời kỳ thực hiện nhiều chính sách ruộng đất của chính-phủ ta trong kháng chiến, thế mà địa chủ cũng không dám theo lệnh Mỹ — Diệm lên tổ cộng. Phong trào rộng lớn của các tầng lớp nhân dân đấu tranh chống Mỹ — Diệm, đòi hiệp thương thống nhất được phát động từ khoảng tháng 7-1955, đã thu hút được cả một số địa chủ, công chức, sĩ quan và binh lính trong chính quyền Diệm tham gia.

Từ mấy năm gần đây, chế độ độc tài, phát xít, gia đình trị Ngô-đình-Diệm ngày càng thối nát, tàn bạo. Chẳng cứ nhân dân lao động miền Nam bị cướp bóc, tàn sát dã man, ngay nhiều địa chủ cũng bị va chạm quyền lợi ngày một trầm trọng. Số địa chủ không thông với chính sách của Diệm, có những bất mãn với chính quyền Diệm, không tin tưởng ở chế độ Mỹ — Diệm ngày một

nhieu. Đó là một điều kiện để giải thích vì sao khi phong trào chống Mỹ — Diệm của nhân dân miền Nam tiến lên như vũ bão và giành được nhiều thắng lợi thì hàng ngũ nhân viên chính quyền, hàng ngũ giai cấp địa chủ ở nông thôn phân hóa một cách sâu sắc. Từ cuối năm 1959, đặc biệt là những tháng gần đây, cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam đã tiến lên một bước mới, ngày càng phát triển tới cao trào cách mạng. Đánh đổ Mỹ — Diệm, thành lập một chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc, đó là mục tiêu của phong trào. Những cuộc đấu tranh của nông dân với địa chủ để giải quyết vấn đề tô tức, ruộng đất, không thể không có nhưng nó phụ thuộc vào mục tiêu quật đổ Mỹ — Diệm và phục vụ cho mục tiêu đó. Trên cơ sở tập trung lực lượng đánh mạnh vào Mỹ — Diệm mà nông dân thu được thắng lợi ngày càng lớn, phân hóa được giai cấp địa chủ, làm cho mâu thuẫn nội bộ trong các giai cấp, tầng lớp thống trị càng gay gắt. Ở 6 tỉnh miền trung Nam-bộ trong năm 1960, nông dân đã giành được chủ quyền trên 60 ngàn mẫu đất do kháng chiến cấp, giữ canh trên 50 ngàn mẫu, không đóng tô và trả tiền trên 10 ngàn mẫu đất truất hữu; làm tan rã gần hết 20 khu trừ mật trong vùng; không nộp tới hai phần ba số thuế năm 1959 cho Mỹ — Diệm v.v... Đó là kết quả phong trào của 500 xã đã họp trên 17 ngàn cuộc mít-tinh, 13 ngàn cuộc biểu tình, viết và rải 21 triệu khẩu hiệu, truyền đơn, băng, cờ lớn nhỏ; đó cũng là kết quả của những hoạt động vũ trang tự vệ chống địch càn quét và của hàng triệu lượt người bãi công bãi thị ở thị xã và nông thôn dưới những khẩu hiệu đánh đổ Mỹ — Diệm, trừng trị bọn tay sai đắc lực, chống bắn giết càn quét, chống khu trừ mật,

chống xáo canh, tăng tô, cướp đất, cùng với những khẩu hiệu đòi cải thiện đời sống (1). Tính đến năm 1960, ở miền Tây Nam - bộ nông dân còn giành lại được từ 19 vạn mẫu trong số 27 vạn mẫu Mỹ - Diệm cướp đoạt.

Sức đấu tranh quyết liệt chống Mỹ - Diệm và những thắng lợi to lớn đó của nhân dân đã diễn ra ngay trước mắt các tầng lớp địa chủ ở nông thôn vốn là cơ sở xã hội của chế độ thống trị Mỹ - Diệm nhưng lại có mối mâu thuẫn với Mỹ - Diệm và đang mất tin tưởng vào chế độ Mỹ - Diệm. Họ không thể nào không tỏ thái độ trước sức mạnh của phong trào quần chúng. Một số địa chủ gian ác vẫn kiên quyết theo Mỹ - Diệm chống lại quần chúng. Nhưng trong giai cấp địa chủ đã có hàng loạt người, chứ không phải lẻ tẻ một ít người, thương tượng với nông dân về tô tức, ruộng đất. Hàng loạt địa chủ trước đây đã từng là giường cột của chính quyền địa phương, nhưng lúc này hàng ngũ họ đã đi tới tan rã. Như báo *Cách mạng quốc gia*, cơ quan ngôn luận của Diệm, cũng xác định tính chất của tổ chức hành chính thôn xã rằng những người cầm quyền « phần lớn họ là những địa chủ có dư tiền bạc », rằng « tổ chức hành chính ở thôn xã chính là bộ phận quan trọng nhất tuy tối tăm nhất » (2) của chính quyền Diệm. Đến nay, chính quyền thôn xã nhiều nơi đã bị tê liệt hoặc tan rã trước sức quét khỏi của phong trào. Thí dụ trong 6 tỉnh miền Trung Nam-bộ kể trên, trong 500 xã thì đã có tới 260 xã hoạt động của ban tề bị tê liệt, còn một số tên hoạt động thoi thóp. Cách mạng đã trung lập hóa được nhiều địa chủ và

nhiều địa chủ cũng nhận ra giữ thái độ trung lập là cách « xử thế » thích hợp lúc này. Trong giai cấp địa chủ còn có một số ít người, sự bất mãn của họ đối với Mỹ - Diệm không còn giữ ở mức độ thờ ơ hay hậm hực mà đã công nhiên đồng tình ủng hộ hay theo phong trào quần chúng chống lại chính sách của Mỹ - Diệm. Ở huyện Mỏ-cày (tỉnh Bến-tre) một số địa chủ đã ký tên chung với nông dân vào các bản kiến nghị phản đối Mỹ - Diệm cướp đất, cướp hoa màu để thiết lập khu trù mật, họ đã theo quần chúng kéo nhau đi đòi chính quyền Diệm phải bồi thường tài sản. Ở thôn Q. và L. (thuộc Quảng-Nam), cuộc đấu tranh của nông dân chống lập khu trù mật đã lôi kéo được phú nông, địa chủ tham gia trong đó có lý hào, chánh tổng, tham tá, án sát.

Phong trào đấu tranh quyết liệt của nhân dân miền Nam đánh đổ Mỹ - Diệm đã phát triển mạnh ở các tỉnh miền Tây, miền Trung Nam-bộ và đang phát triển ở miền Đông Nam-bộ cũng như nhiều tỉnh ở Trung-bộ. Phong trào cách mạng đánh đổ Mỹ - Diệm đang có khí thế làm cho mối quan hệ vốn là câu kết giữa giai cấp địa chủ với đế quốc Mỹ xâm lược, làm cho chỗ dựa của chế độ Mỹ - Diệm là giai cấp địa chủ bị ngày một lung lay tới tận gốc rễ. Đó là dấu hiệu càng đầy nhanh sụp đổ của chế độ Mỹ - Diệm.

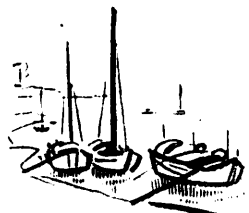
(1) 6 tỉnh đó là: Kiến-hòa, Kiến-trường, Kiến-phong, Định-trường, Long-an, An-giang tức là Bến-tre, Mộc-hóa, Phong-thành, Mỹ-tho, Gò-công, Chợ-lớn, Tân-an, Long-xuyên, Châu-đốc.

(2) *Cách mạng quốc gia* từ 19-23/1/1961.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời được mọi tầng lớp nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt. Tuyên ngôn và chương trình hoạt động của Mặt trận chẳng những tập hợp được đông đảo nhân dân miền Nam đánh đổ Mỹ — Diệm, còn làm cho giai cấp địa chủ miền Nam đã phân hóa ngay một phân hóa sâu sắc. Tuyên ngôn,

chương trình hoạt động của Mặt trận đề ra phù hợp với tình hình đặc điểm miền Nam hiện nay, là cách giải quyết đúng đắn và mềm dẻo mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến trong điều kiện tập trung mọi lực lượng ở miền Nam quật đổ Mỹ — Diệm, giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc.

Tháng 3-1961



PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ VĂN

TRẦN - HUY - LIỆU

XXXVIII

ĐỜI SỐNG TRONG CÁC TRẠI TẬP-TRUNG CỦA CHÍNH - TRỊ - PHẠM



Ừ 1940 đến 1945, dưới thời Pháp — Nhật, bên những nhà tù nhốt chính-trị-phạm, bọn thống trị Pháp còn có « sáng kiến » lập ra những trại tập-trung (camp de concentration) để giam giữ những người không thành án nghĩa là không cần qua tòa án xét xử. Đây cũng là một hình thức thông thường của thời kỳ chiến tranh. Bọn thống trị cứ việc nhốt vào đó những người hoặc tình nghi về chính trị, hoặc đã can án về chính trị và những người hết hạn tù ra. Bên những chính-trị-phạm, có cả những thường phạm mà chúng liệt vào hạng « thanh tích bất hảo » nghĩa là những người mà tiếng tăm và việc làm không tốt đối với chúng. Nhưng những chính-trị-phạm vẫn bị nhốt riêng. Sau cuộc khủng bố tháng 9-1939, lúc mới nổ ra cuộc đại chiến thứ hai, hàng nghìn người bị bắt vì tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ hay tàng trữ những sách báo tiến bộ đều bị kết án từ hai đến ba năm tù. Hạn tù lần lượt hết ; nhưng chiến tranh vẫn kéo dài. Bọn thống trị không có cách « xử trí » nào khác hơn là chuyển từ nhà tù đến trại tập trung. Chế độ của trại tập trung có khác ít nhiều với chế độ nhà tù, nhưng căn bản vẫn là một. Có khác chăng là đời tù thì có hạn, còn ở trại tập trung thì không hẹn ngày về.

Tại sở mật thám Hà-nội, nơi gặp nhau của những người mãn hạn tù từ các nơi về để đợi chờ « sổ phạm » của mình được định đoạt. Trừ một số ít được trả về quê nhà, còn phần nhiều là vẫn bị kéo dài đời tù bằng việc bắt đi « căng ». Và đi đâu ? Bắc-mê, Phấn-mê, Chợ Chu, Bá-vân hay Nghĩa-lộ ? Trước kia, người ta chỉ có những bài thơ « Tiền bạn ra tù », bây giờ lại có những bài « Tiền bạn đi căng ». Tháng 10 năm 1942, trong khi mãn hạn tù từ Sơn-la về, nằm chờ tại sở mật thám Hà-nội, Trần-huy-Liệu đã có những vần thơ đưa bạn :

Buổi sáng tôi đương ngắm lá vàng (1),
Tir làn cây sấu (2) gió bay ngang.
Giật mình tưởng đến bao anh, chị...
Đương bỏ gia-hương bước vội vàng.

Bồng cửa ngoài sân gỗ biệt ly,
Hành-trang gửi đến dục anh đi.
Anh đi chưa hẹn ngày về vội,
Tôi ở còn chưa có định kỳ.

Nhưng ở hay đi cũng cóc cần,
Đường trường la bước đã quen chân.
Sơn thành (3), Côn đảo (4) chơi chưa chán,
Thuận bước tìm thăm cảnh Bá-vân (5).

Ta cứ đi... đi... đến một ngày,
Vàng hồng đỏ chói khắp đồng lúa.
Ta về sẽ tắm ao ta "nhỉ"...
Rũ sạch bao nhiêu cát bụi đây.

Trong các trại tập trung bấy giờ, ác độc nhất là căng Bắc-mê (Hà-giang). Nó ác độc chẳng phải chỉ vì thủy thổ khí hậu, mà nhất là vì chế độ trại tập trung và tên ác ôn phụ trách là Ra-gu. Nếu ở Sơn-la, tên mật thám Cút-xô đàn áp chính-trị-phạm bằng những thủ đoạn hiểm độc, thì, tại căng Bắc-mê, tên ác ôn Ra-gu lại chuyên dở những ngón phũ phàng, tàn nhẫn. Mỗi lần vào diêm mật, nó thường bắn súng lục để thị oai; có lúc nó vô cớ bắn bừa muốn vào đâu thì vào. Nó dùng mấy tên lưu manh đeo lốt chính-trị-phạm làm mật thám để vu cáo và khủng bố lung tung. Nó cấm những chính-trị-phạm không được học tiếng nói của đồng bào Thổ ở địa phương vì sợ có dịp tuyên truyền binh lính và dân chúng; ngược lại, đối với anh em binh lính, nó cũng không cho học tiếng kinh là tiếng phổ thông. Sự giao thiệp giữa những anh em bị giam với binh lính canh gác nếu phải dùng đến ngữ ngôn thì ngoài mấy tiếng « ốc neo » « ốc khi » (đi ỉa, đi đại) ra không được nói một tiếng nào khác.

Cuối năm 1940, Xuân-Thủy bị đưa đến đây đã có bài thơ:

Ai đưa ta đến Bắc-mê,
Núi cao vội vội, nước khe rì rầm.
Chân non, cuồn cuộn sông Gâm,
Sườn non, con hồ nó nằm tự nhiên.
Cỏ gianh dày đặc bốn bên,
Muối rừng, vắt núi lại thêm răn, mòng.
Đồn Tây nghiêm ngặt canh phòng,
Một khu biên giới bịt bùng vào ra.

(1) (2) Tại sân sở mật thám hồi đó (tức sở Công-an Hà-nội bây giờ) có những cây sấu lớn, mùa thu lá vàng rụng bay tới tả.

(3) (4) Sơn-la và Côn-lôn.

(5) Căng Bá-vân thuộc tỉnh Thái-nguyên.

Ô hay ta lại cùng ta,
Đi lên đi xuống vẫn là gặp nhau.
Bản làng ở tận nơi đâu,
Cho ta nói nhỏ vài câu tâm tình !

Nguyễn-văn-Năng đã tả một đêm ở cặng với tất cả tâm tư và ý chí, biểu hiện ở « Một nụ cười » tin tưởng :

Tôi ngồi dậy. Ô núi rừng đâu mất ?
Mảnh trăng rằm đã lấp dưới màn sương.
Suối rì rào như hơi thở của đêm trường.
Áo ! Lá rụng. Tôi rùng mình trong áo.
Mồ cốc ! cốc ! đập vào tôi đến não,
Dễ bên tường vang tiếng tận tim tôi.
Xung quanh tôi : người như chết cả rồi.
Trên mấy dãy giường tre, màu trắng phủ.
Đèn heo hắt, màn rung rinh khép mở,
Ném trong im những tiếng thở than dài.
Đầy cảm hờn, uất ức, khổ, bi ai,
Rồi chìm lặng trong tiếng ngoài lá rụng.
Chợt tỉnh mộng, con tim rờ vẫn động,
Hòa nhịp theo tiếng nước vắng sông Gâm.
Ở cặng. Ôi ! Đêm. Những phút âm thầm.
Kia lớp lớp bao người trên chiến địa.
Đời : không chỉ một trò mai mả.
Nước xuôi về, thuyền muốn ngược lên non.
Người ta xây những lâu các trên cồn,
À ! À ! Ấp. Chỉ còn tro bãi trắng.
Nay ai đó đương vui giờ đắc thắng,
Nhưng ngẫm rồi, cái « phá » sẵn bên trong.
Nhớ như đi cho đến phút hơi cùng,
Rồi sẽ thấy cái không là cái có.
Muốn vạn thọ đương ôm hôn đau khổ,
Nay là không mà là có của ngày mai.
Gà giục sôi. Tôi mỉm một nụ cười,
Đầy tin tưởng trong những giờ sắp tới.
Tôi muốn ôm cả vào lòng : Thế giới.

Trên đây là những giây phút quật khởi của một tâm tư nào nề đương vật lộn với một đời sống cực kỳ ác liệt. Dưới đây, tác giả Nguyễn-văn-Năng, cũng vẫn một tâm tư ấy, một luận điệu ấy, chống với đau khổ hiện tại bằng một tin tưởng về mai sau :

Tôi đã trải mấy lần nơi ngục tối,
Nửa đời xuân nếm lắm chua cay,
Trường Sơn-la (1) hồn gửi lá thu bay,
Và thịt nát trôi theo dòng nước xuôi.

(1) Tác giả đã ở tù tại Sơn-la năm 1933.

Song hồn xác, núi rừng không giết nổi,
 Cứ vui cười sống mãi đến ngày kia :
 Rồi rẽ cây, đạp núi bước ra về,
 Đầy hy vọng trên bước đường sắp tới.
 Nơi ác ngục tôi vừa ra thoát khỏi,
 Đương vui cười những lý tưởng cao siêu.
 Đời tôi đâu nào đã đến giờ chiều,
 Lòng hăng hái với sống yêu dồn dập.
 Đương say đắm dỏ những trang đời mới,
 Tưởng đời còn vô số cảnh chung vui.
 Nào ngờ đâu tôi chưa trọn tiếng cười,
 Bề muôn thắm đã đập vùi trời nổi.
 Hà-giang. Gớm ! Những núi cao vùi vùi,
 Đứng chào tôi ngạo nghệ mĩa mai ghê.
 Núi rừng quen, tôi có hải hùng chi,
 Song đau tiếc những ngày tia sáng dọi.
 Lại nhìn cảnh lá rừng theo gió thổi,
 Nhìn cánh chim lướt cánh ngoài đời xa.
 Và nhìn mây bằng lãng lúc trời tà,
 Với ngấm núi mái chiều tuôn lớp khói.
 Lại lẫn lộn với những ngày u tối,
 Với đêm trường như tuyết dội buồn tim.
 Và những khi mưa lạnh bóng trắng chìm,
 Bên sườn núi im lìm như hấp hối.
 Suốt ngày thác phá rừng cùng vỡ núi,
 Lúc chiều về ngấp ngoái như tàn hơi.
 Áo quần nâu một mảnh dăm mồ hôi,
 Thân thể dỏ phu, tù, mưa, nắng, bụi...
 Hoài sinh lực, phí ngày giờ cặm cuội,
 Nước sông Gâm khôn rửa hận ngàn thu.
 Bắc-mê-son mây khói với sương mù,
 Khôn che lấp quân thù muốn ác tội.
 Tôi vẫn giữ một mảnh hồn cứng cỏi,
 Cùng muôn hồn đúc lại một hồn chung.
 Ngục đời đây, có lúc phá cho tung,
 Cùng nhân loại vui chung ngày chói lọi.
 Hãy hăng hái ! Bạn đồng thuyền hồi !
 Vung tay chèo chống với trận cuồng phong.
 Ta vui đi ! Và ta chờ hải hùng.
 Bên hạnh phúc ta sẽ cùng dong duỗi.

Thế rồi, trong một trận khủng bố, thằng Ra-gu đã bắt nhốt 40 người mà nó cho là những người cầm đầu vào một phòng hẹp chỉ chứa nổi 10 người. Trời nóng, mọi người đều trần truồng nằm lên vào nhau như cá hộp. Nhiều người ngạt hơi lịm đi. Nguyễn-văn-Năng đã thét lên bài « Tôi không chết » trong một đêm ở Bắc-mê :

Chết hay sao ? Tôi đau đớn ly kỳ,
 Đầu choáng váng, trái tim như ngừng lại.
 Toàn thân thể chân tay như liệt bại,
 Tôi tưởng nằm trên một bãi tha ma.
 Màn óc tôi chiếu lại những ngày qua :
 Thương tiếc quá ! Trời ơi. Rùng rợn quá !
 Ngực tôi thấy như dưới muôn tầng đờ,
 Giương mắt nhìn : thăm thẳm mịt mù đen.
 Lắng tai nghe : chà ! Tiếng cóc, nhái gào rền,
 Như tiếng thét của muôn hồn thê thảm.
 Trời lặng lẽ, im lìm và u ám.
 Tôi đành ư ? Để xác chết hồn mê.
 Không ! không ! Đấy đâu súng chĩa gươm kề,
 Tôi không chết và tôi còn sống mãi !
 — Tôi không chết trong giờ đây tạm bại,
 Nước triều lui chẳng phải nước triều tan.
 Cây lá rơi chẳng phải gốc cây tàn,
 Đương chưa nhựa để đâm chồi mạnh, đẹp.
 Sông, nước chảy trong khe rừng nhỏ hẹp,
 Sẽ tràn ra trong quảng rộng mệnh mang.
 Đây Bắc-mê ! Ôi, muôn cảnh phũ phàng,
 Tôi không chết và tôi còn sống mãi !
 — Tôi sống mãi giữa muôn hồn hăng hái,
 Kế tiếp nhau xây lại cuộc sinh tồn.
 Giờ mai đây : hoa rục rờ đầy vườn,
 Tôi tin chắc hưởng một phần hương vị.
 Nếu hơi tắt, thịt xương tàn không kề,
 Đời giả tàn, đời thật vẫn không tan.
 Đời thật tôi dẫu riu búa muôn ngàn,
 Vẫn cứ sống và vẫn còn ham sống.
 — Tôi sống mãi giữa lời thơ trầm bổng,
 Lời thơ tôi là một dòng bi hùng.
 Cả tiếng vang thời đại chất bên trong,
 Với một sức vô cùng, không tuyệt vọng.
 Tôi cứ sống và tôi còn cứ sống,
 Cứ say sưa tin tưởng sức muôn người.
 — Keng ! keng ! Tiếng keng lạnh bên tai,
 Tôi đập mạnh, vung tay ngồi phất dậy.
 Một tia sáng mờ xa đưa dọi lại,
 Đi theo sau vang dậy tiếng gà rìng.
 Kế tiếp luôn những khúc hát tung bưng.
 Cửa chim chóc thét lên đòi ánh sáng.
 Tôi vừa thấy cả một bầu trời u ám
 Bỗng nhạt, mờ rồi sán lạn hồng deo.
 Tôi muốn cùng nhân loại nhẩy hồ reo :
 Tôi không chết và tôi còn sống mãi !

Thật thế. Trong đời sống đen tối của các trại giam nhà tù, các chiến sĩ của ta vẫn kiên quyết không chết, vẫn cố níu lấy cái sống, hơn nữa, vẫn nhìn thấy cái sống vinh quang sau này là vì các chiến sĩ đã được trang bị bằng một đức tin — tin theo lối khoa học, chứ không phải tôn giáo; đã nắm vững qui luật lịch sử, rằng bọn đế quốc chủ nghĩa tất nhiên phải tiêu diệt và chủ nghĩa cộng sản sẽ thắng trên toàn thế giới. Vì vậy, mặc dầu nguy khốn đến đâu, các chiến sĩ vẫn không bị quan, vẫn không « chết » về tinh thần và cho đến một khi phải hy sinh, sẽ chết cho dân tộc sống, cho Đảng sống để chiến đấu không ngừng đến toàn thắng.

Chúng ta đừng tưởng Bắc-mê sẽ không có thơ. Trái lại, Bắc-mê cũng nhiều thơ lắm. Thì ra, dân tộc Việt-nam ta là một dân tộc thích thơ, rất hay làm thơ. Thơ sản ra từ trong hào hứng, phấn khởi. Thơ cũng sản ra từ chỗ uất hận căm thù. Thơ nói lên tiếng nói của tâm tư, của ý chí. Thơ cũng còn là một phương tiện vui chơi. Tại Bắc-mê hồi ấy, bọn « làng thơ » cũng cùng nhau xướng họa, có những bài cảm vịnh lấy vần « sa », « nhà », « hoa », « là », « ta » và những bài lấy vần « trường », « giang », « gang », « sương », « nhàng ». Chẳng những xướng họa ở trong cǎng Bắc-mê mà còn gửi cho các bạn tù chính trị ở các nơi khác.

Hải-Khách ở Sơn-la cũng có bài họa theo vần kể trên :

*Đương cơn gió táp với mưa sa,
Thiên hạ bao nhiêu đũa bỏ nhà.
Sóng Gâm hiện hình bày quỷ sống,
Rừng Mê không héo mấy chùm hoa (1)
Không tù mà hóa tù ó nhĩ ?
Thôi thế thì thôi thế cũng là !
Nhấn với những người trong cảnh ấy :
Rằng : « ma Vạn-bú » (2) vẫn gờm ta.*

Và :

*Mòn mắt trông nhau những dặm trường,
Người thì Vạn-bú (3), kẻ Hà-giang.
Rừng xanh bát ngát thêm xa vắng,
Hồn mộng đi về vẫn tắc gang.
Thân thế đã theo cùng vận hội,
Mặt mày sạm mãi với phong sương.
Hỡi ai những lúc đêm không ngủ :
Đàn suốt bao nhiêu khúc nhịp nhàng.*

∴

Khác với cǎng Bắc-mê, cǎng Bá-vân (thuộc tỉnh Thái-nguyên) lại có một phong vị đặc biệt. Ở đây không có núi cao rừng rậm, lại ở gần dân cư. Vị trí trại tập trung ở trên một quả đồi, bên dòng sông Công. Cố nhiên là bọn

(1) Có 6 chị phụ nữ cũng bị giam ở đây.

(2) Tục ngữ : nước Sơn-la, ma Vạn-bú.

(3) Sơn-la.

thống trị chẳng phải định đem anh em chính-trị-phạm đến đây để ngắm cảnh làm thơ, mà là để quản thúc họ trong một hàng giậu tre rào xung quanh có chòi gác. Do ở sức đoàn kết đấu tranh và khéo tổ chức, chăm lao động, chế độ trại giam dần dần nới rộng và đời sống của anh em dần dần được cải thiện. Anh em làm vườn, nuôi lợn, dệt guốc, đánh cá và mỗi phiên chợ Mỏ-chè, có thể đi chợ có lính đi theo. Về danh nghĩa, anh em không phải là tù; chẳng biết gốc tích từ đâu, cả tây linh lẫn nhân dân địa phương đều gọi anh em là « các ông nhà quê » và anh em cũng tiếp nhận danh hiệu ấy một cách vui vẻ. Không bao lâu, cảng Bá-vân chẳng những có một đời sống phồn vinh, mà lại còn là một nơi hấp dẫn nhân dân các vùng xung quanh kéo tới xem hội trong những ngày tết hay ngày kỷ niệm. Có người đi từ 38 cây số cách đó đến để xem anh em diễn kịch, hát chèo và biểu diễn các trò vui. Ấy là chưa kể những gia đình, bạn hữu có dịp lui tới thăm nom như « cơm bữa ». Cũng chưa kể một số không ít thiếu nhi đã được « đào tạo » ở đây và sau đó mang mãi những tên kỷ niệm em « Công », em « Bá » hay em « Vân ».

Nhưng đáng kể nhất vẫn là công tác chính trị. Bá-vân không phải chỉ là một nơi an dưỡng với đời sống phồn vinh, mà còn là một lò đào tạo cán bộ và hoạt động chính trị. Tờ báo *Giờng sáng Công* vừa có tính chất chính trị, vừa có tính chất văn nghệ đã vượt khỏi bức rào tre của trại cảng để lưu hành ra ngoài. Từ chỗ tạo cơ hội để gần gũi nhân dân, chi bộ ở đây đã tiếp xúc được với Trung ương Đảng ở ngoài và lĩnh một nhiệm vụ nhất định, đã gây cơ sở cách mạng ở quanh vùng và khi nghe tiếng gọi của Đảng, một số chiến sĩ đã vượt ngục ra ngoài hoạt động.

Đề tưởng thấy cái đời « tung hoành » và thơ mộng của anh em chính-trị-phạm ở cảng Bá-vân lúc ấy, chúng ta hãy đọc bài « Quán trọ bên đồi » của Hải-Khách :

*Núi Guộc (1) chưa quên người bạn cũ,
Sông Công (2) vẫn đợi khách phong trần.
Bốn phương mưa gió đương dồn dập,
Ta tạm dừng chân, tạm nghỉ chân.*

*Đồi trọc, rừng xanh sẵn của nhà,
Tầng tầng lớp lớp rải gần xa.
Hòn non Tam-Đảo như e thẹn,
Lúc ẩn chòm mây, lúc hiện ra.*

*Một buổi xuân về đỉnh núi cao,
Nhìn xem non nước cảnh tân-trào (3).
Bao nhiêu màu sắc, bao nhiêu vị,
Vừa thấy người quen đã vội chào.*

(1) Núi Guộc ở làng Tàn-cương, bên cạnh Bá-vân.

(2) Sông Công ở bên cảng Bá-vân.

(3) Phong trào mới.

Bổng đầu tiếng hát tự nương chè,
Ngáy ngất men lòng, khách mãi nghe.
Nhìn rồi bóng người bên gốc trầu,
Thấy lòng tràn ngập những say mê.

Xuống núi đi tìm bạn cố nhân,
Chén trà (1) thơm ngát của đầu xuân.
Trong câu chuyện mới, bên người cũ,
Một mảnh đời xưa sống lại dần.

Một buổi thu về nghe tiếng gọi,
Đầu mùa sim chín giữa rừng xanh.
Vín ngành, hái quả bao nhiêu thú,
Đỏ, thắm, hồng, tươi sẵn đợi mình.

Vội nhẩn cùng ai tận cuối trời,
Rằng mình thương nhớ vẫn không nguôi.
Quả rừng ngon quá! người xa quá!
Muốn gửi cho mà khó lời nơi.

Rồi nhận thư ai tiếng trả lời:
Rằng mình thương nhớ cũng không nguôi.
Quả rừng ngon quá! Người xa quá!
Nhưng nếm lòng nhau thể đủ rồi.

— Những buổi chiều hôm bóng đã tàn,
Con thuyền xuôi ngược giải trường giang.
Ven bờ sóc nhảy, chim ca hát,
Đàn suối bao nhiêu khúc nhịp nhàng.

Cắm sào thuyền đậu bến Cương-lăng,
Rẽ sậy, qua khe, lướt dấm rừng.
Mấy túp lều tranh chào khách lạ,
Tìm thăm cổ miếu giữa đồi thông.

Có buổi quên về sáng đến trưa,
Nghe người cổ lão: chuyện ngày xưa.
Nơi này đã trải bao chinh chiến,
Dấu cũ còn in nét chữa mờ.

Nào bóng cờ đen rợp khắp vùng,
Thồ hào chí sĩ nổi lung tung.
Nghĩa binh Đề Thám vừa lui gót,
Đội Cấn hùng sư (2) lại vẫy vùng.

(1) Trà Tân-cương nổi tiếng thơm ngon.

(2) Quân mạnh.

Nghe rồi điềm lại mặt non sông,
Hưng, phế, tồn, vong chấp chấp chồng.
Tráng sĩ sơn lâm dù khuất bóng,
Muôn năm còn để tiếng oai hùng.

— Những buổi đêm trường dưới bóng trăng,
Chiếc sa (1) uốn khúc giữa dòng sông.
Hai tay giang thẳng ôm ghì lấy,
Trầm, chếp, mè, nheo lọt xuống lòng.

Trên sa (2) khách đợi cá lai hàng,
Hồ hải thôi rồi mộng dọc ngang.
Rượu tốt, nhắm ngon, thêm có bạn,
Nhìn trăng, cất tiếng hát ca vang.

Tiếng khải hoàn ca dội góc rừng,
Hòa cùng tiếng thác réo bên sông.
Bao nhiêu hào hứng, bao thi vị,
Trăng sáng, trời cao, một tấm lòng.

— Và những đêm sương bóng tối nhòa,
Nhìn về rừng núi nẻo xa xa.
Ngàn xanh khoác áo hồng như lửa,
Ngọc giát vàng tởn vụn đóa hoa (3).

Lặng ngẫm như nhìn trong giấc mơ,
Phải chăng chốn ấy của nàng thơ?
Vô cùng trang nhã, vô cùng đẹp,
Quyến rũ hồn tôi tự thừa giờ.

— Cho đến một ngày chi dọc ngang,
Âm ầm nổi dậy rộn tám can.
Động viên vừa mới ra quân lệnh,
Tiếng súng rừng sâu đã nổ vang (4)

Suốt vùng Bình-định (5) đến Tân-cương (6),
Bỗng hiện ngay ra cảnh chiến trường.
Khói lửa mịt mù, người lẫn lợi,
Từng phen mất vía lũ sài lang.

(1) (2) Người ta chặn dòng sông lại, bắc giàn ở giữa dòng sông như một chiếc cầu, giải lá cót. Chiếc cầu chênh chếch cao dần, nước chảy lên, cá không cưỡng được, lách lên, người ta chờ dễ bắt. Chiếc cầu này gọi là « sa ca »

(3) Cảnh đốt rừng,

(4) Cảnh đi săn.

(5) (6) Những làng ấp gần cảng Bà-vân.

Còì hiệu thu quân đã đỡ hồi,
Rừng xanh còn hẹn với ngày mai.
Tung hoành gối cũ chưa chồn bước,
Muôn dặm trường chinh vẫn đợi người.

Qua những ngày vui mãi đó đây,
Lâm tuyền sơn dã dấu chân đầy.
Khi về quán trọ bên đồi vắng,
Nhìn túi hành trang vội đếm ngày.

Hai lần hoa gạo đỏ bên sông,
Và cánh hoa « mối » nở khắp đồng.
Tiếng « kéc kè ke », (1) gó (2) gọi bạn,
Nao nao khách cũng rộn bên lòng.

Đi đi thôi ! Đi đi thôi !
Cảnh vật quen nhau thế đủ rồi.
Rừng núi vì còn lưu luyến khách,
Hải hồ tiếng gọi tự xa xôi.

Thế rồi, cho đến một đêm đông,
Đình-cả xa trông ánh lửa hồng (3).
Dừng sĩ một đoàn mau cắt bước,
Qua đò nhìn lại bến sông Công.

Nhưng đời sống ở Bá-vân không phải chỉ có êm đềm mà không sóng gió. Bá-vân cũng đã nổ ra những cuộc đấu tranh nhện ăn và bị khùng bổ. Trái tim của Bá-vân luôn luôn hòa nhịp với những biến thiên ở thế giới và trong nước. Từ tháng 6 năm 1941, những người cộng sản ở trong nhà tù hay ngoài nhà tù đều gắn vận mạng của mình vào những cuộc chiến đấu ở mặt trận Lê-nin-gơ-rát, ở ngoại ô Mát-scơ-va cho đến trận lịch sử Sta-lin-gơ-rát. Trong chuồng lợn của cãng Bá-vân, mỗi con lợn đều viết trên lưng bằng vôi tên một thành phố của Liên-xô. Mỗi khi đọc báo nghe tin một địa điểm nào được giải phóng, mọi người lại hô to: khao ! khao ! Thế là con lợn có ghi tên thành phố ấy liền được giết thịt để ăn mừng. Mặc dầu sống trong cảnh êm đềm, tâm tư người chiến sĩ vẫn sôi sục. Trong những ngày tết từng bừng, Trần-huy-Liệu đã nói lên cảnh tình của mình qua bài « Khách chiến bại với nàng Xuân-nữ » :

Giữa quăng đời cao, làn cát trắng,
Không một bóng cây, một chùm hoa.
Hai dải nhà gianh, bốn chòi gác,
Nhốt chung một lũ khách không nhà.

(1) (2) Tiếng gà gô kêu.

(3) Cuộc nổi dậy của quân du kích Đình Cả.

Văng vẳng bên tai tiếng nổ đùng,
Tiếng kèn trận nổi khắp tây đông.
Nghĩến răng, khách nuốt bao nhiêu hận,
Thèm biết bao nhiêu thú vầy vùng.

Những buổi hoàng hôn phủ kín trời,
Nhà xa xa quá, vắng tăm hơi.
Trong lòng khách cũng như tương ngộ,
Ở biết bao nhiêu những ngậm ngùi.

Rồi những ngày qua tựa lá rơi,
Những ngày một điệu nối nhau hoài.
Sống trong chờ đợi, trong mong mỏi,
Tuổi trẻ, đời xanh lừng thừng trời.

Và buổi mưa phùn gió lọt song,
Một mình quần quai suốt đêm đông.
Hở chăn, khách dậy bao nhiêu lượt,
Lạnh cả làn da, cả cõi lòng.

Đâu biết hôm nay quang đãng lạ,
Non xanh in đậm chân trời xa.
Từng màn, từng lớp mờ, xanh, biếc...
Chim sẻ ca vang khúc thái hòa.

Gió đưa ấm áp rải nghìn phương,
Nắng cũng tung ra ánh dịu dàng.
Khách cũng bâng khuâng ngồi nhòm đây,
Thấy mình rạo rục những yêu đương.

Bỗng vẳng bên tai tiếng nhạc hòa,
Khách từ cửa sổ vội dòm ra :
Người đâu tha thướt mềm như liễu,
Uyển chuyển mình trong chiếc áo hoa.

Hồi hộp, bâng khuâng, khách mỉm chào :
« Chẳng hay nàng đến từ nơi nao ?
Như quen, như lạ, người hay mộng...
Như mời cùng nhau gặp độ nào ».

« Ô nhĩ ! Anh quên. Em là Xuân,
Đi lại quanh năm có một lần.
Em đến đâu là tươi trẻ đấy.
Gieo vào hoan lạc khắp muôn dân.

Hôm nay nhân dịp dạo qua đây.
Trong chỗ xâm-nghiêm khi uất đây.
Nhấn với những người trong cảnh ấy :
Rằng đời đẹp lắm, cứ vui say.

Giờ đây mưa gió rộn bên ngoài,
Lớp lớp mây đen phủ kín trời (1).
Nhưng hãy vui mừng mà đón lấy :
Vầng hồng chói lợi của ngày mai.

Em đến dâng anh một nụ cười,
Một hôn nhẹ nhẹ của xuân tươi.
Rit vào những vết thương oanh liệt,
Trong cuộc giao phong đã quyết rồi.

Vậy thì anh hãy thương em đi !
Cửa kin tường cao sá quân gì.
Mai mốt em còn đưa lại nữa :
Những tin thắng trận tận bên kia (2).

Cho đến một hôm, hôm rất gần.
Năm châu, bốn bể đượm màu xuân.
Em cùng anh sống say sưa quá,
Nhắc lại ngày nay : tết Bá-vân.

(Còn nữa)

(1) Bài này làm vào năm 1943 : lúc ấy chiến tranh đang vào giai đoạn quyết liệt, nhân dân ta dưới ách Pháp — Nhật rất khổn khổ.

(2) Những tin tức quyết định cho cuộc cách mạng nói chung, cho vận mạng mỗi người nói riêng hồi ấy là tin Hồng-quân đánh phát-xít ở châu Âu.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN VỀ BÀI "XÃ HỘI NƯỚC VĂN-LANG VÀ XÃ HỘI NƯỚC ÂU-LẠC"

(tiếp theo và hết)

DIỆP - ĐÌNH - HOA

Ông Văn-Tàn viết : « Đến mặt kỳ thời kỳ nước Văn-lang, bên cạnh những đồ gốm nặn bằng tay, lại có những đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay nữa. Theo Ác-xi-cốp-ski trong *Khảo cổ học thông luận* thì khi xã hội có đồ gốm làm bằng bàn xoay là lúc xã hội đã phân chia ra các giai cấp đối lập và đã có nhà nước ; xã hội đã bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ » (trang 28-29). Có mấy chuyện cần nói là :

Thứ nhất chúng ta hãy cứ tạm nhận có hoàn toàn y như ông Văn-Tàn luận chứng. Tác giả chắc muốn cho chúng ta hiểu rằng không những với công cụ làm bằng đồ đồng đã đủ nói lên xã hội nước Văn-lang bước sang xã hội có giai cấp, có nhà nước, mà ngay cả với đồ gốm chúng ta cũng có thể luận chứng được điều đó. Ông Văn-Tàn muốn cho luận chứng của mình vững vàng nên đã chú ý vào sự giải thích toàn diện, đó là điều rất đáng hoan nghênh. Nhưng nếu muốn lập luận của mình cho vững thì cái cốt yếu là phải có tư tưởng chủ đạo cho vững và việc vận dụng tài liệu phải cho đúng. Nếu hai cái này mà sai thì việc dẫn tài liệu ra càng « vững » bao nhiêu nó lại càng phản lại mình đặc lực bấy nhiêu. Trường hợp của ông Văn-Tàn quả thật là trường hợp nói trên, trường hợp của một người nằm ngủ để nhờ gấu đuổi ruồi.

Theo báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ đồ đá mới ở Cồ-nhuế, thì ở đó đã có đồ gốm làm bằng bàn xoay. Như thế căn cứ theo định đề mà tác giả đã dẫn ở *Khảo cổ học thông luận* ra, thì nước Văn-lang ngay từ lúc đầu phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ mới đúng chứ ! Tác giả nếu muốn theo đúng định đề thì phải chứng minh như trên tức xã hội Cồ-nhuế là xã hội thời kỳ đầu của nước Văn-lang là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Hợp với định đề nhưng lại trái với giả thuyết ! Để khỏi mâu thuẫn với giả thuyết tất nhiên không thể phủ nhận di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế có đồ gốm làm bằng bàn xoay (vì đó là sự thật khách quan tàn nhẫn) và không mâu thuẫn với định đề đã nêu thì chỉ còn có một con đường là chứng minh di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế (chỉ) có thể đại biểu cho cả giai đoạn cuối của sự phát triển xã hội nước Văn-lang. Điều này thật ra tác giả đã nói ở trên rồi. Nếu ta nhớ lại một đoạn đã dẫn ở trên kia mà trong đó tác giả đã viết rằng : « những đồ trang sức như những vòng bằng đá hoa cương hay bằng đá thạch anh tìm thấy ở Cồ-nhuế chứng minh rằng sản xuất ở xã hội nước Văn-lang vào giai đoạn *mạt kỳ* đã khá phát triển ». Tác giả đã rành mạch chỉ ra cho chúng ta biết xã hội Cồ-nhuế là tương

Đương với xã hội Văn-lang thời kỳ đầu nay lại rất rõ ràng chỉ luôn cho chúng ta rõ xã hội Cồ-nhuế cũng đại biểu luôn cho xã hội Văn-lang ở thời kỳ cuối nữa. Trong báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò đồ đá mới Cồ-nhuế chúng tôi không thấy nói di chỉ Cồ-nhuế có thể đại biểu cho ba thời kỳ là giai đoạn đồ đá mới, giai đoạn đồ đồng đá, giai đoạn đồ đồng thau ; lại càng không thấy nói di chỉ Cồ-nhuế có thể phân ra sớm (?) muộn (?) có thể chia ra theo từng giai đoạn phát triển của đồ đá mới. Phát quật chưa chứng minh được, ông Văn-Tàn có thể căn cứ vào sự nghiên cứu hiện vật để đề ra giả thuyết (?). Điều này chúng tôi hoàn toàn đồng ý, song theo ý chúng tôi nếu đã có sự nhận xét sáng tạo như thế thì cũng nên cho bạn đọc biết vì nếu không nói ra thì người ta có thể căn cứ vào báo cáo mà nhận xét rằng : tác giả đã có một nhận xét bừa bãi để phù hợp với nhận định chủ quan, đã bóp méo sự thật.

Hơn nữa sự đánh tráo tiền đề để chứng minh cho có vẻ hợp lý với giả thuyết và không mâu thuẫn với định đề đã đưa tác giả đến một sự không hợp lý nan giải khác là :

Giai đoạn đồ đá mới ở Cồ-nhuế — thời kỳ cuối của xã hội Văn-lang.

Giai đoạn đồ đồng đồ hay đá đồng (?) — thời kỳ cuối của xã hội Văn-lang.

Giai đoạn đồ đồng thau Đồng-sơn — thời kỳ cuối của xã hội Văn-lang.

Như thế xã hội Văn-lang thời cuối tức xã hội chiếm hữu nô lệ, trong một giai đoạn ngắn ngủi (100, 200, 300 năm gì đó) đã đại biểu cho cả ba thời kỳ phát triển mà môn học về khảo cổ đã gọi là giai đoạn đồ đá mới, giai đoạn đồ đồng đá, giai đoạn đồ đồng thau. Ba giai đoạn này phải phát triển tuần tự cái trước cái sau chứ không thể siêu hình xuất hiện và phát triển một lần được (dĩ nhiên giai đoạn phát triển sau có thể bao gồm hoặc còn tàn dư của giai đoạn phát triển trước). Đã là có trước có sau tức là có vấn đề. Chuyện này ở trên đã nói nhiều rồi nên xin tạm lược qua thôi. Đây chỉ xin nhắc một điều mà chắc ông Văn-Tàn lại quá thừa hiểu là xã hội

người Việt xưa không thể phát triển nhanh như xã hội người Việt hiện nay bước lên xã hội chủ nghĩa với tốc độ một ngày bằng hai mươi năm được.

Ở đây chúng tôi muốn chỉ ra đây một ví dụ do sự vận dụng tài liệu khảo cổ không cẩn thận của ông Văn-Tàn nên đã dẫn tác giả đến chỗ sáng tạo một cách không tự giác (?) và đưa tác giả vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được.

Vì căn cứ vào định đề khi có đồ gốm làm bằng bàn xoay ra đời thì xã hội đã có nhà nước chiếm hữu nô lệ cho nên tác giả đã gián tiếp chứng minh cho chúng ta biết xã hội Cồ-nhuế là xã hội chiếm hữu nô lệ. Xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ra đời từ khi còn nằm trong giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá mới. Đó là một phát minh của tác giả, do đó tất nhiên xã hội thời xưa của nước Văn-lang sớm hơn hẳn xã hội thời xưa của các nước phương Đông (!) (có lẽ tác giả trong khi viết bài đã vội vàng không chú ý đến phần niên đại ? hoặc là những phần khác cho nên cứ viết rằng tình hình của nó cũng tương tự giống tình hình các nước ở phương Đông thời xưa). Vì sao có chuyện tất nhiên ấy tác giả lại không nói đến, nên ở đây chúng ta cũng không thể đòi hỏi gì hơn được, mà phải tự mình suy nghĩ lấy vậy thôi.

Các công cụ sản xuất theo đá phát triển tất nhiên, nó lại được từ chỗ làm bằng đá mài tiến lên làm bằng đồng đồ và do đó theo ý tác giả đã viết « chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng ra đời » (trang 28).

Công cụ sản xuất làm bằng đồng đồ ngày được cải thiện mãi, ngày một phát triển mãi, nó tiến lên được chế đúc bằng đồng thau và do đó cũng theo ý tác giả, « chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện vào lúc này vậy » (trang 28).

Tóm lại theo ông Văn-Tàn xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước Việt xưa đã có ba lần xuất hiện trên lịch sử (!)

Muốn chứng minh xã hội Văn-lang thời kỳ cuối là xã hội thời kỳ đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, phương pháp nghiên cứu cơ bản và những điều hiểu biết tối thiểu về những điều thường thức, về môn học lịch sử không cho phép chúng ta khi muốn

nhấn mạnh sự tồn tại của nó trong lịch sử Việt-nam lại đi chứng minh nó xuất hiện ba lần. Chứng minh chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện nhiều lần chẳng giải quyết được việc gì cả ngoài việc chứng minh mình là người không hiểu lịch sử mà thôi. Ông Văn-Tàn rất am hiểu lịch sử, điều đó chúng tôi đã biết rõ, vì vậy chúng tôi mong ông Văn-Tàn chú ý xem lại và nếu cần luận chứng lại. Ở đây theo ý chúng tôi nhận định rằng, nếu đề phù hợp với định đề trên thì cần phải chứng minh nhà nước chiếm hữu nô lệ ra đời trong thời kỳ cuối của giai đoạn đồ đá mới (?), sang giai đoạn đồ đồng nó có phát triển (phát triển thế nào thì lại thuộc về luận chứng của tác giả) song sự phát triển đó chưa đến mức độ cao, cho nên ta cứ có quyền gọi đó là thời kỳ đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ. (Thật ra nếu có chứng minh được như thế cũng sai. Vì sao sai? Trên kia đã nói rồi có thể tham khảo, dưới đây sẽ nói thêm). Nếu muốn chứng minh sự « xuất hiện » thì không nên chứng minh sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu nô lệ mà chỉ có thể chứng minh được rằng cuối giai đoạn đồ đá mới đã xuất hiện nô lệ, sang thời kỳ đồ đá đồng mới xuất hiện chế độ nô lệ gia đình và do đó sang giai đoạn đồng thau chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện. Chứng minh được như thế thì có lẽ phù hợp với giả thuyết của tác giả một phần lớn nào đó. Nhưng nếu muốn chứng minh như thế thì cũng còn cần vận dụng nhiều tài liệu khảo cổ và nhiều tài liệu khác và chứng minh nhiều vấn đề nguyên tắc khác nhất là phần hợp lý hóa cái giả thuyết đã nêu ra. Đây không phải là việc của chúng tôi trình bày ở đây nên xin tạm gác lại, rất mong tác giả cẩn thận đi sâu vào luận chứng. Nếu có chú ý đi sâu vào luận chứng lại, thì ở đây chúng tôi xin nói trước rằng dù có chứng minh được như thế nữa, nó cũng vẫn cứ sai với định đề mà tác giả đã nêu ra.

Bây giờ xin sang phần thứ hai, tức phần nói về cái định đề của ông Văn-Tàn.

Chúng ta cứ giả thiết cho rằng, Ác-xi-cốp-ski nói hoàn toàn đúng như lời ông Văn-Tàn đã viện dẫn ra. Ác-xi-cốp-ski là một nhà khảo cổ có tiếng của Liên-xô song có phải vì thế mà mỗi một câu nói của

Ác-xi-cốp-ski chúng ta đều có thể xem như là một định đề y như là cái định đề Euclide trong môn hình học phẳng cũ kỹ mà mỗi một chúng ta ai cũng đã từng học qua từ thời còn nhỏ không? Xã hội có đồ gốm làm bằng bàn xoay là xã hội đã có nhà nước, xã hội Văn-lang có đồ gốm làm bằng bàn xoay nó cũng phải có nhà nước. Vấn đề đầu phải chỉ cần có một tam đoạn luận giản đơn của môn hình thức lô-gíc mà giải quyết xong đầu.

Đi sâu vào lập luận của ông Văn-Tàn chúng ta thấy ngay ông Văn-Tàn đã đặt một tiền đề lớn sai hoàn toàn. Trước tiên xin nói việc tác giả đã hiểu một cách phiến diện câu nói của Ác-xi-cốp-ski.

Trong « *Khảo cổ học thông luận* » Ác-xi-cốp-ski viết: « Trong tất cả các nước, nghề thủ công làm đồ gốm (căn cứ vào các loại đồ gốm làm bằng bàn xoay mà phán đoán ra) xuất hiện tương đối chậm so với các loại nghề thủ công khác. Rất nhiều sự quan sát về khảo cổ cho phép chúng ta xác nhận rằng nghề thủ công làm đồ gốm có thể cùng thời xuất hiện với xã hội có giai cấp và nhà nước ».

Đọc xong đoạn này ta thấy ông Văn-Tàn (tất nhiên không phải chỉ mình ông Văn-Tàn) rất không thận trọng trong việc nghiên cứu tài liệu. Dù có theo bảng Trung văn trang 108 như ông Văn-Tàn đã chỉ hay theo bảng Nga văn, cả hai bảng đều có một chữ rất trọng yếu mà tác giả không biết vì cổ tình hay vô ý đã bỏ lỡ đi, đó là chữ « *приблизительно* » mà trong bảng Trung văn dịch là « 大概 ». Câu chuyện mà đã gọi là « đại khái » « đồ chừng » hoặc « có thể » thì không thể gọi là *tất nhiên* được. Đồ gốm làm bằng bàn xoay xuất hiện không thể dẫn đến kết luận *tất nhiên* là xã hội « đã phân chia ra các giai cấp đối lập và đã có nhà nước ».

Hơn nữa, chúng ta thấy rất rõ ràng ông Văn-Tàn đã hiểu sai câu nói của Ác-xi-cốp-ski. Căn cứ vào đoạn trích ở trên, chúng ta thấy Ác-xi-cốp-ski nói về nghề thủ công làm đồ gốm ra đời, chứ không phải là nói về loại đồ gốm làm bằng bàn xoay ra đời. Theo những điều hiểu biết thông thường về môn khảo cổ, đồ gốm từ khi được làm

bằng bàn xoay đến khi việc làm đồ gốm phát triển thành một bộ môn quan trọng của nghề thủ công nguyên thủy, nó đòi hỏi phải có một quá trình phát triển tương đối dài. Ở đây không phải vấn đề thời gian là chủ yếu song phải thấy nó là điều kiện quan trọng không thể thiếu được. Một người từ khi mới sinh đến lúc trưởng thành phải cần nhiều điều kiện, song ít nhất nó phải đòi hỏi có một khoảng thời gian độ mười tám năm. Dân này đối với đồ gốm cũng thế thôi. Những điều kiện quan trọng để làm cho đồ gốm trở thành một bộ môn của nghề thủ công nguyên thủy không thấy tác giả nói đến, trong lúc đó tác giả lại chủ quan cho nó phát triển nhảy vọt trước thời gian. Thủ công nghiệp làm đồ gốm chỉ có thể ra đời sau khi bàn xoay xuất hiện và khi bàn xoay đã được phát minh ra thì nghề thủ công làm đồ gốm còn phải đợi thời gian mới xuất hiện được. Yêu thích về khảo cổ, chúng tôi tất nhiên có thể cử ra nhiều ví dụ để dẫn chứng cụ thể nhưng lại e như thế thêm rườm rà phiền phức cho bạn đọc. Ở đây chỉ xin nói vắn tắt rằng, lập luận của tác giả chỉ cần dựa vào luận lý hình thức lô-gíc cũng đủ để bác nó gọn gàng. Ông Văn-Tàn đã phạm sai lầm mà người ta gọi là đem quan hệ bao hàm thay cho quan hệ trùng điệp, tức không hiểu rõ về thực chất khái niệm đã dùng.

Chuyện thứ ba tuy cũng là chuyện thời gian song cũng lại là chuyện về những điều thông thường về môn học khảo cổ. Tác giả đã viết, « đến mặt kỹ thời kỳ nước Văn-lang bên cạnh những đồ gốm nặn bằng tay lại có những đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay nữa » (trang 28), như thế tức là nói rằng bên cạnh đồ này còn có đồ kia, hai loại đồ gốm làm bằng phương thức khác nhau vẫn còn tồn tại, (mức độ tồn tại tức tỷ lệ giữa hai loại đồ gốm ấy thế nào, vì tác giả không cho chúng ta rõ nên ở đây xin miễn bàn đến). Thời kỳ đồ đá mới Cổ-nhuế cũng có đồ gốm làm bằng bàn xoay. vậy thì theo như giả thuyết ở trên mà tác giả đã nêu ra, chúng tôi nên hiểu ý của tác giả thế nào cho đúng? Dù rằng ông Văn-Tàn có phủ nhận sự thật khách quan tàn nhẫn là ở « Cổ-nhuế » người ta đã phát quật được đồ gốm làm bằng bàn xoay để

đi đến lập luận rằng xã hội Văn-lang thời kỳ đầu chỉ có đồ gốm làm bằng tay xã hội còn ở trong giai đoạn công xã nguyên thủy tan rã và sang thời kỳ sau xã hội Văn-lang xuất hiện đồ gốm làm bằng bàn xoay. do đó xã hội bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ thì vẫn cứ không ổn như thường. Bóp méo tài liệu là chuyện cần phê phán, song ở đây không phải là ông Văn-Tàn cố ý như thế, cho nên vì trên kia đã nói dài rồi, ở đây xin tạm gác lại vậy. Hơn nữa nếu muốn chứng minh là xã hội Văn-lang thời cuối, tức xã hội chiếm hữu nô lệ, ít nhất ông Văn-Tàn phải chứng minh là đồ gốm làm bằng bàn xoay hoàn toàn chiếm được địa vị tuyệt đối trong các loại đồ gốm. Hai chữ « bên cạnh » ở chỗ khác thì rất thường, nhưng ở đây nó lại rất quan trọng. Chúng tôi không phải vì muốn vạch lá tìm sâu làm gì, nhưng hai chữ này ở đây đã gây cho bạn đọc nhiều hoài nghi, song điều hoài nghi trước tiên và trực tiếp nhất là chuyện cái giả thuyết của ông Văn-Tàn đầy mâu thuẫn trùng trùng điệp điệp. Xin nhắc sơ ở đây một ví dụ ai cũng đều rõ cả đồ làm sáng tỏ vấn đề. Môn học về khảo cổ Trung-quốc cho chúng ta biết cuối thời đồ đá mới Dạng-sảo (ta dịch là Ngưỡng-thiếu) đã có loại đồ gốm làm bằng nửa tay nửa bàn xoay. Sang thời Lũng-san (ta dịch là Long-sơn) đồ gốm đã được làm bằng bàn xoay rất tinh tế. Sự phát triển này đã đòi hỏi phải có hàng nghìn năm phát triển ở lưu vực sông Hoàng, và đồ gốm Lũng-san cũng vẫn chưa nói lên được rằng xã hội lúc đó là xã hội chiếm hữu nô lệ. Lưu vực sông Hồng của chúng ta, chúng tôi đồng ý là rất phì nhiêu, rất tốt. Xã hội người Việt xưa phát triển có thể có những quy luật đặc biệt riêng của nó (nhưng không phải vì thế mà nói chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời khi còn là giai đoạn đồ đá mới. Ở trên đã nói rồi xin miễn nhắc lại), chúng tôi cũng rất đồng ý. Tốc độ phát triển của nó tất nhiên không phải đòi hỏi phải rập khuôn như nhau, chúng tôi cũng rất thông nhất với tác giả về điểm này. Nhưng với khoảng thời gian ngắn ngủi để phát triển từ đồ gốm nặn bằng tay lên « bên cạnh » nó đã xuất hiện đồ gốm làm bằng bàn xoay, rồi từ đó tiến lên chỗ đồ

gồm làm bằng bàn xoay phổ biến và chiếm địa vị thống trị tuyệt đối là cả bao nhiêu vấn đề cần nói, bao nhiêu chuyện cần bàn. Đề khởi dài dòng lời thôi, xin chúng ta hãy cứ qua ví dụ trên mà suy nghĩ.

Ông Văn-Tân quan niệm về đồ gốm như thế nào, đó cũng là một điểm thứ tư nhỏ mà chúng tôi muốn góp với tác giả. Ông viết: «ở bên trên chúng tôi đã nói đồ gốm đã xuất hiện ở nước Văn-lang. Đến mặt kỹ...». Chuyện «mặt kỹ» ở trên đã nói rồi nên ở đây chỉ xin nói chuyện «xuất hiện».

Điều mà ông Văn-Tân nói ở bên trên tức là ý chỉ những loại đồ gốm của giai đoạn đồ đá mới Cổ-nhuế. Theo thông thường về môn học khảo cổ, khi người ta nói đồ gốm đã xuất hiện tức là nói giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ phát triển. Nếu đã gọi là nước Văn-lang mà ở đây lại hạ kết luận là đồ gốm đã xuất hiện thì e tầm thường quá. Đồ gốm bấy giờ của nước Văn-lang thời kỳ đầu phải như thế nào kia nữa thì mới đúng, mới đủ. Chúng tôi không biết ông Văn-Tân có ý định tầm thường hóa đề đánh thấp tác dụng sáng tạo vĩ đại của tổ tiên ta hay không, chờ theo như những điều hiểu biết nông cạn của chúng tôi, bọn khảo cổ thực dân thường rêu rao rằng thời nguyên thủy vì do điều kiện thiên nhiên thuận lợi và phong phú của Tổ quốc vĩ đại của chúng ta, nên ông cha ta luôn luôn còn lưu luyến mãi cái thời kỳ mà theo bọn chúng đã từng gọi một cách khinh miệt là «Giai đoạn tre trúc». Đồ gốm phải rất muộn mới có và phải có người nước ngoài đến «khai hóa» cho thì mới làm nên chuyện! ? Vấn đề không phải là danh từ, xin tác giả cần thận. (Do đó đem Cổ-nhuế để giải thích Văn-lang là rất không ổn).

Chuyện đồ đất xin nói sơ như thế, đề giờ xin qua chuyện đồ đồng.

Đồ đồng Đông-sơn có những loại như lưỡi xẻng hay lưỡi cày, đó là việc có thật. Ở những di chỉ thuộc thời đại đồ đồng Đông-sơn cũng có phát quật được xương trâu bò, đó cũng là chuyện có thật. Các báo cáo khảo cổ cũ đều nói lên vấn đề này rõ ràng quá rồi không có chuyện gì phải

bàn. Chuyện phải bàn là chúng ta phải xét hai hiện tượng trên thế nào cho đúng.

Nếu qua hai hiện tượng trên mà chúng ta đi đến rút ra một kết luận rằng ở xã hội nước Văn-lang phương thức sản xuất nông nghiệp đã là «cày ruộng bằng trâu kéo vôi lưỡi cày đồng» thì chúng tôi cho rằng e hơi vội vàng quá và rất có thể có sai lầm. Có trâu rồi, có cày rồi, song dùng trâu kéo cày lại là một phát sinh mới, trong xã hội của người nguyên thủy. Đối với người «nước» Văn-lang cũng vậy thôi. Muốn đạt được trình độ này phải đòi hỏi nhiều sự tiến bộ vật chất của thời đó và tất nhiên cũng không thể xảy ra nhanh được. Ví dụ lịch sử thì nhiều nhưng ở đây chúng tôi xin kể ra một chuyện thật thế này, hiện nay chắc vẫn còn, đề cho ông Văn-Tân tham khảo. Chúng tôi là người miền Nam, chúng tôi đã có dịp từng sống với đồng bào các dân tộc ít người ở Tây-nguyên. Đồng bào có rất nhiều trâu thả rông nuôi đầy rừng, có nơi đã bắt đầu làm ruộng và họ cũng đã có lưỡi cày thô sơ. Họ cũng biết rằng người kinh cày ruộng bằng trâu. Trừ một đôi nơi đặc biệt gần người kinh họ cũng dùng trâu kéo cày còn nói chung họ vẫn tự kéo lấy cày trong lúc đó trâu vẫn cho nhón như đầy rừng để lúc cần thì bắt cõ về thịt mà thôi. Không dùng trâu kéo cày tất nhiên còn có nhiều lý do khác song trong đó có một lý do là theo họ việc cho được một con trâu kéo cày không phải là chuyện dễ. Việc xong cày không được bao lâu lại phải thả chúng rông vào rừng và mùa sau lại phải vực lại. Đó là điều không cần thiết với điều kiện ruộng ít, hơn nữa với ruộng núi chỉ cần trâu dậm qua rồi xới sơ là có thể làm chơi ăn thật nếu mưa thuận gió hòa.

Việc dân sách *Thủy kinh* chủ nói về bọn nhà Triệu đem 100 trâu và 1.000 vò rượu tặng cho bọn tướng sĩ nhà Hán để chứng minh rằng xã hội Văn-lang thời đó nông nghiệp đã phát triển là điều cũng nên thận trọng. Sự việc đó phải nên hiểu hai mặt.

Trâu nhiều có thể là trâu nuôi để kéo cày mà cũng có thể là trâu nuôi để ăn thịt như đồng bào các dân tộc ít người ở là vẫn còn làm.

Lương thực có thể là quá nhiều, để có thể làm tới ngàn, vạn hũ rượu ngoài chuyện ăn ra. Điều này có thể nói là vì dùng trâu bò kéo cày, sức sản xuất phát triển mạnh, lương thực đã có thừa. Mặt khác cũng phải nên thấy nhà Triệu lúc đó đương «đô hộ» nước ta, dưới ách thống trị của nhà Triệu, nhân dân ta có làm ra được ngàn vạn vò rượu cũng không phải là điều kiện đủ để nói lên rằng sức sản xuất của chúng ta dưới sự xâm lược của nhà Triệu đã phát triển rất cao đến chỗ có rất nhiều lương thực thừa để phung phí như thế.

Tác dụng của công cụ làm bằng đồng trong việc phát triển nghề nông không được tác giả nói đầy đủ cho nên tác dụng của nó đối với nghề thủ công lại càng không được ông Văn-Tân nói đến cho rõ ràng. Nghề thủ công muốn tách ra khỏi nghề nông tự nó phải được phát triển mạnh lên cái đã. Như chúng ta ai cũng đều biết, nghề thủ công nếu không phát triển mà chỉ có nghề nông phát triển thôi thì cũng chưa đủ để dẫn đến sự phân công lần thứ hai. Theo sự hiểu biết không đầy đủ của chúng tôi về văn hóa Đông-sơn, chúng tôi nhận rằng kết luận của ông Văn-Tân rất có giá trị. Có kết luận đúng song không chứng minh kết luận ấy, vì thế người ta có thể cho rằng đó chỉ là một kết luận cảm tính mà thôi, và chỉ cần dựa vào luận lý hình thức là người ta có thể bác ngay cái tiền đề mà ông Văn-Tân đã nêu ra với lý do không đầy đủ đó.

Nghề thủ công muốn phát triển đến mức tách ra khỏi nông nghiệp thì trong ba nghề chủ yếu lúc đó là nghề dệt, nghề làm đồ gốm, nghề làm đồ đồng phải được phát triển phức tạp lên nhiều hơn, đến mức mỗi ngành đều có thể tạm tạm tách riêng ra thành mỗi nghề riêng biệt.

Hình vẽ những quần áo khắc trên trống đồng khiến chúng ta có đầy đủ lý do để kết luận nghề dệt lúc đó đã tiến bộ và đạt được trình độ trên. Nếu có những tài liệu khảo cổ hay sách vở khác để chứng minh cho cụ thể càng tốt nhất là việc nêu lên quan hệ sản xuất lúc đó như thế nào, đồ đồng đã có ảnh hưởng gì trong việc cải tiến công cụ của ngành dệt. Chúng tôi nghĩ rằng việc lấy sử liệu trong *Khám định Việt sử*

thống giám cương mục về việc Sĩ-Nhiếp cống vải cho Ngô Tôn-Quyền để chứng minh nghề dệt phát triển là một chuyện không nên. Sự việc này xảy ra sau đó sáu thế kỷ, tuy rằng xã hội lúc đó dưới ách xâm lược của nước ngoài phát triển rất chậm chạp, nhưng dù sao cũng không được sát vì ít nhiều nó cũng đã chịu ảnh hưởng nước ngoài hơn năm thế kỷ rồi.

Nghề thủ công làm đồ gốm cũng thế. Qua sự phức tạp của các loại đồ gốm, hiện tượng dùng bàn xoay phổ biến, kỹ thuật tiến bộ, trang trí tinh vi và nhiều vấn đề vắn vắn khác, có thể dẫn ta đến việc kết luận rằng nghề thủ công làm đồ gốm lúc đó đã có và đã phát triển. Chuyện này, ở trên nói quá nhiều nên nay chỉ xin đề sơ qua như thế thôi.

Quan trọng nhất vẫn là kỹ thuật luyện kim và chế đúc đồng. Nghề thủ công này tuy mới ra đời song lại có tác dụng quan trọng quyết định. Ta có thể ví nó như là nền công nghiệp nặng của thời bấy giờ. Ở đoạn cuối phần nói về xã hội Văn-lang ông Văn-Tân đã có luận chứng đến nó. Nếu đoạn này mà mang nó lên trên đề thuyết minh về sự phát triển của nghề thủ công thì hợp lý hơn. Qua trống đồng và các đồ đồng của thời ấy chúng ta thấy rằng kỹ thuật luyện kim và đúc đồng tuy chưa đạt đến một trình độ cao nhưng nó cũng có thể cho phép chúng ta giả thiết rằng giữa các bộ môn nhỏ trong nghề luyện kim và chế đúc đồng đã có sự phân công hợp tác rồi. Đây là một điểm quan trọng, song điểm quyết định là ở chỗ phải chứng minh thế nào cho người ta hiểu đó là nghề thủ công của một xã hội chiếm hữu nô lệ. Nếu không chứng minh ra, thì những kiến thức phổ thông về môn học khảo cổ đã cho chúng ta biết rằng xã hội cuối thời cộng sản nguyên thủy cũng đã biết thuật luyện kim và chế đúc đồ đồng tinh vi rồi, có nơi người nguyên thủy còn chế được cả đồ sắt nữa kia.

Do đó mà ta có thể nói rằng muốn chứng minh một vấn đề, không phải chỉ dừng lại ở chỗ chứng minh về sự tiến bộ của các mạng kinh tế mà phải liên hệ nó để chứng minh về sự tiến bộ về cách mạng xã hội. Xã hội Văn-lang lúc này là xã hội chiếm

hữu nô lệ. Sự vận dụng nô lệ vào sản xuất nghề nông và nghề thủ công là một tiến bộ rất lớn của thời kỳ này. Có thể trong điều kiện cụ thể của nước Văn-lang thời đó không có dùng nô lệ vào việc sản xuất. Nếu không dùng nô lệ thì tác dụng của người dân tự do trong nghề thủ công và nghề nông dưới chế độ chiếm hữu nô lệ như thế nào? Quy luật của xã hội phải thông qua hành động thực tiễn của con người mới phát huy hết tác dụng của nó. Tác dụng tích cực của con người — nô lệ hay dân tự do — chưa được luận chứng đến thì vấn đề vẫn coi như là chưa nói đến hay mới chỉ nói phần không quan trọng.

Chúng tôi nhận thấy rằng, nếu tác giả có chứng minh được những sự phát triển đó thì cuối cùng việc dẫn những câu nói của Ăng-ghe-n trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* ra, mới có sức thuyết phục mạnh mẽ. Nếu không làm như thế thì việc dùng bốn hàng để nói lên rằng nó phát triển và mười chín hàng trích dẫn tác phẩm kinh điển, rất dễ dẫn mọi người đến việc nghĩ rằng tác giả đã xem chủ nghĩa Mác như một giáo điều vạn năng, nó có thể thay thế được cho cả sự nghiên cứu sáng tạo cụ thể. Chúng tôi xin phép trích ra đây một đoạn trong bức thư của Ăng-ghe-n viết: « Nói chung, đối với nhiều văn sĩ trẻ tuổi ở Đức, danh từ « duy vật » chỉ là một câu mà họ áp dụng vào các sự vật khác nhau, họ không hề công nghiên cứu gì hơn nữa, nghĩa là họ dán cái nhãn hiệu ấy lên và cho rằng như thế là đầy đủ. Những quan niệm của chúng ta về lịch sử trước hết là kim chỉ nam cho việc nghiên cứu; chứ không phải là đôn bầy để xây dựng theo chủ nghĩa Hê-ghe-n ».

Giờ xin nói qua chuyện đánh nhau.

Tác giả chủ trương rằng xã hội Văn-lang thời cuối là « xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ » và tác giả đã giải thích như thế này: « những mũi tên, những giáo mác, rìu chiến, dao găm tìm thấy ở Đông-sơn nói lên rằng người nước Văn-lang đã khá quen với chiến tranh » (trang 19). Nếu vấn đề mà chỉ là « khá quen » thôi thì thật ra ông Văn-Tân đã tự mình đập lại mình một cách không thương xót chút nào cả. Theo

như chúng ta ai cũng đã biết, trong giai đoạn tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, xã hội đã có sự phân hóa ra kẻ giàu người nghèo, đã có giai cấp. Chiến tranh ra đời cùng một lần với sự xuất hiện các giai cấp đối kháng. Thời kỳ liên minh quân sự giữa các bộ lạc là một thời kỳ chiến tranh liên miên, chiến tranh lúc đó đã thành ra một cái « nghề thường xuyên » của mỗi một bộ lạc, như Ăng-ghe-n thường nói, để cướp gia súc, châu báu, nô lệ, v.v... Đó là một nghề « vinh quang » và nó được mọi người trong bộ lạc (tất nhiên trừ nô lệ) ca ngợi không hết lời. Cho nên xã hội Văn-lang thời cuối, một xã hội chiếm hữu nô lệ, vấn đề không phải là khá quen với chiến tranh mà phải là vấn đề chiến tranh đã trở thành ra một nghề vinh quang, một nghề thường xuyên của mỗi một người dân (tự do) trong xã hội Văn-lang. Không những trở thành một nghề thường xuyên mà phải có một quân đội chuyên môn thường trực tách hẳn, đối lập với nhân dân. Thật khó mà hiểu được rằng, với một nhà nước chiếm hữu nô lệ mới ra đời, nếu nó không có một tổ chức quân đội vững mạnh thì bọn số ít chủ nô kia làm thế nào mà lại có thể duy trì và củng cố địa vị thống trị của mình đối với số đông nhân dân. Đem con người biến thành nô lệ, và đã biến họ thành (rất nhiều) nô lệ để bóc lột phần sản xuất thừa ít ỏi thâm hại của họ chiếm làm của riêng hoặc bóc lột ngay cả toàn bộ dân tự do của các nông thôn công xã như các nước phương Đông thường làm mà không có sự viện trợ của bạo lực tàn khốc là một điều không tưởng. Lực lượng quân sự là một điều kiện cần yếu đầu-tiên đối với nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ông Văn-Tân có dùng được tài liệu khảo cổ của đồ đồng Đông-sơn hay những tài liệu khác để chứng minh được rằng ở xã hội Văn-lang-thời cuối Hùng-vương (?) đã có một quân đội thường trực tách riêng ra và đối lập hẳn với nhân dân thì tác giả mới khỏi tự mình mâu thuẫn với mình.

Trong bài tác giả không nói đến tôn giáo tin ngưỡng của xã hội Văn-lang vào thời kỳ cuối cho nên ở đây chúng tôi cũng không muốn nói dài. Chúng tôi xin nhắc ở đây một điểm nhỏ thế này: Nếu tác giả đã

chứng minh xã hội Văn-lang biến đổi về mọi mặt, thì cũng nên nói đến sự biến đổi về tôn giáo tín ngưỡng. Qua truyền thuyết và qua sự hiểu biết có hạn của chúng tôi về đồ đồng Đông-sơn đã cho chúng tôi thấy rằng, ít nhất sự sùng bái tự nhiên đối với người Văn-lang lúc đó đã không thành vấn đề cần phải thảo luận. Người Đông-sơn có thể có thần «núi», thần «nước», thần «mặt trời», thần «anh hùng», v.v... là những chuyện có thể tin được. Chỉ ra

điểm này không phải chúng tôi có ý bác hoặc đồng ý với giả thuyết mà tác giả đã nêu ra, mà chỉ xin nói ra một sự việc khách quan như thế, còn vận dụng để giải thích thế nào thì đó lại là việc khác.

Trên đây là những ý kiến chính mà chúng tôi muốn góp với ông Văn-Tân về phần xã hội Văn-lang. Trước khi đi qua phần sau xin tóm sơ lược luận của tác giả lại như thế này cho dễ nhớ:

Xã hội Văn-lang	Thời gian	Tiến hóa xã hội theo sự phân định của khảo cổ	Nghề nông	Nghề thủ công			Tinh chất xã hội	Tổ chức chính trị	Quân sự	Giai cấp	Tôn giáo
				Gốm	Dệt	Đồng					
Giai đoạn I	?	Đồ đá mới Cổ-nhuế	Dao canh hỏa chủng?	Đã có đồ gốm (1)	Bện vỏ cây (?)		Chế độ công xã nguyên thủy tan rã	Hùng vương không còn là thủ lĩnh một bộ lạc liên minh quân sự (?)	?	?	Áo thuật tiến lên totem chung
Giai đoạn II	?	— Cổ-nhuế? — Đồng đỏ? — Đồng thau?	Trâu kéo cây đồng (?)	Đã xuất hiện bàn xoay (?)	Có áo quần tiến bộ	luyện kim Đúc đồng	Giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ	Hùng vương vua của một nước chiếm hữu nô lệ (?)	Khá quen với chiến tranh	Có nô lệ	?

Bị chú: 1. — Vì sao cho rằng khi đã có đồ đồ tích trữ lương thực rồi, mà vẫn phải thận trọng trong lúc kết luận là có lương thực thừa? Chúng ta biết rằng nghề nông ra đời cùng một lần với sự xuất hiện của đồ gốm và cuộc sống định cư. Nghề nông không thể như săn bắn, đánh cá được, nó không thể làm bữa nào xào bữa nấy. Mùa gặt lên rồi nó còn phải có đồ tích trữ lại để ăn dần, tuy rằng đồ đồ tích trữ ấy không đủ để ăn trong một khoảng thời gian dài.

2. — Ở đây chúng tôi đoán rằng tác giả đã lầm lẫn các khái niệm về nô lệ, chế độ nô lệ và chế độ chiếm hữu nô lệ nên đã dẫn tác giả đến chỗ hỗn loạn trên. Vì không phải là chuyện thảo luận về các khái niệm này nên ở đây chúng tôi không bàn đến.

Về phần xã hội nước Âu-lạc ông Văn-Tân chủ yếu nêu ra hai vấn đề:

— Thành Cổ-loa,

— Quân đội chuyên môn của An-dương vương.

Hai điểm này chẳng qua cũng chỉ là luận chứng bộ máy nhà nước của nước Âu-lạc mà thôi. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Những điểm mà tác giả đã xoáy vào để luận chứng, nói chung chúng tôi rất đồng ý. Ở đây xin nêu lên mấy điểm nhỏ như sau.

Sự hình thành của thành Cổ-loa trong truyền thuyết không nói đến song như ông Văn-Tân đã chỉ ra là « nó còn là một thành thị có xương đúc đồng, nhất là đúc các mèn bằng đồng và các đồ đồng khác nữa » (trang 33), tức là đầu tiên phải do những yếu tố kinh tế quyết định. Điểm này không thấy ai phản đối cả, vì nói chung đều đồng ý, nên ở đây xin cho qua. Chúng tôi ở đây chỉ xin thêm mấy ý bổ sung với tác giả về những lời phê bình các người không đồng ý thuyết của mình. (Trong bài nêu ra là ông Trần-quốc-Vương).

Môn học về khảo cổ cho chúng ta biết, nhân dân công xã vũ trang nếu cần họ cũng có thể xây thành xây lũy. Điều đó chúng tôi đồng ý. Điểm quan trọng mà những người nêu vấn đề này ra không chú ý, và chúng tôi cũng chẳng thấy ông Văn-Tân chỉ ra, là tác dụng của những cái thành này. Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì những loại thành này được xây nên với mục đích chống ngoại xâm, nó là do những cái hào cái tường của các thôn trang nguyên thủy từ chỗ dùng để chống thú dữ nay phát triển lên để chống với thú dữ « hai chân » — người ở các bộ lạc khác —, để đề phòng sự đánh cướp bất ngờ của các bộ lạc lân cận khác trong cái thời mà người ta xem chuyện cướp bóc là quang vinh. Ở nước Văn-lang, tác dụng của cái thành mà An-dương vương xây có đúng như thế không? Thời gian xây thành ở đây là một điều quan trọng. Chúng ta đều biết rằng An-dương vương diệt xong Hùng vương (?) là bắt tay vào việc xây thành ngay. Thành này tuy không to lắm như

những người đã so sánh, song lại cũng không nhỏ lắm như những người đã mô tả nó. Sự kiện này cho phép chúng ta có thể kết luận dứt khoát rằng thành này được xây nên không phải với mục đích chính là chống ngoại xâm, tuy rằng sau này nó đã phát huy tác dụng tích cực của nó trong việc chống quân Triệu. Nhân dân nước Văn-lang mới bị chiến bại, họ tất không cam tâm chịu áp bức bóc lột, do đó ta hiểu rằng không phải vì vô cơ mà cái thành này lại được xây ngay trên đất họ (hay có người cho rằng xây gần đất Văn-lang để dễ kiểm soát). Nếu cho là « thành Cổ-loa chỉ là một trung tâm của liên minh bộ lạc » như những người phản đối tác giả đã nêu ra, thì theo ý chúng tôi hiểu, với tốc độ phát triển chậm chạp của thời đó, tuy điều kiện vật chất lúc đó đã cho phép, song An-dương vương cũng không thể nào hấp tấp, và cũng không có điều kiện để vội vàng mà xây được ngay một cái thành như thế để gọi là có cái thủ đô được.

Nhiều người chỉ căn cứ vào quy mô to nhỏ của cái thành để xét vấn đề. Ông Văn-Tân đã nêu ra quy mô của cái thành này để bác những luận điệu ấy.

Chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tân nhưng chúng tôi cho rằng điều ấy chưa phải là điều yếu của những người đã nêu ra thuyết trên.

Thành Cổ-loa là nơi cư trú của nhiều thời đại (ít có di tích khảo cổ, nào trên thế giới mà lại không phải là nơi cư trú của nhiều thời đại) trong đó thế hệ An-dương vương là lớp người đầu tiên. Đây là một chuyện có thực, nên không có ai phản đối, do đó cũng không cần bàn đến. Cái thành này có thể còn nhỏ hơn một vài cái thành khác ở một số địa phương trên thế giới của các bộ lạc thời tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Song có phải vì thế mà chúng ta rút ra một kết luận gọn gàng rằng: người ta còn có những thành to lớn hơn mà người ta chưa lên chế độ chiếm hữu nô lệ, còn mình thì chỉ có cái thành nhỏ thế mà đã cho là có chế độ chiếm hữu nô lệ. Chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tân và chúng tôi nói thêm rằng môn học về khảo cổ không phải giản đơn thế đâu, khảo cổ để khảo cổ chứ giải quyết được gì, mà

có khi còn phạm sai lầm nghiêm trọng. Vấn đề chính là phải xét tác dụng của cái thành này đối với lịch sử lúc đó như thế nào. Một lần nữa xin nhắc lại là cái thành to hay nhỏ là một chuyện không quan trọng lắm. Xin cử một ví dụ thông thường hiện nay cho dễ hiểu. Thành phố của ta hiện nay tất nhiên còn nhỏ hơn nhiều so với thành phố của một vài nước tư bản phát triển. Điều đó có thực, song thành phố của ta hiện nay lại là thành phố xã hội chủ nghĩa. Thành phố của ta đi trước thành phố của các nước tư bản cả một chế độ.

Có người cho rằng thành Cổ-loa nhỏ. Môn học về khảo cổ lại cho chúng ta biết rằng nhân dân công xã cũng có thể xây dựng được thành to. Từ đó họ kết luận rằng với một thành nhỏ như Cổ-loa không cần phải đợi đến khi nhà nước ra đời mới xây dựng được. Quy mô thành là một chuyện quan trọng nhưng nếu cho là nhân dân công xã xây thành này thì họ lại đại gì quá phần khởi đề cứ xây xong rồi phá nó đi. Những người đó cho rằng đó là vấn đề kỹ thuật. Rất có thể như thế song đó chỉ là phần phụ thôi. Nếu chúng ta chịu khó kết hợp với truyền thuyết để xét vấn đề thì chúng ta sẽ thấy đây rấy những chuyện nào là quỷ tinh tấn với Thượng đế phá thành với mục đích khôi phục lại quyền của thần sông thần núi, nào là vua lập đàn kỳ đảo viện trợ thần để chống ma quỷ, nào là yêu tinh hàng đêm hiện lên khóc lóc kêu van rồi phá sạch thành mới xây xong, và vân vân nhiều điều nữa. Đây có thể là những chuyện đời sau thêm thắt vào cho mặn mà nhưng như trên đã chỉ ra, thời này đã có thần và do đó có thể có ma quỷ rồi. Trong con mắt của bọn thống trị thì chúng là thần, nhân dân là ma quỷ. Đó là điều không thể phủ nhận được. Chúng ta không thể kết luận được rằng thành này xây lên đồ xuống trải trật mãi là vì do nhân dân công xã kém kỹ thuật gây nên mà phải kết luận rằng những kẻ chiến bại đã phá cái thành đầu tiên này. Sự việc mới thường bị người ta phản đối, hơn nữa sự việc này lại là sự việc áp bức bóc lột họ nữa. Phá thành là điều dễ hiểu thôi.

Theo những người nghiên cứu qua các thư tịch về thành Cổ-loa đã chỉ ra rằng thành này có thể giống Qui thành ở Từ-xuyên (?). Phán theo truyền thuyết lại là người nước Thục (?). Loạ là tiếng Hán Việt chứ không phải tiếng Việt... do đó họ kết luận rằng kỹ thuật xây thành có thể là học được ở nước ngoài. Nếu cái giả thuyết này mà đúng thì chỉ có lợi cho chúng ta mà không có lợi cho người chủ trương. Chúng ta lại ít nhất có thêm được một chứng cứ để cho rằng trước khi An-dương vương xây thành, Phán và cha Phán là Thục vương đã học được kỹ thuật xây thành rồi. Do đó ta có thể tự hỏi rằng: Tại sao trong lúc Thục vương đương tranh giành với Hùng vương lại không xây thành? Điều kiện gì đã biến cái khả năng biết xây thành của Phán thành ra hiện thực? Vì sao bây giờ mới cần xây một cái thành đầu tiên trong lịch sử nước ta?

Tất nhiên nếu để giải thích điều kiện vật chất lúc đó mà chỉ đóng khung trong yêu cầu của một liên minh bộ lạc quân sự là điều không ổn.

Truyền thuyết và sử liệu cho chúng ta biết bộ máy « nhà nước » của « nước » Văn-lang về căn bản vẫn được giữ lại như cũ. Hiện tượng này có thể giải thích làm hai cách: từ manh nha của nhà nước trong xã hội cộng sản nguyên thủy nay được giữ lại và tiếp tục phát triển lên thành ra nhà nước thật sự, hoặc từ chế độ chiếm hữu nô lệ thời kỳ trước nay được đổi chủ và phát triển lên. Hai cách giải thích này đều có khả năng tồn tại và cách giải thích sau là cách giải thích của ông Văn-Tân. Vì không phải là lúc trình bày ý kiến của chúng tôi về cách giải thích này nên ở đây tạm không bàn về hai cách giải thích mà chỉ chú ý rằng chúng đều có khả năng. Cũng có thể có cách giải thích thứ ba: từ manh nha của nhà nước trong chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã nay tuy có phát triển lên một tí song vẫn còn nằm trong chế độ đó. Cách giải thích này đã bị sự tồn tại của thành Cổ-loa bác bỏ đi rồi. Những lý do trên có thể cho chúng ta tham khảo và kết luận như thế. Ở đây xin nói thêm rằng cái thành này được xây ngay trên đất nước của kẻ chiến bại (hoặc như nhiều người

nói là xây gần nước Văn-lang để dễ bề thống trị). Một tù trưởng của một bộ lạc có thể làm thế được không? Ở đây người ta xin hỏi, nếu một tù trưởng nhỏ trong một liên minh bộ lạc đánh thắng tù trưởng chính của liên minh đó để leo lên ghế thống trị thì người đó xây thành trên đất người khác để làm gì? Nếu chỉ có thể vì mục đích nhỏ hẹp trong phạm vi của liên minh bộ lạc ví dụ như cống nạp thần phục chẳng hạn thì trong lúc « nước » Văn-lang không còn (nghĩa là nó không còn tính chất một bộ lạc độc lập nữa) mà người thủ lĩnh mới lại vội vàng đi xây một cái thành trong một thời gian ngắn như thế để làm gì? Có người cho rằng vì « Thực Phán đã xưng vương, nghĩa là đã khat khao nắm lấy quyền lực quốc vương thực sự, nhưng xã hội Việt-nam vẫn chưa biến chất để chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ thực sự » (trang 21 — 7-60 quyển 16 N.C.I.S.). Cách giải thích như thế không ổn vì đó là cách nói duy tâm siêu hình. Ở đây không phải phê phán tư tưởng này nên không cần nói dài, mà chỉ xin nhắc lại rằng « bao giờ loài người cũng chỉ nêu ra những nhiệm vụ có thể giải quyết được, vì nếu xem tỉ mỉ thì thế nào chúng ta cũng sẽ thấy rằng bản thân nhiệm vụ chỉ xuất hiện khi những điều kiện vật chất để giải quyết nó đã có hoặc ít nhất cũng đang hình thành » (Mác—Góp phần phê phán kinh tế chính trị học, tr. 8).

Thành có thể có trước rồi quân đội thường trực có sau hoặc quân đội thường trực có rồi mới có chuyện xây thành. Vấn đề quân đội sau sẽ nói, nhưng ở đây ta thấy thành của An-dương vương gắn liền với quân đội. Phán đem binh đi đánh Hùng vương trước rồi sau đó xây thành ngay. Thành này là kết quả tất nhiên của sự chinh phục của Phán. Thành trì ở đây đã phát huy tác dụng của quân đội và cũng có tác dụng đó vững chắc hơn lên. Thành trì là một cứ điểm để đóng quân chờ không phải là một trung tâm của liên minh bộ lạc. Cổ-loa là thủ đô của một nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Phần về quân đội trên căn bản chúng tôi đồng ý với tác giả cho nên chỉ xin nêu thêm vài ý kiến để bổ sung mà thôi.

Lực lượng võ trang của An-dương vương có quân số hẳn hoi và con số này đã được sử sách và truyền thuyết nhắc đến. Đây là sự ghi chép trong sử sách nước ngoài hay được nói lên trong truyền thuyết cho nên nó tất nhiên có những điều ghi chép khác nhau. Sai số là việc không quan trọng, việc quan trọng ở đây là chúng ta đã thấy được lần đầu tiên trong lịch sử nước ta đã có một sự ghi chép rõ ràng về quân số. Hiện tượng này đáng để cho chúng ta tham khảo.

Dù rằng ba vạn quân hay một vạn quân, trong điều kiện lúc đó quân số này đều có thể xem là một quân số « khổng lồ » như nhiều người nói như thế. Song từ chỗ đó, vì nhận thấy quân số của đội quân thường trực này quá « khổng lồ » cho nên đã có người chủ trương rằng đó chỉ có thể là lực lượng nhân dân võ trang của công xã nguyên thủy. Mới nghe qua thì hình như là có lý song nếu chúng ta nghĩ rằng việc phát quát gần đây hơn một vạn mũi tên đồng cùng một lúc trong một cái hố nhỏ cũng đáng để cho chúng ta xem là việc « khổng lồ », việc « khổng lồ » trên trong lịch sử thế giới chả có gì là lạ, song việc khổng lồ dưới trong lịch sử của môn khảo cổ có thể xem là đặc biệt. Hai sự việc « khổng lồ » này ngẫu nhiên (?) gặp nhau đã làm cho lý luận trên không còn chỗ đứng nữa. Dân số lúc đấy tuy ít song phải thấy rằng trong đó dân số chiến bại hơn một phần lớn và Lạc dân lúc đó vẫn được xem là số người tương đối tiến bộ hơn. Quân lý số người này không thể dùng phương thức hòa bình nhỏ nhẹ được. Nếu là liên minh bộ lạc thì chỉ cần quản lý gián tiếp thôi. Liên minh bộ lạc không có thể có quyền cai trị trực tiếp nếu có cũng không đáng kể. Như thế thì đội quân « khổng lồ » kia sau khi nó làm xong nhiệm vụ nó lại không giải tán như theo thường lệ chúng ta đã hiểu thì giữ nó lại để làm gì? Cách giải thích đó không ổn là thế.

Nếu muốn quản lý trực tiếp thì lúc đó phải cần có viện trợ của quân đội thường trực để đàn áp tàn khốc. Đội quân « khổng lồ » này chỉ làm cho chúng ta hiểu rõ thêm rằng « nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được » (Lénine).

Thành phần của lực lượng võ trang của An-dương vương chỉ gồm những người cùng trong một tộc. Đây là điểm rất quan trọng. Điểm chủ chốt này chưa cho phép chúng ta hạ một kết luận hết sức dễ dàng rằng đó là lực lượng của nhân dân công xã võ trang. Như trên đã phân tích, hiện tượng dùng người Âu để đàn áp người Lạc của An-dương vương chỉ có thể dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng sự thiết lập chế độ nô lệ là một tiến bộ lớn... Loài người bắt đầu từ động vật và vì vậy mà đã phải dùng đến những thủ đoạn dã man gần như có tính chất động vật, để thoát ra khỏi tình trạng dã man (Chống Duy-rinh — tr. 304, Ang-ghen).

Ông Văn-Tân nhận định thời kỳ nước Âu-lạc là thời kỳ cực thịnh của văn hóa đồ đồng. Theo chỗ chúng tôi biết thì hiện nay không có căn cứ khảo cổ gì, ngoài các mũi tên đồng, để minh xác cho lập luận đó. Ông Văn-Tân có nói về trống đồng, song theo ý chúng tôi, nhận định như thế không sát vì trống đồng là vật tiêu biểu song hiện nay chưa có thể phân được cái nào là của nước Âu-lạc, cái nào của xã hội Văn-lang. Theo những điều hiểu biết về môn khảo cổ thì chúng tôi nhận thấy rằng ông Văn-Tân cứ xoáy vào điểm dùng đồng rất phổ biến vào chiến tranh là có thể đủ để chứng minh cho lập luận của mình. Vì sao chúng tôi dám nói như thế?

Việc dùng đồng làm mũi tên là một vấn đề nói lên rằng không những đã có nhiều đồng, mà còn nói lên kỹ thuật đúc đồng đã khá phổ biến. Theo như những điều thông thường mà chúng ta ai cũng biết, tên bắn đi phát nào là mất phát ấy, cho nên trên thế giới nói chung trong suốt cả thời kỳ đồ đồng thau người ta vẫn còn dùng nhiều mũi tên bằng đá là vì thế. Xã hội Âu-lạc không có nhiều đồng, kỹ thuật đúc đồng không phổ biến không thể xuất hiện được hiện tượng này.

Qua vấn đề cực thịnh của đồ đồng thau chúng tôi muốn nói lên tác dụng của nhà nước trong vấn đề sử dụng nó. Đặc điểm nổi bật của xã hội có giai cấp là các sáng chế phát minh của nhân dân lao động thường bị bọn thống trị chiếm lấy và đem

nó dùng rộng rãi vào trong kỹ thuật giết người để áp bức bóc lột nhân dân, để củng cố địa vị thống trị của chúng.

Trước đó dĩ nhiên là đã có chuyện dùng đồng để đúc vũ khí nhưng nay thì việc đúc vũ khí đã thành ra phổ biến và quyền đúc vũ khí cũng thuộc vào tay nhà nước. Việc chế đúc vũ khí đã có người đứng ra quản lý đúc tập trung mà trong các sách sử cũ đã gọi là Cao Lỗ và việc đào một hố hơn một vạn mũi tên đồng đã chứng minh điều đó. Hiện tượng này nếu chỉ được giải thích là nhân dân công xã võ trang thì không ổn. Đã là nhân dân công xã võ trang thì vũ khí ai người ấy lo, đánh giặc xong lại mang vũ khí về nhà. Mỗi một người dân trong công xã nguyên thủy thời đó không thể lấy đâu ra được nhiều đồng để đúc tên nhiều thế, rồi mỗi phát là đi toi một cái. Dù cho tổ chức công xã có đúc được đồng đi chăng nữa, thì hiện tượng công xã đúc mũi tên tập trung rồi lại phát cho nhân dân trong công xã khi có chiến tranh xảy ra, hiện tượng này trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ không cho phép nó tồn tại, vì nó «văn minh» quá. Hơn nữa theo sử cũ của chúng ta thường nói việc đúc nô đồng tên đồng thời đó còn được coi như là một «bí mật quân sự» của nhà nước, nó liên quan đến chuyện mất còn của cả một quốc gia.

Lịch sử cho chúng ta biết nhà Tần (Hán) lúc đó là nước mà về kinh tế, kỹ thuật, chính trị, văn hóa, xã hội... mọi mặt đều cao hơn ta, vũ khí đã có thứ vũ khí lợi hại làm bằng sắt, v.v... nhưng Triệu-Đà cũng đành phải chịu thua cái «nỗ thần» của An-dương vương. An-dương vương kháng chiến thắng lợi tất phải do nhiều điều kiện quan trọng hơn quyết định, nhưng vì ở đây ta không bàn về chuyện đó nên xin lược qua mà chỉ chú ý cái «nỗ thần» mà thôi. «Nỗ thần» ở đây có phải là thứ nổ ở trong Tam tài đồ hội hay không (như ông Văn-Tân đã chỉ ra) là một việc cần phải bàn kỹ với bao tài liệu cụ thể về khảo cổ. Ở đây ta không bàn chuyện đó, mà chỉ cần chỉ ra rằng «nỗ thần» là một thứ vũ khí lợi hại của thời đó, một thứ vũ khí «giết người hàng loạt» của thời đó. Nói chung không

có ai phủ nhận loại vũ khí « văn minh » này của An-dương vương. Thứ vũ khí này lại là thứ vũ khí phổ biến trong quân đội Âu-lạc. Để phá cái ưu thế này về vũ khí, Triệu-Đa đã phải dùng kế cầu hôn bỉ ổi. Thứ hỏi với một thứ vũ khí tiến bộ như thế thì nhân dân công xã võ trang có thể tự mình mỗi người đúc ra để tự trang bị riêng cho mình đến mức phổ biến như thế được không? Tất nhiên là không. Vũ khí này đã bị giai cấp thống trị nắm độc quyền trong tay chúng rồi. Lực lượng vũ trang của An-dương vương chỉ có thể là một đội quân thường trực.

Đội quân thường trực này lại là một lực lượng chuyên môn thiện chiến. Điểm này ông Văn-Tân đã nói tương đối rõ nên không lặp lại mà chỉ xin nói qua về mục đích của đội quân này.

Tác dụng của nhân dân công xã vũ trang chủ yếu là để chống ngoại xâm hay đi ăn cướp các bộ lạc khác. Ăn cướp xong ai về nhà nấy. Tác dụng của quân đội thường trực chủ yếu và trước tiên là chống kẻ thù bên trong. Nếu quân của An-dương vương là lực lượng nhân dân công xã vũ trang, thì khi đánh bại « nước » Văn-lang xong (tức người cùng tộc Việt), nó phải giải tán để trở về sản xuất nếu không chúng sẽ chết đói ngay. Đây này, sự việc xảy ra đã trái ngược hẳn lại. Sau khi làm xong nhiệm vụ, để phục vụ cho nó người ta lại đi xây thành, người ta lại đi phát triển vũ khí « tối tàn » của thời đó v.v... Sự việc xảy ra như thế khiến chúng ta có thể thận trọng mà kết luận rằng nó đã hoàn toàn là một công cụ phục vụ cho giai cấp thống trị. Mục đích của loại công cụ bạo lực này nếu không phải là để củng cố sự thống trị, tăng cường sự đàn áp đối với kẻ chiến bại và nhân dân nói chung thì thử hỏi là để làm gì? Quyền lợi của loại bạo lực này không thể nhất trí với quyền lợi của nhân dân lúc đó được.

Nếu chúng ta chịu khó xét qua về tính chất chiến tranh lúc đó, chúng ta sẽ nhận thấy rất rõ ràng đó là một cuộc chiến tranh cướp đất. Lạc dân và tất cả đất đai của

họ đã bị sát nhập vào Âu để tạo nên một nước mới là Âu-lạc. Tuy rằng Âu và Lạc có thể như nhiều người chủ trương là cùng một tộc Việt, song chúng ta phải thấy rằng đây là một sự sát nhập đầu tiên trong lịch sử. Sự sát nhập này ít nhất cũng nói lên rằng sự phân chia theo huyết thống Lạc và Âu đã tan rã. Sự sát nhập này lại được thực hiện bằng bạo lực và sau đó lại được củng cố bằng bạo lực. Thật quả đúng như lời Mác đã nói, bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới trong lòng. (*Chống Duy-rinh*, tr. 308, Ăng-ghe-n).

Tóm lại chỉ cần xét sơ qua về các mặt quân số, thành phần, vũ khí, trang bị, kỹ thuật, tổ chức, mục đích v.v... của nó chúng ta cũng đủ thấy đây không phải là một lực lượng nhân dân công xã vũ trang. Chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tân điểm này qua sự phân tích trên. Nếu chúng ta kết hợp với sự xuất hiện của thành Cồ-loa, thành đầu tiên trong lịch sử nước ta, kết hợp với nhiều điều kiện kinh tế, chính trị lúc đó mà xét một cách toàn diện thì chúng ta lại càng có thể khẳng định rằng lực lượng vũ trang này là một đội quân thường trực thiện chiến phục vụ cho giai cấp thống trị.

Đoạn cuối bài ông Văn-Tân có viết: « Nước Âu-lạc chỉ khác có nước Văn-lang ở chỗ nó xây dựng được thành Cồ-loa và lập được một đội quân thiện chiến... » (trang 33). Chúng tôi cũng đồng ý rằng cái khác nhau không nhiều. Cái khác tuy không nhiều, nhưng ông Văn-Tân chưa chỉ cho bạn đọc biết đây là cái khác không căn bản theo như ý của ông nhận định. Qua sự tập trung phân tách về hai điểm khác trên rất có thể gây cho bạn đọc một ấn tượng đây là cái khác chất biến. Qua sự phân tách góp ý của chúng tôi về phần thành trì và quân đội, một mặt nào đó chúng tôi cũng đã đề lộ ra rằng chúng tôi đã xem cái khác có thể như là cái khác chất biến. Ở đây trọng tâm chỉ chú trọng về phân vận dụng tài liệu khảo cổ để giải thích hiện tượng lịch sử thế nào thôi, cho nên về phần giả thuyết của tác giả chúng tôi không có ý kiến gì.

Nói chung, chúng tôi nhận thấy rằng muốn vận dụng tài liệu của môn học về khảo cổ để thuyết minh cho xã hội Văn-lang và xã hội Âu-lạc thì không nên đóng khung trong một di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế hay một di chỉ Đông-sơn. Đã gọi là xã hội nước Văn-lang hay nước Âu-lạc thì phải nói về toàn bộ cái địa bàn hoạt động của người « Văn-lang » và người « Âu-lạc » lúc bấy giờ, tức Bắc bộ và bắc Trung bộ Việt-nam; do đó tài liệu khảo cổ cũng phải lấy nhiều nơi ở khắp trong cả địa bàn mà người « Văn-lang » và người « Âu-lạc » hoạt động để thuyết minh lịch sử thì mới hợp lý hơn. Cho nên dù Cồ-nhuế cách đền Hùng không xa, dù đồ đá mới Cồ-nhuế rất có thể có liên quan với Hùng vương như nhiều người ước đoán (?) dù di chỉ Cồ-nhuế được phát quật một cách khoa học đi nữa, chỉ dùng một di chỉ để chứng minh cho cả một thời kỳ xã hội Văn-lang theo như tác giả đã giả thuyết là một việc làm phiến diện. Đã là phiến diện thì rất dễ sai lầm. Đã gọi là tài liệu khảo cổ thì nó rất thực song nó cũng không hoàn toàn. Tổ tiên ta thời đó vô ý đánh rơi lại các hiện vật để viết lên một cách hoàn toàn không tự giác lịch sử của mình, chứ không phải cố ý chuẩn bị tốt mọi điều kiện, mọi tài liệu để cho chúng ta sau này viết lại lịch sử của tổ tiên ta một cách toàn diện đâu. Tài liệu các nơi cùng thời, cùng một địa bàn hoạt động, cùng một giống người, cùng một nền văn hóa chung... sẽ bổ sung cho nhau rất nhiều, tất nhiên nó cũng có thể nói không hết mọi mặt hoạt động của tổ tiên ta thời đó, nhưng nó dù thế nào cũng hơn tài liệu chỉ lấy ở một nơi. Chúng tôi nhận thấy trong phần xã hội nước Văn-lang, tác giả sơ dĩ có lắm cái luận quần một phần quan trọng là do nhiều lý do khác quyết định song cũng có một phần do tự mình tự bó hẹp lấy trong một phạm vi chật chội của việc sử dụng tài liệu ít ỏi.

Về giai đoạn đồ đồng thau cũng thế thôi. Đồ đồng Đông-sơn với trình độ tiến bộ về mọi mặt của nó theo ý chúng tôi nếu cho là có trên dưới 400 năm phát triển thì cũng vẫn hợp lý thôi, tất nhiên trước nó còn có các giai đoạn khác nữa. Đem cả sự phát triển của ba giai đoạn gồm cả lại vào một khoảng thời gian ngắn ngủi là 400 năm chúng tôi e rất không hợp lý. Làm như thế chỉ tổ rườm rà mà lại chả được ích gì. Nếu có muốn thêm vào thì cũng chỉ nên thêm giai đoạn đồ đá thời, song như thế cũng còn miễn cưỡng lắm.

Đề kết luận bài này chúng tôi xin nói rằng về căn bản chúng tôi rất đồng ý chủ trương của ông Văn-Tân cho rằng có sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam. Ông Văn-Tân, theo sự hiểu biết chủ quan của chúng tôi, là người tích cực bảo vệ chủ trương này nhất. Tinh thần dám nghĩ dám làm của ông Văn-Tân rất đáng phục. Ông Văn-Tân nói có, chúng tôi cũng nói có, còn có như thế nào, lúc nào, ...đó lại là một vấn đề khác. Viết bài này ra chúng tôi không có ý bác ông Văn-Tân, lại cũng không có ý muốn trình bày chủ trương của mình về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Mục đích viết bài này của chúng tôi, chỉ mong đề góp một vài ý kiến nhỏ về cách sử dụng tài liệu khảo cổ thế nào cho thích hợp, cho chính xác, theo sự hiểu biết nông cạn của chúng tôi, để thuyết minh sự kiện lịch sử thế nào cho khoa học hợp lý hơn mà thôi. Tất nhiên việc góp ý này rất có thể có nhiều sai lầm, vì đây là một vấn đề khó khăn và phức tạp trong điều kiện hiện nay của nước ta. Theo chúng tôi nghĩ, đây không phải là điều quan trọng lắm, điểm quan trọng là ý muốn thiết tha góp ý cùng ông Văn-Tân để nếu có thể thì ông sẽ chữa lại giả thuyết của mình cho hợp lý hơn mà thôi, do đó chúng tôi mạnh dạn đề ra vài ý kiến thô thiển trong điều kiện thời giờ có hạn hiện nay để chúng ta cùng tham khảo.

Vài ý kiến về

Chiếc thạp Đào - thịnh và văn hóa đồng thau

ĐÀO - TỬ - KHAI



S AU khi phát hiện chiếc thạp đồng có trang trí theo kiểu trồng đồng Đông-sơn (trồng đồng loại I theo phân loại của Heger) ở xã Đào-thịnh, huyện Trần-yên, tỉnh Yên-bái, đồng chí X.X. đã viết một bài có tính cách tường thuật trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22 xuất bản tháng 1 năm 1961, và tiếp đó viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam đã tổ chức trưng bày chiếc thạp nói trên cùng với những hiện vật sưu tầm được trong cuộc phát quật khảo cổ ở xã Thiệu-dương, huyện Thiệu-hóa tỉnh Thanh-hóa (do Vụ Bảo tồn bảo tàng tổ chức vào cuối năm 1960) cho mọi người xem.

Từ ngày được phát hiện, chiếc thạp đang nêu lên những câu hỏi khá lớn cho những người có quan tâm đến sử học và khoa học khảo cổ? Nó là cái gì? công dụng, giá trị khoa học và địa vị của nó trong nền văn hóa đồng thau như thế nào? Nó nói lên những gì về lịch sử cổ đại trên đất này, và đó cũng là thắc mắc phổ biến của mọi người sau khi đi xem chiếc thạp.

Tuy hiểu biết còn nông cạn, nghiên cứu chưa được chín chắn, nhưng với mục đích học tập trong công tác, chúng tôi mạnh dạn phát biểu một số ý kiến nhận định và phán đoán đối với cái thạp, cũng như đối với văn hóa đồng thau nói chung.

Lý lịch sơ yếu của cái thạp.

Tối ngày 14 tháng 9 năm 1960, một đồng chí bộ đội phục viên ở xã Đào-thịnh (hiện nay là Phúc-thịnh) nhân đi câu cá, thấy ở bờ sông bị lở, lộ ra một vật gì như cái chum, bèn trở về rủ thêm một người nữa ra để lục xem trong vật ấy có gì. Sau khi lục, không thấy có gì quý giá (quý giá theo nghĩa thông thường: tiền của vàng bạc chẳng hạn), chỉ thấy ở trong đó có một vật gì lầy nhầy không rõ, một cái thùng nhỏ cũng bằng đồng, một số vật gì hình như cái đinh đồng, một vài miếng quặng đồng, và một miếng gỗ đã bị mục nát.

Ngày 15 dân làng được tin, kéo nhau ra xem, một vài người xúm nhau đập vỡ một mảng phía trên của chiếc thạp rồi vớt mảnh xuống sông.

Ngày hôm sau 16 tháng 9, Ủy ban hành chính xã được báo cáo và cho người mang về ty văn hóa tỉnh (Yên-bái).

Nó là một khối vật bằng đồng thau, hình dáng như một cái chum (cái chum Mông-cáy), nằm sâu cách mặt đất 5 mét, trên miệng có đặt một cái vung cũng bằng đồng, hình giống như một cái nón, chiều cao của chiếc thạp là 0m,81, đường kính của đáy thạp là 0m,60. Đường kính của chiếc vung, và miệng thạp là 0m,64. Đường kính phía bụng, chỗ phình nhất của chiếc thạp là 0m,70. Sức nặng, trừ một số mảnh bị mất thì toàn bộ cân được là 60 kg.

Chung quanh thân thạp và trên mặt vung đều có trang trí. Các đồ án nói chung có thể phân làm hai loại : loại hoa văn kỷ hà và loại đồ án sinh hoạt xã hội và các sinh vật.

Trên chóp và là vùng trung tâm của chiếc vung, là hình một ngôi sao 16 cánh giống như ngôi sao trên mặt các trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ.

Xuống bậc thứ hai là một khoanh đồ án kỷ hà gồm những đường thẳng song hành, hoa văn răng cưa và vòng tròn mắc xích.

Xuống bậc thứ ba là một đàn chim 16 con cùng loại với những con chim trên các trống đồng, con trước kẻ đuôi con sau sắp thành một vòng tròn.

Xuống bậc thứ tư và dưới cùng của chiếc vung, là những hoa văn kỷ hà như ở bậc thứ hai.

Thân thạp chia thành ba khu vực theo chiều cao : khu vực phía trên và khu vực phía dưới thì trang trí bằng hoa văn kỷ hà như ở trên vung và trên các trống đồng, đại thể là những đường song hành, vòng tròn mắc xích, hoa văn răng cưa và văn bên hình thoi v.v...

Khu vực giữa trang trí bằng những đồ án chạm nổi, thuyền thủy thủ hóa trang theo kiểu lông chim, đúng như những đồ án trên các trống đồng Ngọc-lũ, Hoàng-hạ và một số trống đồng loại 1 khác.

Cái khác nhau là ở đây không có đàn nai như ở trống Hoàng mà có những đôi cá sấu đang giao mặt với nhau, bốn cặp tượng người nam nữ đang giao cấu, và một số con chim con đang nhí nhánh bay trên đầu thuyền và người trong thuyền.

Cuối cùng là trên chòm vung còn có dấu vết một cái gì gây mắt từ bao giờ không rõ, có thể là một tượng người hay tượng vật chẳng hạn, thay thế cho một cái quai xách.

Ở những pho tượng nam nữ giao cấu với nhau, người ta thấy rõ người đàn bà có mặc một thứ váy bằng một khổ vải quấn từ đằng sau ra đằng trước, hai mối áp lại với nhau ở giữa rốn. Người đàn ông thì mặc khố và nơi khố có giắt một con dao găm, tóc hót ngắn đến ngang vai.

Nhìn vào thác bản của chiếc thạp, nếu bỏ hẳn khu vực trang trí bằng đồ án sinh hoạt người, thuyền và vật, thì người ta có thể so

sánh toàn cảnh với một tấm vải thêu của đồng bào Mường vùng Nghệ-an, Thanh-hóa và Hòa-bình thường dùng để may váy.

Phải chăng là một hiện vật mới phát hiện lần thứ nhất ?

Về mặt hình dáng, thì từ trước đến nay, trong những cuộc phát quật do người Pháp chủ trì và trong những cuộc sưu tầm của ty văn hóa Thanh-hóa mấy năm gần đây, cái thạp đã từng được phát hiện không phải lần này là lần đầu tiên nó được phát hiện trong lịch sử văn vật và lịch sử cổ học của ta.

Nhưng những chiếc thạp xưa nay sưu tầm được đều thuộc loại nhỏ, nói chung là chỉ xấp xỉ bằng cái chõ đồ xôi (cái hông) hoặc cái làn tre của các bà hay xách đi chợ mà thôi, sức chứa của nó chỉ vào khoảng năm sáu ki-lô gạo là cùng. Trừ ra một chiếc hiện để ở ty văn hóa Thanh-hóa, thì vào hạng trung bình, cao độ 60 phân, nhưng sức chứa cũng chỉ được độ 20 cân gạo, hoặc vài chục lít nước. Và tất cả những chiếc thạp ấy đều không có vung, và không mang đồ án người thuyền và vật.

Có một trường hợp ngược lại là tìm được một chiếc vung nhưng lại không có thạp kèm theo. Đó là trường hợp của chiếc vung đồng đo các học giả Viễn Đông Bắc cổ ngày xưa mua được của một nhà sư ở Hà-nam với chiếc trống đồng Ngọc-lũ mang số hiệu DT 63.123, hiện bảo quản ở Bảo tàng lịch sử. Người Pháp gọi nó là cái công hay cái chĩnh (gong DT 63.123). Chiếc vung này tương đối to, tuy không lớn bằng vung của chiếc thạp Đào-thịnh nhưng đường kính của nó cũng rộng hơn 40cm, và nó cũng như những chiếc thạp kia, chỉ trang trí bằng hoa văn kỷ hà, mà không có cảnh sinh hoạt người, thuyền và vật.

Cũng vì lý do chỉ mang hoa văn kỷ hà, mà không mang những hoa văn khác, nên những chiếc thạp từ trước sưu tầm được đều bị người Pháp coi là một sản phẩm thuộc vào đồ đồng của hai thời Hán (Đông và Tây Hán).

Cho đến nay vẫn còn có một số anh em cán bộ chúng ta vì đọc sách Pháp, nên cũng theo họ gọi là Hán. Người Pháp thường gọi nó là sítule (xi-tuyn).

Sự phát hiện chiếc thạp đồng kê ra thì không có gì là mới, nhưng sự phát hiện một chiếc thạp đồng lớn có mang ngoài hoa văn kỳ hà, những đồ án người, thuyền và vật như ở trống đồng loại I là một việc mới, nó đề ra những câu hỏi mới cho các học giả có quan tâm đến văn đề văn hóa đồng thau nói riêng và văn minh cổ đại trên đất này nói chung.

Y kiến chúng tôi và việc giải thích trang trí trên đồ đồng.

Dưới đây chúng tôi phân tích một số vấn đề chúng tôi thấy là cần thiết đối với thạp đồng, nhưng chúng tôi không tách rời chiếc thạp khỏi đồ đồng Đông-sơn nói chung, vì chiếc thạp tuy là một hiện vật mới phát hiện, nhưng cũng chỉ là một trong những hiện vật của toàn bộ đồ đồng. Hơn nữa, giữa nó với trống đồng loại I và một số hiện vật khác sẵn có những vấn đề chung không thể tách rời nhau được. Giải quyết cái này là vô hình trung giải quyết cái kia, đại để như văn đề trang trí chẳng hạn.

Điểm thứ hai là trong khi phát biểu ý kiến, chúng tôi cũng sẽ trích dẫn và bác bỏ một số luận điểm quan trọng của các học giả cũ về trống đồng và đồ đồng mà chúng tôi cho là không chính xác và không đứng vững.

Các học giả Pháp và một số học giả ngoại quốc khác, đã bàn khá nhiều về văn đề này, nhưng nói chung thì họ cũng thông nhất với nhau trên nhiều luận điểm chính. Chúng tôi sẽ không trích dẫn toàn bộ và tất cả mọi ý kiến của họ, mà chỉ trích dẫn một vài tác gia quan trọng và luận điểm điển hình mà thôi.

Những tác gia mà chúng tôi đề ý nhất là Goloubew và Louis Finot.

Còn các học giả Việt-nam thì chúng tôi thấy không cần trích dẫn vì họ không có ý kiến gì mới, chỉ có ông Đào-duy-Anh là người đã quan tâm nhiều nhất về văn đề này. Nhưng thực ra thì những ý kiến của ông Anh, trong căn bản và trong thực chất cũng chỉ là ý kiến của Goloubew và Finot, tuy có phụ họa thêm và đi xa hơn về thuyết tô-tem.

Trong bài diễn văn đọc trước viện Hàn Lâm quận Var (Pháp) về văn đề «những thời kỳ lịch sử lớn của xứ Đông-dương», Louis Finot nói: «những chiếc trống cũ nhất đều

trang trí bằng những bức họa những nhân vật kỳ quái trên những chiếc thuyền, họ trang bị bằng cung, phục sức bằng lông chim, gây một ấn tượng đây là một giống người gồm những thủy thủ táo bạo, trong lúc vượt biển, họ cầu xin phép lạ của bộ quần áo có ý nghĩa vật tổ ấy, phù hộ cho họ có đủ sức mạnh như những con chim hậu điều. — (Bulletin de l'Académie de Var).

Goloubew thì nói: «bây giờ hãy quan sát kỹ cái lối trang phục kỳ quái của những nhân vật ấy. Chỉ trừ con người, xạ thủ mà thôi, còn tất cả đều nguy trang bằng lông chim hay đúng hơn là bằng lột chim, (lột tức là xác lột ra của một con vật, vỏ ngoài của nó), nó chia ngược lên trời thành những cái chòm chào mào quái dị. Cái kỳ khôi nhất là mức độ nguy trang không phải chỉ đến thể mà thôi, thậm chí đến cả những đồ trang bị, khí giới và cả một vài bộ phận của thuyền cũng được nguy trang, nghĩa là tất cả trong thuyền không một thứ gì còn giữ nguyên hình của nó. Đây không phải là một sự hóa trang thông thường, mà chắc chắn là một lối biến hóa tài tình có mục đích biểu diễn lại giống chim vật tổ của một tộc người (clan) chiến sĩ. (L'âge du bronze au Tonkin—BEFEO XXIX).

Và ở trang 17 BEFEO XXIX, Goloubew lại nói: «đó là một cuộc biểu diễn ca vũ có tính chất thiêng liêng, có thể là một trong những điệu vũ có tính chất tô-tem (dances totemiques), mà các thành viên của thị tộc hóa trang theo vật tổ của mình. Họ bắt chước cả về bộ dạng lẫn động tác của nó.

Những nhận định trên của Finot và của Goloubew, sau này được Henri Parmentier tán dương đều là quy kết vào văn đề tô-tem để mà nói rằng tô-tem của người Việt nguyên thủy là một giống chim như giống chim chạm trên mặt trống đồng.

Những nhận định ấy, sau này cũng đã được ông Đào-duy-Anh hưởng ứng và tán thưởng, rồi đẩy xa hơn một bước nữa là mệnh danh cho con chim trên mặt trống là chim Lạc, và trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ và trống đồng loại I nói chung là trống đồng «LẠC VIỆT».

Về điểm này, chúng tôi không đồng ý với chủ trương ấy của các học giả nói trên, chúng tôi cho đó là nhận định nói vu vơ và viển vông, không có căn cứ khoa học, trái lại,

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với luận điểm của ông Văn-Tân bài «Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào-duy-Anh về văn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy». Chúng tôi tưởng không cần nói gì thêm và chỉ xin trích dẫn toàn ý của ông Văn-Tân. «Dấu vết của tô-tem để lại ở các phương diện sinh hoạt là những yếu tố vô cùng trọng yếu không thể thiếu được của sự sùng bái tô-tem

Những bằng cứ kể trên trong rất nhiều bằng cứ khác đã chứng minh rằng một vật được coi là tô-tem tất phải để lại nhiều dấu vết, nhiều hình ảnh ở nhiều phương diện sinh hoạt của một dân tộc.

«Giống chim hậu điều mà Louis Finot và Goloubew coi là tô-tem của người Việt nguyên thủy không lẽ chỉ để lại dấu vết độc nhất ở trên cái trống đồng mà ngày nay chúng ta gọi là trống đồng Ngọc-lũ thôi.

«Đáng đề ý là ý nghĩa đó lại là ý nghĩa đầu tiên do hai người Pháp đưa ra còn người Việt-nam, từ ngày có lịch sử đèn giờ không có ai có một ý nghĩ nào về vật tổ của mình là một con chim hậu điều cả» — (trang 14, tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 2 năm 1959).

Chúng tôi tưởng, chỉ từng ấy ý kiến của ông Văn-Tân cũng đủ để nói lên chủ trương cho con chim hậu điều nào đó là vật tổ của người Việt nguyên thủy là gò ép, là không có căn cứ, là không đứng vững rồi.

Và quả thật như vậy, Finot và Goloubew không dựa trên một thực tế nào cả, nhất là Goloubew thì rõ ràng là chỉ dựa vào một sự gọt ý tình cờ chộp đèn của một hiện tượng không dính dáng gì đến sự thật ở đất này, hoặc chỉ dựa theo trí tưởng tượng của ông ta có tính chất vừa Âu châu, vừa hiện đại, nghĩa là thiếu hẳn tính chất Việt-nam và tính chất thời gian của văn đề.

Khi ngẫm nghĩ về ý kiến của ông ta, tôi tưởng chừng những con người cổ đại trên đất này và chủ nhân của nghệ thuật trống đồng đều là có đủ hồn thơ, hồn nhạc, một cách đối đảo như một nhạc sĩ khi sống trên hải đảo Côn-lôn, thấy đàn chim trắng bay qua ngang trời về phương đông, mà rung động, mà nảy ra một xúc cảm nhớ nhung quê hương tổ quốc, rồi viết thành nhạc, đọc nên thơ, nhân gửi nỗi lòng đau khổ của con

người tha hương lữ thứ, với đàn chim đồng tình đồng cảnh ấy, ngay trong những ngày của thế kỷ thứ 20 này.

Chính cái yếu ấy của Goloubew cũng đã được bộc lộ bằng những câu sau đây của ông ta: «Nếu không dựa vào những truyền thuyết hoang đường và không dựa vào những hình tượng na ná như vậy, mà ta đã nắm được ý nghĩa, thì liệu có cách gì giải thích được ý nghĩa của nó không? Một sự tình cờ đã vạch hộ cho chúng tôi một con đường đi, tức là nhìn vào những hình vẽ của những bức tranh Dayak (BEFEO XXIX, trang 35).

Cái yếu của ông ta là thiếu những chuyện hoang đường, chuyện thần thoại như ông ta nói đã đành, mà cái yếu căn bản là sự thiếu hiểu biết về cuộc sống dân gian ở xứ này một cách sâu sắc, có tài liệu và chứng cứ vật chất khá dĩ lắm chỗ dựa thực tế cho luận điểm của mình, cho nên sự tình cờ vợ được bức tranh Dayak, đối với ông ta trở thành một cơ hội tốt, và bức tranh Dayak ấy đã trở thành có tác dụng quyết định trong luận cứ của ông ta.

Để giải đáp ý nghĩa của trang trí trên đồ đồng, chúng tôi thấy điều trước tiên không nên đi tìm ở đâu xa, mà phải bám lấy sự thật, có tính chất thực tiễn, nhân dân, và cụ thể trong cuộc đời lịch sử của con người ở đây. Phải lục sâu vào trong văn học, nghệ thuật, phong tục tập quán cổ đại xem có để lại những dấu vết gì khá dĩ liên hệ với những đồ án của toàn bộ trang trí của nó hay không. Nếu chưa tìm được thì không nên tự mình đập óc tưởng tượng ra những «luận cứ không đầu» để gán ghép cho nó thế này hay thế khác.

Có như thế thì luận cứ của mình mới có thể chứng minh bằng thực tiễn xã hội, và chính cái thực tiễn xã hội ấy là đá thừ vàng, là người kiểm tra đáng tin cậy nhất cho luận cứ.

Goloubew không quan niệm được tính chất nhân dân của nghệ thuật cổ đại. Nhất là của một nền nghệ thuật chưa phải là tư sản hay phong kiến, thì tính chất nhân dân của nó lại càng nặng. Ông ta càng giải thích thì lại càng đi xa thực tế và tự đẩy mình vào chỗ lúng túng không thoát ra được, cho nên có khi ông ta đã phải tự đặt câu hỏi rằng: «phải chăng là do đòi hỏi của sự tât yếu hay

xuất phát từ một tâm hồn phiêu lưu mà một bộ phận của cái giống người bí mật ấy đã đem tính mệnh của mình phó thác cho biển cả trên những chiếc thuyền mỏng manh có chạm bình vật tổ ở đầu mũi để mong tìm đến sinh tụ ở những vùng lục địa mới. (BEFEO XXIX, tr. 40).

Và cũng vì xa rời thực tế, nên không quan niệm được ngoài tính chất nhân dân, để tài còn có tính chất thống nhất giữa mọi bộ phận trang trí với nhau, cho nên ông ta đã gặp phải nước bí không giải thích được nổi sự có mặt những đàn nai trên mặt trống mà phải thốt lên rằng: «Nhưng, vậy thì tại sao trong những khung cảnh ấy, lại có cái đàn nai? Phải chăng đó là họ muốn hình dung sự cấp bền của những con thuyền? Có khả năng là như vậy đây, nhưng thôi, có lẽ không nên đi vào giải thích những chi tiết thứ yếu ấy làm gì. (BEFEO XXIX, tr. 43).

Nhưng cũng là lẽ tất nhiên, khi đã giải thích không đúng cái điểm căn bản, mẫu chốt và quyết định, của vấn đề thì toàn bộ vấn đề và các điểm phụ thuộc cũng do đó mà sai nốt.

Khi đã không quan niệm được tính nhân dân của nghệ thuật cổ đại và tính thống nhất giữa các bộ phận của đề tài thì việc giải thích một cách gò ép, phiêu lưu và không thực tế cũng là việc dĩ nhiên.

Hay, phải chăng, chính họ cũng tự biết những luận điểm của họ là vô lý, nhưng họ cố tình xuyên tạc sự thật, giải thích một cách trái ngược, hay cố hiểu sự việc một cách ngược đời để rồi đi đến những kết luận điều, phủ nhận tất cả những khả năng sống còn của những con người đã từng ở trên đất này, những sáng tạo trong lao động của họ, những truyền thống tốt đẹp đáng tự hào mà họ để lại cho con cháu họ ngày nay là những người mà bọn học giả thực dân đang đề đầu cười cợt, và theo họ, không xứng đáng là chủ nhân của một cái gì tốt đẹp cả. Và có lẽ, xuất phát từ những ý nghĩ thực dân ấy ngay từ khi họ bắt đầu đặt vấn đề, cho nên có lúc Goloubew đã nói lên: «Nhưng, thừa nhận làm sao được cái chuyện một dân tộc là chủ nhân của những khí giới, những gia cụ và những đồ trang sức bằng đồng như vậy mà lại còn dùng những công cụ bằng đất nung còn nguyên thủy như thế (BEFEO XXIX, tr. 31).

Kể ra thì qua những luận điểm của họ, cũng khó đoán được vì quá tình sai lầm hay vì quá thông minh theo kiểu thực dân nên họ đã cố tình sai lầm. Nhưng mặc dù đó là những sai lầm của những kẻ thiếu hiểu biết hay sai lầm của những con người bịp bợm thì dưới sự trọng tài của khoa học, nó cũng đều là sự sai lầm cả, cũng đều là không đúng, cũng là không phù hợp với thực tế.

Đền đây, chúng tôi xin trình bày những nhận xét và phán đoán của chúng tôi, trước tiên là xin bắt đầu đi vào con chim:

Con chim trên trống đồng là một con chim hậu điều chăng?

Có thể là đúng, nhưng cũng khó hiểu cho người Việt-nam mình.

Nó là con *cygne*, con *clagone*, con *héron* như các ông Goloubew hay Linot đã dùng trong bài của họ chăng?

Cũng có thể là đúng, nhưng đây là những chữ Pháp, không phải mọi người Việt-nam đều hiểu.

Chúng ta hãy đi tìm trong đám dân gian, trên những cánh đồng chiêm bát ngát, của quê hương nghìn đời của chúng ta xem có giống chim gì, nhìn bộ dạng giống hệt như những con chim trên trống đồng và thạp đồng, mà cuộc sống của nó gắn liền với đồng ruộng, quen thuộc với nông dân, hay con người làm ruộng ở nông thôn nói chung có thể cảm thông được, khả dĩ gợi lên những nguồn cảm hứng có ý vị, có lý thú, trong tâm hồn người nghệ sĩ dân gian, đừng dùng nó làm đề tài để tả những mối tình chật phác, mộc mạc có khi là ngây thơ, nhưng không kém thi vị và hứng thú.

Theo ý chúng tôi, thì giống chim ấy có thật, và không phải là một giống chim gì xa xôi (nhất là không phải là chim lạc) kỳ dị mà trái lại là một giống chim rất quen thuộc đúng như hình ảnh của nó trên mặt thạp và trên mặt trống, ấy là con chim «CỎ» vậy.

Căn cứ vào tên đất, có lẽ ở cái nơi, theo truyền thuyết là trung tâm chính trị của cái triều đại gọi là Hùng vương, và là nơi sinh tụ đầu tiên của giống người chính trên đất này, ngày xưa là một vùng nhiều ao hồ, và lấy lợi có nhiều giống chim có chim cưỡi, cho nên cổ nhân đã có dụng ý đặt cho nó những cái tên như Bạch Hạc, Hạc Trì.

Bạch Hạc là chim hạc trắng, Hạc Trĩ là ao hồ có nhiều chim hạc. Hạc theo từ nguyên của Trung-quốc, chẳng qua chỉ là một giống chim cò, cánh cao, mỏ nhọn, mình trắng, đầu màu nâu đỏ.

Cho đến ngày nay, ở những vùng Rịa, Gia-viên (Ninh-bình), vùng đồng ruộng Hà-nam, bãi Chử Đồng Tử (Hưng-yên) Bãi-Sậy (Bắc-ninh) và nhiều nơi khác của miền châu thổ Bắc bộ vẫn là những nơi có rất nhiều cò, cói, cưỡi, vạc v.v...

Đất nước chúng ta, nhìn chung khắp mọi nơi, xưa và nay vẫn là xứ sở của con cò, là nơi có khí hậu và địa hình địa vật thích hợp cho đời sống và sự phát triển của giống chim cò.

AI đã từng biết nông thôn, và đã từng sống ở nông thôn và nhất là thật sự là một người có chân đứng ở nông thôn thì tất nhiên biết đến con cò. Con cò, sống một cuộc sống trầm lặng, không ồn ào, náo nhiệt như mọi giống chim khác, nhưng ly kỳ và có nhiều ý nghĩa.

Một khi, con bò đi trước, con người đi sau, anh nông dân ra đến ruộng đồng thì cái trước tiên đập vào mắt anh là cò, cò bay, cò liệng, cò đậu trên bờ, cò đi dưới ruộng, cò ăn, cò đứng v.v... đủ các loại cò. Cò, ruộng và người là ba nhân tố trong một màn cảnh. Lúc chiều tà xẻ bóng, anh nông dân sau những giờ lao động mệt mỏi, hỏi ai là người hiểu nổi tâm tình của mình nhất nơi đồng không mông quạnh, quay đi quay lại chẳng thấy một ai, cũng chỉ thấy có con cò mà thôi. Sau khi làm xong công việc, anh nông dân ra về, cũng gửi ruộng lại cho cò. Con cò là chỗ dựa thứ hai của ruộng đồng khi vắng mặt anh nông dân. Con cò là hình ảnh của anh.

Có anh nông dân là có con cò, ngược lại có con cò là có anh nông dân. Con cò và anh nông dân (hay nói chung con người ở nông thôn) như người với bóng, dường như không thể rời nhau.

Trong những ngày đầu xuân, mưa phùn, gió bắc, anh nông dân mang chiếc nón cời và cái toi lá cọ, đi giữa đồng ruộng, bước cao bước thấp, khiến cho mọi người ta có ấn tượng như đang nhai lại bức tranh con cò, ngược lại người ta cũng nhìn con cò lúc bấy giờ như là súc bản (miniature) của anh nông dân.

Anh nông dân với con cò là bè bạn, là thân mật, là hình bóng của nhau.

Đó là một sự thật, và sự thật ấy đã được phản ánh vào trong thi ca dân gian, nhất là trong văn thơ lục bát (trên sáu dưới tám), một thể văn lâu đời nhất của ta.

Người nông thôn của ta đã dùng để tài con cò một cách phổ biến và rộng rãi để giải bày tâm tư và tình cảm của mình:

Dưới đây chúng tôi xin kể một số thi ca bình dân mà đề tài là con cò:

*Con cò trắng cánh như vôi,
Mẹ đi bắt tép con ngồi bờ ao.*

Câu ca dao nói lên sự làm ăn cần cù của người nông dân, nhất là người phụ nữ của họ, một bên là con thơ một bên là công việc đồng áng, thật là một công đôi việc, không vì mệt này mà lơ là mệt khác.

*Con cò lặn lội bờ ao,
Hỏi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?*

*Chú tôi hay từu hay tằm,
Hay nước chè đặc hay nằm ngủ trưa.*

*Ngày thì trông gió trông mưa,
Đêm thì chú những trông thừa trông canh.*

Bài ca sáng tác dưới những hình thức ngũ ngôn, có ý nghĩa mỉa mai, điệu cợt và có tác dụng răn đời và giáo dục đối với những anh chàng thanh niên siêng ăn nhác làm và muốn lấy vợ. Hình như ngoài con cò ra, họ không còn tìm được một đối tượng nào khác nữa xứng đáng hơn, thích hợp hơn với cuộc sống của mình.

*Con cò bên ny hời, (hỏi là một lạch nước,
theo tiếng đường trong)*

Con cỏi bên té sông, (tè nghĩa là kia)

*Phải đạo nghĩa vợ chồng
thì sang đây ta cò kẻ cọt kẹt.*

Con cỏi cũng là một thứ cò, màu nâu, màu đen hay màu vàng. Câu thơ có ý nghĩa đùa cợt, ve vãn, nhảu nhe, hẹn hò giữa những đôi trai gái với nhau, họ vui lòng tự ví mình như những con cò con cỏi.

*Cái cò, cái vạc, cái nông,
Sao mây-dầm lúa nhà ông hời cò?*

*Không không tôi đứng trên bờ,
Mẹ con nhà vạc đổ nghề cho tôi.*

*Không tin thì ông đi đốt,
Mẹ con nhà nó còn ngồi dưới kia.*

Qua mấy câu trên đây, chúng ta thấy con cò là người nông dân, nhưng ở đây lại thấy lộ ra một mối mâu thuẫn cần được chú ý. Tại sao người nông dân lại không phải là chủ đồng ruộng, mà trái lại chủ đồng ruộng lại là cái Ông nào đó. Ông đây là ai? phải chăng cuộc đời thoai tay đôi này có biểu lộ một tính chất của một chế độ chiếm hữu không bình đẳng? con cò là người nông dân không có quyền sở hữu, mà quyền sở hữu lại thuộc về con người được gọi là Ông và tự xưng là Ông. Chắc là những câu này được sáng tác trong một hoàn cảnh xã hội có giai cấp có kẻ giàu người nghèo, và kẻ giàu không phải là người lao động, trái lại người lao động (con cò) là người nghèo và thuộc về tầng lớp dưới trong xã hội.

Ý này không phải chỉ có ở đây, mà còn thấy ở một số câu khác nữa như:

*Cái cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đầu lòng cò con.*

Vậy cái sự trạng mà bài ca phản ánh, phải chăng là một chế độ chiếm hữu kinh tế mà giữa con cò và cái Ông nào đó có vấn đề với nhau? chế độ ấy thực ra là chế độ như thế nào?

Và quả thật, con cò thuộc vào một tầng lớp làm ăn đầu tắt mặt tối cần cù gian khổ để nuôi sống mọi người xung quanh, nuôi sống xã hội, mà con cò vẫn là người tay không, không có gì cả.

Bài hát cò là sau đây chứng tỏ điều đó:

*Con cò bay là bay la
Bay từ cửa tổ bay ra ruộng đồng.
Cha sinh mẹ đẻ tay không,
Cho nên lặn khắp tây đông kiếm mồi.
Kiếm về nuôi cái thân thôi,
Nuôi đàn cò mẹ nuôi bầy cò con.*

Con cò không có gì trong tay, nhưng không phải là người ăn bám, nó phải làm ăn nuôi sống thân mình và mọi người, nó là lao động chính trong xã hội.

Có lẽ đây phản ánh tình hình sản xuất và quan hệ sản xuất nào đó của xã hội, mà vai trò sản xuất của con cò được nổi bật.

Qua một số văn thơ bình dân trên đây, để tài con cò được áp dụng một cách linh hoạt, có nội dung và ý nghĩa thâm thúy nhưng luôn luôn lột được cái bản chất thuần phác và mộc mạc của con người nông dân.

Dưới hình thức giọng lười của con cò, anh nông dân có thể thể hiện được tình cảm yêu đương và lý sự của mình một cách sinh động.

Ngoài văn thơ mà con cò là để tài, chúng ta thấy về mặt phong tục và xã hội, con cò cũng được đề cao bằng cách nhân phẩm hóa hay cụ thể hơn là chính con người tự mình lấy làm hãnh diện cò hóa trong xưng hô, ví dụ một đôi vợ chồng sau khi đẻ con đầu lòng, họ đặt tên cho con họ là thằng cò, và chính tự họ cũng rất lấy làm sung sướng được đổi sang một cái danh hiệu mới là anh cò, chị cò, hay ông cò, bà cò. Phong tục này còn tồn tại phổ biến hiện nay ở những nơi như Nghệ-an, Thanh-hóa và một số nơi khác như ở Hà-tĩnh, Vĩnh-phúc và Sơn-tây.

Nhưng cũng có điều cần chú ý là anh cò, chị cò, ông cò, bà cò, hay thằng cò, con cò chỉ được dùng để xưng hô những người không phải là thượng lưu trong xã hội cũ. Những nhà quý phái có địa vị trong xã hội không bao giờ chịu dùng những danh hiệu ấy để đặt tên cho mình hay người nhà mình, họ là những ông bá, bà bá, ông nho, bà nho, ông đồ, bà đồ v.v...

Trên lãnh vực văn thơ và xã hội, chúng ta đã thấy để tài con cò được áp dụng một cách rất tự nhiên và phổ biến. Thân thể và hình ảnh con cò trở thành một cái gì quen thuộc và thân thiết trong đời sống dân gian. Vậy thì trên mặt nghệ thuật, cụ thể là nghệ thuật trang trí, nếu chúng ta có thấy để tài quen thuộc ấy được đem ra áp dụng thì cũng là một việc không lấy gì làm khó hiểu.

Để trở lại với vấn đề con cò trên mặt các trông và thập đồng, chúng tôi mạnh dạn xác nhận thêm một lần nữa rằng con chim đó là con cò.

Con cò trong văn thơ, con cò trong phong tục được thể hiện được thì vị hóa và cách điệu hóa trên lãnh vực trang trí, theo ý chúng tôi là một việc quá ư bình thường, không có gì là kỳ dị, là quái gở, là kỳ quặc như các học giả Viễn Đông Bắc cổ đã nghĩ.

Trong những chiếc thuyền, trên mặt trống và thập đồng, con cò là người nông dân, hay người dân đồng ruộng, được ngụy trang, được thi vị hóa, được cách điệu hóa hay được nghệ thuật hóa. Chúng ta hãy quan niệm đó chính là người nông dân.

Nếu họ vinh dự và tự hào đặt tên mình, tên con cái mình là cò, thì họ cũng rất vinh dự, tự hào và rất tự nhiên khi tự ngụy trang cho mình bằng lột cò, hay diễn lại những bộ điệu hay động tác của cò trong lúc ca hát và nhảy múa.

Chắc hẳn điệu hát cò là, một điệu hát cổ truyền của ta hiện còn lưu hành trong khắp miền Bắc, đã được coi là một điệu hát phổ thông nhất trong nhân dân, và có lẽ còn thể hiện ra bằng động tác của những điệu vũ trên mặt trống và thập đồng.

Đây là một điệu vũ hóa trang. Chúng tôi rất đồng ý với câu nói ấy của Goloubew và Louis Finot. Những điệu vũ hóa trang theo quan niệm của chúng tôi không phải có tính cách thần thoại, bí hiểm, lãng mạn, siêu hình như họ quan niệm, mà chỉ là một sự biểu hiện về sự cảm thông về cuộc sống tinh thần, một sự quan hệ hay một sự tương đồng

về tâm trạng giữa người và một giống vật bạn bè quen thuộc, thân mến với họ.

Khi mang lột con cò thì họ là những con cò trong tâm hồn, trong lý tưởng, thể hiện ra trong điệu bộ và trong hình thù, trong nghệ thuật múa nhảy.

Nếu như chúng tôi được phép đặt tên cho điệu vũ của họ ở trên thuyền, thì chúng tôi sẽ không ngần ngại mà gọi đó là điệu vũ cò lá. Điệu vũ cò là đi đôi với điệu hát cò lá, đây chỉ là một việc hợp tình hợp lý. Có lẽ ngày nay vì một lẽ gì không rõ, trên các tỉnh miền Bắc từ Thanh-hóa trở ra, nơi quê hương của điệu hát cò là cò truyền, đã bỏ quên mất điệu vũ đi đôi với nó.

Chắc hẳn ngày xưa, trong các cuộc liên hoan công cộng, trong các hội hè đình đám, trong các hội mùa, ngày tết, vũ và hát cò là luôn luôn hòa nhịp với trống, khèn, và những nhạc khí như sinh tiền và tiếng chày giã gạo nữa mà chúng ta thấy đủ cả một dàn cảnh trên thập hay trên trống đồng.

Trong khi đó, ngoài nhạc khí ra, tất cả những công cụ và những vũ khí như giáo, mác, búa, cuốc v.v... cũng được dùng để biểu diễn như các nhạc khí vậy.

(Còn nữa)



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VỀ VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA HỒ QUÝ LY

TRẦN-VĂN-KHANG



HÙNG tôi đã đọc kỹ đoạn sách *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh-Tranh, nhận định vai trò lịch sử của Hồ Quý-Ly. Nay chúng tôi lại vừa được đọc bài «Đánh giá vai trò Hồ Quý-Ly thế nào cho đúng» của ông Dương-Minh, đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 22, ngày tháng 1-1961.

Chúng ta, ai nấy, đều phải thấy là hai ông đã giải thích vấn đề rất là tài tình. Song, chúng tôi thấy cách giải thích vấn đề của hai ông cũng làm cho một số người khá lớn phải thắc mắc. Chúng tôi xin thành thực nêu tất cả các thắc mắc đó ra sau đây.

Cứ theo hai bài vừa kể trên thì:

A — Hồi cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, xã hội nước nhà đã gồm có ba giai cấp khá rõ rệt:

1. Giai cấp quý tộc, là giai cấp thống trị;
2. Nhân dân lao động, gồm có nông dân, thủ công nhân;
3. Giai cấp trung gian, đang hình thành trong bọn con buôn các loại...

B. — Ông Minh-Tranh và ông Dương-Minh đều cho rằng cuộc cải cách của Hồ Quý-Ly nhằm đánh đổ uy quyền, uy thế của giai cấp quý tộc đời Trần-mạt.

C — Hai ông Minh-Tranh và Dương-Minh không đồng ý với nhau về việc nhận định Hồ Quý-Ly đại diện cho giai cấp nào khi đứng ra thi hành một loạt cải cách mà cả hai ông đều cho là chống đối với quyền lợi quý tộc.

Ông Minh-Tranh khẳng định Hồ Quý-Ly, con cháu bọn con buôn Chiết-giang nhập cư vào nước ta, đại diện cho giai cấp thương cổ đời Trần-mạt. — Ông Dương-Minh, trái lại, cho rằng họ Hồ đại diện cho giai cấp đại quý tộc thống trị khi ban hành các cải cách.

Thế thì Hồ Quý-Ly đại diện cho giai cấp nào trong khi tấn công vào quyền lợi của giai cấp quý tộc?

— Cho rằng Hồ Quý-Ly đại diện cho giai cấp thương cổ đang lên thì thật là không ổn một tí nào cả (1).

(1) Tất cả các sự kiện lịch sử nêu trong bài này, xem trong quyển sử cổ nào cũng đều có cả; ví dụ trong sách *Việt sử thông giám cương mục, chính biên*, thì từ quyển X, trang 31 đến quyển XII, trang 10; nếu xem bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thì từ trang 623 đến trang 738. Để cho bài viết khỏi có một hình thức quá nặng nề, — chỉ trừ khi nào chúng tôi thấy cần thiết lắm, còn không thì chúng tôi xin miễn việc luôn luôn dẫn quyển và trang của các sử sách.

1. Thân thế Hồ Quý-Ly không cho phép điều đó. Không kể việc Quý-Ly là con cháu Hồ Hưng-Dật người Chiết-giang sang làm quan đô hộ ở nước ta từ đời Ngũ-Quý (907-959). Chỉ nói ngay từ Hồ-Liêm đến Hồ Quý-Ly, tính ra đã có đến bốn đời liên làm quan. Chính Hồ Quý-Ly thì trên đường mây:

— Năm 1317, đã làm tời khu mật đại sứ (bí thư của vua);

— Năm 1375, đã làm tham mưu quân sự, nắm giữ binh quyền trong toàn quốc;

— Năm 1379, đã làm tư không kiêm khu mật đại sứ;

— Năm 1387, làm đồng bình chương sự (như chức tể tướng).

Quan hệ thân thích của họ Hồ cũng là một điều đáng đề cho chúng ta chú ý. Hồ Quý-Ly có hai cô ruột đều được vua Trần Minh-tông lấy vào hậu cung. Em họ Hồ Quý-Ly là Gia-từ hoàng hậu, vợ vua Trần-Kính, đã sinh ra vua Đệ-Hiện — Lấy Huy-Ninh công chúa, Hồ Quý-Ly đã trở thành một vị phò mã nhà Trần; lại gả con gái lớn cho vua Trần Thuận-tông, Hồ Quý-Ly lại còn trở thành một vị quốc trưởng nữa.

2. Nhưng đáng đề cho chúng ta phải chú ý đến nhất trong việc quy định tính chất giai cấp cho Hồ Quý-Ly, là tư tưởng của Hồ Quý-Ly. Hồ Quý-Ly đã từng được cử kiêm nhiệm vụ dạy dỗ Hoàng-gia; nên, do đó, đã có viết ra một số sách học, nói lên rất minh bạch tư tưởng của mình. Chúng tôi muốn nói tới quyển *Minh đạo*. Minh đạo, chữ nho nghĩa là «con đường sáng», con đường mà Hồ Quý-Ly cho là con đường phải theo. Trong sách *Minh đạo*, Hồ Quý-Ly đề cao Chu công, mà Quý-Ly cho là nhà nho «chân chính», — và công kích Khổng tử, mà Quý-Ly bảo «chỉ đáng thờ sang bên cạnh, đừng dành hết cả chính vị cho Chu công». Chúng ta đều biết Chu công đại diện cho giai cấp đại quý tộc hồi đầu đời Chu; — mà Khổng tử thì đại diện cho phái sĩ, trong hồi Xuân-Thu, là hồi bọn sĩ đang tranh giành địa vị thống trị của giai cấp quý tộc. Tổ sư là Khổng tử, mà đã bị Quý-Ly công kích, thì còn sá chi những bọn như Chu, Trình... mà không bị liệt vào hạng «tài sơ, chí mọn, chuyên nghề lột cấp tư tưởng của người khác».

3. Lại còn một điều quan trọng hơn nữa, là chính Hồ Quý-Ly đã tự quy cho mình thuộc thành phần đại quý tộc, mà đại quý tộc tự rất lâu đời. Chúng ta ai nấy đều biết: Hồ Quý-Ly đã tự nhận «đồng dôi vua Thuần»; và khi lên làm vua, đã đổi quốc hiệu Đại-Việt của nước nhà ra làm Đại-Ngu.

Đã cho rằng Hồ Quý-Ly đại diện cho giai cấp đại quý tộc rồi, thì vấn đề đặt ra là Hồ Quý-Ly đã lần công vào giai cấp nào, khi Quý-Ly đưa ra loạt cải cách mà chúng ta đã biết.

Cho rằng Hồ Quý-Ly đại diện của giai cấp đại quý tộc, đã nhằm đánh đổ uy quyền, uy lực của giai cấp quý tộc? — Đây là điểm mà chúng tôi chưa được thông lắm!

Đọc bài của ông Minh-Tranh, chúng tôi thấy rõ ràng, cuộc giai cấp đấu tranh giữa thương cổ và giới quý tộc trong thời Trần-mạt; song chúng tôi không thông về sự gò ép tài liệu.

Đọc bài của ông Dương-Minh, chúng tôi chẳng nhận thấy rõ cuộc đấu tranh giai cấp đầu nữa.

Chúng tôi đã biết trong nội bộ mỗi giai cấp, xưa nay, các mâu thuẫn quyền lợi hay đưa tới cả những cuộc lưu huyết liên miên nữa là một sự rất thường. Song ở trong vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý-Ly này, chúng tôi cố nghĩ mãi mà không thể nào hiểu được hành vi của nhà đại quý tộc Hồ Quý-Ly đã lần công vào uy quyền, uy lực của giai cấp quý tộc, đặc biệt là vào bọn đại quý tộc có lắm ruộng đất, lắm nô tỳ, để tạo điều kiện cho kinh tế tiểu địa chủ và kinh tế xã hội phát triển, và nhà nước phong kiến tập quyền được vững vàng. Chúng tôi không thể hiểu được tại sao nhà đại quý tộc Hồ Quý-Ly — tự phụ là «đồng dôi vua Thuần», người đề cao Chu công, đề công kích Khổng tử — lại đi nặn cho mình một chính sách diệt quý tộc!

Trên đây là sự không thông của chúng tôi về phương diện lý luận. Đến việc giải thích các tài liệu lịch sử, giải thích những hành vi cụ thể của Hồ Quý-Ly, chúng tôi lại cũng có những điểm vô cùng thắc mắc nữa!

Cũng như ông Dương-Minh, chúng tôi nhận thấy việc «Đánh giá nhân vật lịch sử là một việc phiền phức và khó khăn. Phải

có một quan điểm lịch sử đúng đắn, thì mới đánh giá được đúng đắn các nhân vật lịch sử. Đòi các nhân vật lịch sử sống vào một thời gian xa cách chúng ta hàng thời kỳ lịch sử, có hàng mấy thời kỳ lịch sử, phải có những tư tưởng và hành động của thời đại chúng ta — thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới, rồi đến thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, — thì không những không đánh giá được nhân vật lịch sử, mà còn có thể làm đảo điên thị phi trong lịch sử nữa. Cũng như ông Dương-Minh, các nhà nghiên cứu lịch sử mác-xít Liên-xô và Trung-quốc đều đã có nhấn mạnh: « muốn đánh giá đúng đắn một nhân vật lịch sử, thì điều trước tiên là phải đặt nhân vật đó vào thời gian và không gian của nhân vật đó; muốn đánh giá một sự kiện lịch sử cũng vậy ». Các sách như *Khái luận về phương pháp giảng dạy lịch sử Liên-xô ở trung học*, của B. G. Kartsov; *Phương pháp giảng dạy lịch sử ở trung học*, của Quãn Thích-Thạch đều đã cụ thể hóa rõ ràng điều dạy đó như thế này: nêu rõ niên đại suông thôi không đủ; ta phải đưa ra « niên đại sống ». Nghĩa là phải nêu lên cả các sự kiện lịch sử đương thời, có liên quan tới sự kiện mà ta muốn xét; — do đó, khi muốn đánh giá các sự kiện lịch sử, không nên xếp các sự kiện đó theo vấn đề, mà phải xếp các sự kiện theo thứ tự thời gian. Đây là một điều quan trọng vào bậc nhất trong việc phân tích lịch sử, quan trọng quá đến nỗi rằng nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã nói đến việc cấm chỉ việc dùng dàn bài theo vấn đề khi khảo sát lịch sử! Đó là một điều mà chúng ta cần nhớ kỹ ở đây mà cố gắng theo.

Nếu áp dụng nguyên tắc « đặt lại người vào thời gian » cho nhân vật Hồ Quý-Ly thì chúng ta thấy họ Hồ phải được đặt lại trong « thời gian sống » sau đây:

1. Chống nạn ngoại xâm; cụ thể là chống quân Chiêm-thành hàng năm sang lược đoạt, từ 1361 đến 1390; — chống quân Minh, trước thì sách nhiễu gây hấn, sau trực tiếp đe dọa nền độc lập của tổ quốc, bắt đầu từ năm 1396;

2. Diệt các cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong nước đang vùng dậy chống áp bức bóc lột;

3. Diệt hết tất cả mọi đối kháng của giai cấp quý tộc nhà Trần có bất bình riêng với Hồ Quý-Ly;

4. Lo việc kiếm đầu ra được người để bổ sung các quân đội luôn luôn bị tiêu hao;

5. Lo việc kiếm đầu ra được của cải, lương thực, khí giới ... để chứa vào « kho tàng trống rỗng ».

Bây giờ, chúng ta hãy thử cùng nhau xét từng việc của toàn bộ cái mà chúng ta gọi là « cuộc cải cách Hồ Quý-Ly ».

1. Năm 1381, Hồ Quý-Ly bắt các nhà sư « khỏe mạnh tạm làm binh lính » (chữ trong *Cương mục* là: « tráng giả quyền vi binh ») để đi đánh giặc Chiêm-thành. Năm 1396, Quý-Ly hạ lệnh sa thải tăng đạo. Song, chỉ ai dưới 50 tuổi mới phải hoàn tục, còn lại các sư già nua thì thi đạo Phật, đẳng linh chức tước theo sự hiểu biết của mình về kinh kệ (chúng tôi xin nhắc lại năm 1395, nhà Minh đang sách nhiễu đòi ta phải giúp 50.000 quân, 50 thớt voi trận, 500.000 thạch lương... và thâm tâm là đang muốn chộp bắt người nước ta!).

Đề sự kiện sư vào thời gian sống « giặc Chiêm hàng năm tới cướp phá, giặc Minh đang đe dọa, mà nước nhà thì rất neo người », chúng tôi thấy phải giải thích nó chỉ như là một câu chuyện « giặc đến nhà thì đàn bà phải đánh » mà thôi, thì mới thật đúng:

— Đứng với tinh thần của đoạn sử đã được *Cương mục* nêu lên rất rõ ràng, là chỉ những sư khỏe mạnh mới phải tạm ra lính ít lâu; — chỉ những sư dưới 50 tuổi mới phải hoàn tục, còn các sư khác còn lại thì lại được ban chức tước.

— Đứng với quan niệm của chúng ta, cho Hồ Quý-Ly là một con người thông minh, rất thực tế...

— Đứng với cái định đề chẳng ai chối cãi được của lịch sử, là sư mô cùng quý tộc, đặc biệt là bọn đại quý tộc, là bọn đồng hội đồng thuyền; bao giờ họ cũng bênh vực nhau, bênh vực quyền lợi của nhau, dựa vào nhau...

2. Năm 1396, có việc ban hành tiền « thông bảo hội sao ».

Cuộc thí nghiệm đầu tiên về phát hành tiền giấy đã thực hiện ở Trung-quốc trong

hồi thế kỷ XII. Kết quả hay dở của việc ban hành tiền giấy như thế nào, Hồ Quý-Ly, sống vào một thời kỳ còn gần thế kỷ XII đó hơn chúng ta trên 600 năm, tất nhiên là còn phải biết tường tận hơn chúng ta nữa.

Đứng trước « các kho tàng rỗng tuếch, mà việc quản lại tôi tấp »... chúng tôi tự hỏi: không biết rằng Hồ Quý-Ly có phải đã vì nhu cầu thực tế trước mắt mà cho ban hành tiền « thông bảo hội sao » hay không?

Đọc kỹ các sử sách cũ, — ví dụ như sách *Cương mục, chính biên*, quyển XI, tờ 24 a, — chúng ta thấy có ghi mấy chi tiết mà chúng ta cần phải chú ý thì giải thích sự kiện lịch sử này mới khỏi lầm :

a — Dân đem tiền thực đổi lấy tiền giấy, thì « *cứ một quan tiền thực chất được đổi lấy tiền giấy là một quan hai* ».

b — « *Cấm chỉ dân gian không được dùng tiền đồng. Bao nhiêu tiền đồng đều nộp vào quan, nếu người nào tàng trữ riêng hoặc tiêu dùng riêng, thì cũng phải tội như người làm tiền giấy giả* ».

c — Tiền giấy loại nhỏ nhất (nghĩa là đơn vị tiền tệ) là tờ giấy bạc 10 đồng có vẽ cây rong.

Các chi tiết trên chứng minh rằng :

a — Chính phủ đang cần đồng, nên đã ra lệnh *cấm chỉ* việc lưu hành tiền đồng, đặt lấy đồng đúc súng.

b — Tiền giấy phát ra không phải vì lý do nhu cầu quốc dân đòi hỏi, nên đã chẳng được quốc dân hoan nghênh. Chứng cứ là đã phải đổi một quan hai tiền giấy mới lấy được một quan tiền đồng; — là phải có lệnh *cấm* tàng trữ, tiêu dùng tiền cũ, và *làm tội* những ai không chịu tiêu tiền mới.

c — Hai nền nội ngoại thương rất phát triển trong đời đầu và đời giữa đời Trần, đến đời này, — đời có cuộc binh lửa liên miên, — đã làm cảnh bế tắc nặng. Chứng cứ là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất nay là tờ giấy bạc 10 đồng. Ít ra là giá cả đã tăng gấp 10 lần !

Việc ban hành tiền « thông bảo hội sao » nhất định không do nhu cầu của nền kinh tế, đang lâm cảnh bế tắc nặng, hơn là đang phát triển. Chúng ta cứ xét kỹ tình hình cụ thể của nước nhà từ năm 1361 đến năm 1396 (là năm ban hành tiền thông bảo hội

sao) mà xem : tình hình binh lửa liên miên ở nước nhà không cho phép chúng ta nói khác được !

3. Chúng tôi xin sang vấn đề « hạn nô ».

Chúng ta đều biết : Đời Trần có các điền trang, điền trang không phải là thái ấp thế tập ; mà chỉ như là những đồn điền của quốc gia, mà bọn vương hầu được quản lý. Muốn có quyền quản lý đó, bọn vương hầu phải tự đứng lên « chiêu mộ những người phiêu tán, nghèo đói làm nô tỳ để khai khẩn đất hoang, lập thành trang hộ ». (*Cương mục, chính biên*, quyển VII, tờ 8 b).

Có điền trang rồi, bọn vương hầu có hai nhiệm vụ :

Thu thuế tồ cho nhà nước ở trong lãnh vực điền trang của mình, mỗi mẫu một thạch, 1/3 thạch, hoặc 1/4 thạch, tùy ruộng nhất, nhị, hay tam đẳng (1).

Khi có chiến sự, bọn vương hầu phải đốc xuất các nô tỳ ra lính làm nhiệm vụ binh dịch. Đây là những đạo binh của các vương hầu, mà chúng ta đã thấy nói tới rất nhiều trong cuộc chiến tranh chống quân Nguyên xâm lăng. (Xem *Cương mục, chính biên*, quyển VII, các tờ 27b, 30a, 32a).

Bọn đại quý tộc nhà Trần chống lại Hồ Quý-Ly, họ có binh lực trong tay, không thể tước được binh lực của họ, thì ít ra Hồ Quý-Ly cũng phải một phần nào hạn chế binh lực đó của họ bằng cách hạn chế số lượng nô tỳ của họ. Chúng tôi thiết tưởng đó mới là lý do khiến cho họ Hồ đã lập ra phép hạn chế dùng điền nô. Sách *Cương mục*,

(1) Xem sách *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng-Trung ; — có một đoạn nói về việc này đã được dẫn trong *Cương mục, chính biên*, quyển VI, tờ 22 a và b. Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn-Sử Địa, thì trang 463. Cứ theo tài liệu ở sách này, thì chúng ta có thể tính ra được cả mỗi mẫu, bọn vương hầu quản lý được lời là bao nhiêu thóc ; vì chúng ta biết :

Nông dân cấy rẽ phải trả thuế tồ, và được phần thóc mỗi mẫu độ hai thạch ;

Năng suất mỗi mẫu ruộng đời Trần là 6 thạch 80 thăng nếu là ruộng hạng nhất ; 4 thạch nếu là ruộng hạng nhị ; 3 thạch nếu là ruộng hạng ba.

chính biên, quyền XI tờ 40a, — cũng đã ghi rõ «Lúc đó, bọn Hoàng Hối-Khanh, Nguyễn Hi-Chu và Đồng-Thức, lựa theo ý muốn họ Hồ, nên thường khuyên Hán-Thương giết con cháu nhà Trần, *giảm bớt số điền nó, để dè nên thế lực họ Trần...*».

Ở dưới quyền đôn đốc của bọn vương hầu, hay là bị sung công, các điền nô đều cũng phải làm ruộng lúc bình thời và khi hữu sự thì cũng phải ra lính. Có khác chăng, chỉ là ở chỗ: nay họ bị nhà nước trực tiếp điều khiển, chứ không chịu sự điều khiển của bọn quý tộc nhà Trần nữa. Rõ ràng là đạo luật mùa hạ, tháng 4 năm tân-tị (1401) của vua Hồ Hán-Thương đã chỉ nhằm đề phòng các cuộc vũ trang vùng dậy của bọn đại quý tộc họ Trần mà thôi. Cho rằng đạo luật này đưa lại kết quả có lợi cho nền kinh tế đương thời, thì thật là quá đáng; mà cho rằng nó nhằm thực hiện chính sách tiến bộ nào đó như «Vị nô tỳ», hoặc «Vị quốc gia phong kiến tập trung, hoặc «Vị nền kinh tế xã hội»... thì chúng tôi lại càng cho là quá đáng, quá đáng!

4. Chúng tôi xin sang đến vấn đề «hạn điền».

Về việc này, sách *Cương mục, chính biên*, quyền XI, tờ 30b, — đã ghi: «chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không bị hạn chế. Còn *thứ nhân*, thì không ai được phép có quá 10 mẫu; ruộng thừa phải nộp quan».

Đọc câu vừa dẫn trên, chúng tôi rất chú ý tới đoạn «*thứ nhân không được có quá 10 mẫu*». Thứ nhân là ai? — Là dân thường, dân không có phẩm tước gì cả.

Nếu luật cấm «dân thường» không được phép có quá 10 mẫu thì là *nhiều dân thường* hồi này có quá 10 mẫu.

Nhiều dân thường nào là lại có thể giàu có được như vậy? — Rõ ràng đây là bọn thương cổ, bọn chủ xưởng thủ công, một bọn giàu có vì có nhiều tiền tài, và đang mua lại rất nhiều ruộng đất của bọn quý tộc, cũng như của nông dân tự do bị phá sản.

Chúng tôi không nói tới bọn phú nông và bọn địa chủ thôn quê của hồi đương thời, Hồ Quý-Ly — sau đây chúng ta sẽ thấy rõ điều đó — chỉ có chính sách ức thương cổ mà thôi; địa chủ các loại đều được họ Hồ bênh vực.

Câu nói của Hà-Đức-Lân bảo «phép này chỉ là để ăn cướp ruộng của dân (trên số 10 mẫu)» chứng tỏ là họ Hồ không có ý định nào khác là mục đích bắt bọn trung lưu triệt để thi hành phép «hạn điền», mà tinh thần là cứu vãn quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp quý tộc đang phải cầm bán nhiều ruộng đất cho bọn trung lưu.

5. Bây giờ chúng tôi xin nói đến hành động khác của Hồ Quý-Ly. Các liên phóng sứ ở các lộ cho biết là, tiền giấy mất giá và giá sinh hoạt ngày mỗi tăng, vì nạn lạm phát... Lập tức Hồ Quý-Ly cho thi hành hai phép mới:

Một mặt đặt thuế mới, tăng thuế cũ, để tránh nạn lạm phát;

Một mặt khác lập ra các kho thường bình để quản lý thị trường thóc gạo, thực phẩm số 1.

— Bọn thương cổ tăng giá hàng, dùng cân, đấu, thước... gian lận; đặt ra vấn đề tiền lành, tiền rách... để cố kiếm lợi trên cách bất chính, làm cho giá cả mọi vật trên thị trường vẫn cứ lên vùn vụt. Bắt chúng làm ăn đúng đắn, thì chúng đóng cửa hàng, tích hàng hóa lại, không bán nữa, thì chúng dựa vào thế lực của bọn con cháu chúng làm quan lại trong chính quyền, mà ngang nhiên chống lại chính sách ổn định giá cả.... Các cuộc «cải cách của Hồ Quý-Ly» năm 1403, như đặt chức giám thị, ban phát cân, thước, đấu... mẫu, đặt lệ bắt tội những ai chệh tiền nát, những ai tăng giá hàng, hoặc đóng cửa hàng không lý do, những ai giúp đỡ bệnh vực các hành vi phạm pháp vừa kể, tất cả các «cuộc cải cách» năm 1403 đó, đều đã nói lên rất rõ ràng từng giai đoạn đấu tranh quyết liệt giữa bọn thương cổ cùng họ Hồ, đại diện của chính quyền phong kiến, nhưng lại còn đại diện cho bọn vương hầu hơn là đại diện chính quyền nữa.

— Việc «đi dân không có ruộng mà có của» vào lộ Thăng-hoa, việc bắt họ phải thích tên châu họ phải ở vào cánh tay — y như thổ dân Chăm ở đó! — chứng minh là chính sách «ức thương» và «ức chủ xưởng thủ công» của họ Hồ, chúng ta không thể nào chối cãi được.

— Việc kiểm tra số thóc của nhà giàu, hồi nạn đói năm 1405; việc bắt bọn nhà giàu này

bán ra một số thóc, ít hay nhiều tùy số thóc hiện có trong kho ; việc bán thóc theo giá hai bên cùng thỏa thuận,... Chứng minh là họ Hồ chỉ « ức thương » « ức chủ xưởng thủ công » mà thôi ; địa chủ được họ Hồ bênh vực.

Nhận xét trên cho phép chúng ta khẳng định rằng hồi này đã có một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa bọn địa chủ quý tộc cùng bọn thương cò cùng bọn chủ xưởng thủ công. Đó là lý do làm cho chúng tôi, đến đây, có thể trở lại vấn đề ban hành « tiền thông bảo hội sao », khẳng định rằng : việc ban hành tiền giấy này, tuy có do nhu cầu trước mắt — nhu cầu của các kho tàng rỗng tuếch — bắt buộc phải được đem ra thi hành, song, tân pháp này rất nặng giai cấp tính ở điểm nó làm tiêu tan hết quyền lực của giai cấp trung lưu « không có ruộng đất mà giàu có ». Chúng ta có thể nói được rằng : Cuộc cải cách nhằm việc giành lại ưu thế kinh tế, xã hội, chính trị cho vương quyền, cho bọn vương hầu, cho bọn địa chủ phong kiến.

Việc Hồ Quý-Ly quyết tâm diệt ưu thế của bọn người « giàu có mà không có ruộng » trong bất cứ biểu hiện nào của quyền lực họ ; nào luật « y phục xứng kỷ đức », nào luật « hạn điền », nào lệnh « đo đạc lại ruộng đất », nào việc quản lý thị trường ngày mỗi thêm chặt chẽ... — việc bọn « giàu có mà không có ruộng » luôn luôn lần tránh những miếng đòn chỉ từ đánh vào họ ; việc họ luôn luôn cố gắng xoay xở luật pháp... Tất cả các điều đó chứng tỏ rằng hồi cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, ở trên đất nước nhà đã có một cuộc đấu tranh giai cấp gay go giữa giai cấp quý tộc thống trị cùng giai cấp trung lưu đang lên. Ông Dương-Minh cất nghĩa sự thất bại của họ Hồ trước sự xâm lăng của quân Minh bằng mấy lý do, chúng tôi hoàn toàn đồng ý cả ; chúng tôi chỉ xin thêm lý do tình hình bất ổn của nước nhà trong thời kỳ giai cấp đấu tranh đương gay go này. Lý do này cất nghĩa được thêm tại sao Lê Hoàn cũng vừa mới cướp ngôi của nhà Đinh mà vẫn thắng được quân Nam-Hán, tại sao nhà Trần cũng vừa mới cướp ngôi xong của nhà Lý mà lại vẫn thắng được quân Nguyên.

6. Về việc thiên đô vào Thanh-hóa chúng tôi thiết tưởng chẳng phải lý do nào khác lý do muốn sửa soạn chiến tranh chống quân Minh : năm 1397, khi Hồ Quý-Ly sửa soạn thiên đô đi Yên-tôn, thì Nguyễn Như-Thuyết, trong lời can Quý-Ly có nói : trồng cây vào nơi hiểm trở thì có ích gì ? cổ ngữ có câu : cần ở đức, không cần ở nơi hiểm trở (*Cương mục, chính biên*, quyển XI, tờ 26a). Và chẳng việc gì sự kiện lịch sử này vào thời gian sống của nó, là lúc nhà Minh đang hạch sách nước ta đủ điều, và để đất Yên-tôn vào không gian của nó là trung du Thanh-hóa, thì chúng ta ai nấy đều thấy rõ ngay ý nghĩa việc thiên đô rồi. Chúng ta chẳng cần nói dài gì thêm về vấn đề này nữa.

7. Về vấn đề cho rằng Hồ Quý-Ly là người tiến bộ, vì Quý-Ly đã lo phát triển học hành ở tại cả các lộ nữa, chúng tôi không thắc mắc gì cả : chúng tôi không quan niệm là ai hay dở, thì phải hay dở ở tất cả mọi phương diện.

8. Về việc Hồ Quý-Ly làm thơ chữ nôm, nếu theo lời Sta-lin là « đừng nói hay hơn cho lịch sử », thì chúng ta chỉ có thể bảo rằng chỉ có mỗi một lần Quý-Ly đã làm thơ Nôm để cảm ơn thượng hoàng vừa ban cho cò và kiếm, (xem *Cương mục, chính biên*, quyển XI tờ 3b.) mà cho rằng Hồ Quý-Ly có làm nhiều thơ nôm đi nữa, thì đó cũng chỉ là một việc bình thường.

Hồ Quý-Ly vì theo thời-trang mà làm một vài bài thơ nôm chi đó, thì công lao xây dựng nền văn chương « dân tộc » cũng không thể giành nổi được của Hàn-Thuyên, người đã xây dựng được lên Hàn luật, « sự nghiệp » của họ Hồ không thể nào ví được nổi với hành vi của vua Quang-Trung, đã thay thế chữ nho bằng chữ nôm trong các giấy má công của triều đình Tây-sơn.

9. Từ trước tới nay, chúng ta đã dùng danh từ « các cuộc cải cách của Hồ Quý-Ly ». Nếu đó chỉ là để cho tiện việc nói mà thôi thì không kể làm gì. Nếu quan niệm tất cả các cuộc cải cách Hồ Quý-Ly đều chỉ là do bộ óc sáng tạo của một mình Hồ Quý-Ly mà có, thì điểm này là một dịp thắc mắc lớn của rất nhiều người.

Chúng tôi e rằng đi gán ghép cho cá nhân Hồ Quý-Ly toàn bộ « cuộc cải cách Hồ Quý-Ly », rồi phê phán Hồ Quý-Ly thế này thế nọ... chúng ta sẽ làm công việc « đi tìm giờ ngo vào lúc 14 giờ » như một tục ngữ Tây Âu thường vẫn nói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHẾ ĐỘ « CÔN HU' O' N » Ở VÙNG THÁI KHU TỰ TRỊ THÁI - MÈO

NGUYỄN - VĂN - KHOA



آن đây, khi nghiên cứu về lịch sử cổ đại và lịch sử trung thế kỷ Việt-nam, có bạn viện dẫn đến chế độ « côn hươn » ở Tây-bắc để bênh vực cho ý kiến của mình là xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Có bạn nghiên cứu về xã hội các dân tộc Tây-bắc nói chung và xã hội Thái nói riêng thường dựa vào sự tồn tại của chế độ « côn hươn » để chỉ rằng xã hội phong kiến Thái xây dựng trên sự giải thể của chế độ chiếm hữu nô lệ, mới bước vào thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, còn đương mang theo nhiều tàn tích của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sự thật chế độ « côn hươn » ở vùng Thái Tây-bắc như thế nào ?

Tiếng Thái « côn hươn » có nghĩa là người nhà.

Chế độ « côn hươn » đã có từ lâu đời. Theo những tài liệu điều tra dân tộc và lịch sử thì từ thế kỷ thứ VII, bọn phong kiến Thái mở nhiều cuộc tiến quân đàn áp, tàn sát người Xá. Ở những nơi người Xá bị bại trận và bị bắt thì bọn phong kiến Thái đem về làm « côn hươn ». Về sau này, khi những cuộc tranh chấp các phạm vi thế lực chính trị và kinh tế không còn diễn ra nữa thì những người Xá nghèo đói vì thiếu đất, vì thiên tai phá hoại mùa màng cũng xin

đến làm « côn hươn » cho phong kiến Thái. Những người Thái, người Mường, v.v... bị địa chủ phong kiến tranh chiếm hết ruộng phải làm nương ăn, gặp năm thời tiết bất lợi, ngô lúa nương bị hạn hán đốt cháy hay sâu bọ phá hoại không được thu hoạch thì phải đi vay mượn của địa chủ, phú nông với mức lãi 100%, có khi còn hơn nữa. Thiên nhiên không chiều theo ý con người. Có khi mấy năm mất mùa liên tiếp lại cộng thêm những khó khăn đột nhiên trong gia đình như có người ốm, người chết làm cho gia sản khánh kiệt không trả được nợ, phải để năm nợ qua năm kia. Nợ càng kéo dài thời gian thì lãi càng tăng, lãi trở thành vốn để sinh ra lãi mới. Tình trạng ấy làm cho phần lớn những người nghèo mắc nợ không trả phải bán con hay đưa cả gia đình đến làm « côn hươn » cho chủ nợ.

Một số đàn bà góa chồng, con nhỏ, gia đình không có người đi phu, đi lính nên không được phần ruộng « gánh vác » (na háp) và không đủ sức làm nương ăn, đành phải đem thân phận đến làm « côn hươn » cho địa chủ quan lại.

Kiểu kiến trúc nhà ở của người Thái là mỗi gia đình chỉ là một ngôi nhà sàn. Nhà giàu thì làm đẹp, chắc chắn, rộng rãi; nhà nghèo thì làm như cái lều, cột khẳng khiu, thấp bé. Trong ngôi nhà đó chia ra buồng ngủ, nơi chứa đồ đạc, gian bàn thờ, nơi đặt

bếp đun nấu... Do đặc điểm kiến trúc và bố trí như vậy cho nên «côn hươn» ở cùng một nhà với chủ. Những «côn hươn» đã có gia đình riêng thì làm buồng ngủ riêng ở giáp vách trong phía đầu nhà gần sân. Ở những nhà không có «côn hươn» thì nơi ấy để các đồ đạc như cây, bừa, cút thóc... Nam «côn hươn» chưa có gia đình thì có thể làm buồng ngủ ở cạnh nơi gia đình «côn hươn» hoặc ngủ ở «quần» là nơi dành cho người qua lại muốn ngủ nhờ hay con trai đến ở rề khi chưa được nhận chính thức là con rề.

«Côn hươn» lao động quanh năm từ lúc gà gáy sáng cho đến đêm khuya, hết việc ruộng đến việc nương. Xong việc ngoài thì làm việc trong nhà: làm vườn rau, trồng cây ăn quả, gánh nước, cắt cỏ ngựa, chữa những chỗ nhà bị hỏng, lấy lá dong, kiếm củi đun, xem lại cái chuồng lợn, chuồng gà, cho đến giặt quần áo, vá, tã cho vợ chồng con cháu nhà chủ. Mùa hè nóng nực, «côn hươn» phải đến quạt mát, gãi lưng cho «ông, bà, cậu, nàng». Chủ nhà có người đi chơi xa, ra phố xá chợ búa thì «côn hươn» phải đi theo gánh đồ đạc, quần áo. Có «nàng» lấy chồng ra ở riêng cũng được bố mẹ chia cho một, hai «côn hươn» đem về nhà.

Mọi của cải sản xuất ra đều thuộc về chủ, «côn hươn» tuyệt đối không được quyền sở hữu bất cứ một thứ gì.

Khi «côn hươn» làm việc gì không vừa lòng chủ thì chủ sử dụng mọi hình thức kỷ luật không có pháp luật nào hạn chế. Thông thường thì chủ chửi mắng, có khi đánh đập tàn nhẫn, cùm kẹp. Trừ những trường hợp cá biệt, đối với những tên chủ hung ác mới đem giết «côn hươn». Điều đó không phải vì chúng nhân đạo gì mà một phần chúng sợ kẻ chê người trách, phần khác sẽ ảnh hưởng không tốt tới những «côn hươn» đương sống và ít nhiều bị ám ảnh về mê tín, «côn hươn» chết đi không nhà cửa thành ma đói khát sẽ trở lại quấy nhiễu gia đình chúng! Trong thời kỳ đế quốc thống trị, pháp luật của đế quốc cũng hạn chế những chuyện giết người bừa bãi không qua luật pháp và tòa án đế quốc.

Về ăn thì những gia đình có ít «côn hươn», khi đi làm về kịp bữa ăn thì ngồi ăn chung cả nhà nhưng phải «giữ ý giữ từ», cả nhà ngồi rồi mới dám ngồi xuống, chủ nhà đã có người đứng lên thì cũng trông

chừng liệu đứng lên dù còn đói bụng. Khi gặp miếng ngon phải dành phần chủ. Nếu đi làm về muộn thì nhà chủ ăn trước không đợi, còn bao nhiêu cơm, thức ăn thì ăn bấy nhiêu cho qua bữa. Những «gia đình côn hươn» (vợ chồng và một vài con) thì dọn mâm ăn riêng một góc nhà. Khi «côn hươn» lên rừng bắt được chim muông hay ra sông, suối bắt được cá thì phải đem nộp cho chủ nhà, tuyệt đối không được tự ý sử dụng, phần mình thì tùy theo «hảo tâm» của chủ.

Quần, áo, chăn, đệm, màn của «côn hươn» là do chủ nhà phân phát cho. Thông thường thì mỗi người «côn hươn» một năm hai bộ quần áo bằng vải do gia đình dệt. Lao động quần quật quanh năm không kể mưa nắng chỉ có hai bộ thay nhau cho nên người nào người ấy rách tươm phải vá chằng vá đụp để che cho kín thịt. Mùa hè thì tranh thủ cởi trần để dành áo đến mùa đông mặc cho đỡ giá rét phần nào. Trẻ con thì trần truồng từ lúc bé cho đến bảy, tám tuổi rồi nhờ những bộ quần áo của bố mẹ thay để khâu lại mà mặc. Trong việc phát quần áo cũng xen vào sự phân biệt dân tộc. «Côn hươn» là người Xá ở bất cứ nhà người Thái nào cũng chỉ nhận được những bộ quần áo rung rúc của chủ đương mặc dở, không hề bao giờ được mặc quần áo mới. «Côn hươn» là người Thái thì thông thường chủ nhà phát cho quần áo mới, chỉ những nhà quá keo kiệt mới cho «côn hươn» quần áo đương mặc dở. Chăn, màn, đệm thì đều là của cũ của chủ cho «côn hươn», có khi đã rách phải vá lại mới dùng được.

«Côn hươn» khi ốm đau còn có thể gắng gượng được thì phải dậy đi làm. Ốm không ăn, không ngủ được, nằm liệt giường mới dám nghỉ. Vì lo «ma làm» «côn hươn» ốm dai dẳng không có người lao động hay sợ «côn hươn» chết thì thiệt cho chủ nhà cho nên khi ốm nặng, chủ nhà cũng lo thuốc men chữa chạy, mời thầy cúng, giết gà vịt để cúng cho «côn hươn» mau khỏe. «Côn hươn» ốm nặng lắm cũng chỉ mổ lợn con để cúng là cúng, không bao giờ chủ nhà mổ dê cho cúng. Chẳng may «côn hươn» chết thì chủ nhà cho cỗ ván dẽo bằng riêu nham nhờ, nhờ mỗi người một tay khiêng vào rừng chôn. Nếu chủ nhà có người chết thì thế nào cũng mổ năm, bảy con trâu làm ma, «côn hươn» thì không kèn không trống.

«Côn hươn» không hề biết hội hè vui chơi là gì vì lúc nào cũng cúi đầu vào công việc.

« Cón hươn » lấy vợ, lấy chồng phải được sự đồng ý của chủ. Theo tục lệ của người Thái thì con trai lấy vợ phải đi ở rề bảy năm (tục lệ đối với thường dân, không kể tục lệ của các họ quý tộc) do đó nam « cón hươn » muốn lấy vợ bên ngoài rất khó, vì đi ở rề thì chủ nhà mất lao động. Con trai ở bên ngoài muốn lấy nữ « cón hươn » thì phải đến ở cho nhà chủ vô tình lại biến mình thành « cón hươn », vì vậy việc kết hôn của « cón hươn » nam hay nữ với bên ngoài rất ít có, mà nếu xứng đôi vừa lứa thì ngay trong số « cón hươn » đó kết hôn với nhau là gọn hơn cả.

Có những « cón hươn » sống trọn đời cho một nhà chủ. Nếu chủ nhà nào đó không may bị tai họa trở nên phá sản thì có khi bán « cón hươn » lại cho kẻ khác nếu « cón hươn » đó còn khỏe mạnh, hoặc cho « cón hươn » ra tự tìm lấy nơi dung thân nếu người đó tuổi già, sức yếu không đủ mỗ hôi đồ ra ruộng nương để đem lại cho chủ nhiều lúa ngô nữa.

Dưới ách áp bức nặng nề và chế độ hút máu tàn nhẫn, tất nhiên người « cón hươn » phải đấu tranh để sống còn. Hình thức đấu tranh chủ yếu của họ là lẩn công để làm giảm bớt năng suất. Ngoài ra, có người tìm đường chạy sang Lào, sang Trung-quốc hay trốn đi ở một nơi thật xa để mong tìm lấy mảnh đất để thổ hươn. Trong hoàn cảnh xã hội để quốc phong kiến thống trị, với địa vị kinh tế và xã hội của họ như thế tất nhiên không thể tự mình đấu tranh để giải phóng lấy mình được mà chỉ có thể tìm lấy sự sống trong những hình thức đấu tranh tiêu cực mà thôi.

Qua một thời gian dài từ cuối thế kỷ thứ XIX ngược trở về trước cũng như từ khi Pháp thống trị ở đây, theo những tài liệu tìm hiểu trong nhân dân thì số lượng « cón hươn » của những gia đình địa chủ quan lại lớn thường vào khoảng trên dưới hai mươi người. Thông thường thì những gia đình địa chủ nhỏ có năm sáu « cón hươn »; phú nông có trung bình là hai, ba người. Bọn địa chủ, nhất là đại địa chủ quan lại chiếm nhiều ruộng đất không phải lấy sức lao động của « cón hươn » để cấy cấy ruộng đất của chúng chiếm đoạt mà chủ yếu là chúng lấy « cuồng », « nhốc » tức là nông dân các bản phải đến làm ruộng nương cho chúng xong xuôi đầu đầy rồi mới được về làm ruộng nhà

minh. Những người nông dân làm « cuồng », « nhốc » đi cày bừa phải mang theo trâu và cày bừa nhà mình, gặt phải mang liềm hái nhà mình, ăn cơm nhà đi làm không công, cho nên dù có làm công việc không được tốt đi nữa vẫn có lợi cho chủ hơn là nuôi « cón hươn » phải cho ăn, mặc, ở. Bọn quan lại còn dùng lính lệ thường trực để làm một phần công việc cho gia đình chúng.

Có địa chủ nuôi nhiều « cón hươn » nhưng không phải địa chủ nào cũng nuôi « cón hươn ». Có một số địa chủ quan lại không có « cón hươn », chỉ bóc lột « cuồng », « nhốc » tức là hình thức địa tô lao dịch, một biểu hiện của chế độ bóc lột phong kiến ở giai đoạn sơ kỳ.

Trên mười thế kỷ, dưới sự thống trị của phong kiến chuyên sang ngót một thế kỷ dưới sự thống trị của thực dân Pháp, chế độ « cón hươn » không có gì thay đổi về căn bản.

Đến ngày Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ở những nơi chính quyền đế quốc phong kiến bị lật đổ, chính quyền nhân dân lâm thời thành lập ở các châu Mộc-châu, Yên-châu, Văn-chấn, Phù-yên, Mai-sơn, Thanh-uỷên, Quỳnh-nhai, Mường-la, Thuận-châu, Điện-biên, Tuần-giáo) thì chế độ « cón hươn » bắt đầu có những đảo lộn. Một số quan lại phong kiến vì nguyên nhân nào đó trở nên ủng hộ cách mạng, tham gia công tác thì tự cảm thấy phải giải phóng « cón hươn » trong nhà mình. Ánh sáng cách mạng chiếu đến hạng người cùng khổ nhất của xã hội, dẫn dắt một số vào con đường đấu tranh và quá trình kháng chiến đào tạo, rèn luyện họ trở nên những chiến sĩ dũng cảm, giác ngộ. Một số khác thì mỗi người chạy đi một ngã tìm nơi ẩn chốn ở để xây dựng lại cuộc đời.

« Cón hươn » sống ở trong những gia đình địa chủ hay phú nông không có cảm tình hay còn tư tưởng chống đối với cách mạng thì cũng nhân cơ hội này mà trở mình. Những địa chủ, phú nông ấy không còn quyền lực trong tay đương hoàng mang trước cuộc biến động chính trị to lớn ấy, trở nên lúng túng trước việc người ở lại hay người xin đi nơi khác, trở về với bà con anh em họ.

Ở những nơi chính quyền đế quốc tan rã nhưng chính quyền phong kiến chưa bị lật đổ (ở các châu Mường-lay, Sinh-hồ,

Phong-thổ, Mường-tè) thì chế độ « cón hươn » vẫn y nguyên như trước.

Bọn địa chủ phong kiến Thái chạy bạt sang Vân-nam (Trung-quốc) sau ngày đảo chính Nhật — Pháp tháng 3 năm 1945 lại rước thực dân Pháp trốn Nhật ở Vân-nam trở về Tây-bắc. Thực dân Pháp tranh thủ bảm lấy những nơi chính quyền phong kiến đương dao động nhưng chưa bị đổ vỡ cũng cố, tổ chức lực lượng làm chỗ dựa tấn công lại ta, hòng bóp chết chính quyền cách mạng ở các địa phương mới dựng lên. Rồi kháng chiến bùng nổ, cuộc vật lộn giữa ta và địch kéo dài trên chiến trường Tây-bắc đến chiến thắng Điện-biên. Hoàn cảnh chiến tranh này có quan hệ rất lớn tới chế độ « cón hươn » : một số giặc ngỗ quyền lợi giai cấp kiên quyết đi vào con đường đấu tranh cách mạng ; số chưa được giác ngộ nhẩy ra làm nguy binh đi vào con đường tội lỗi ; số khác thì chịu tiếp tục sống cảnh nhục nhã như cũ.

Chiến tranh sinh ra một nguồn « cón hươn » mới : quân đội địch đi càn quét các vùng cơ sở của ta ở trong vùng du kích, càn cứ du kích hay đánh rộng ra vùng tự do bắt được thường dân đem về giam giữ, một số địa chủ bỏ tiền ra mua tù nhân của quân đội Pháp về làm « cón hươn » của mình. Ví dụ như Cầm-văn-Hoán làm kỳ mục ở bản Cọ, xã Nghiêm châu Mường-la đã bỏ tiền ra để phát triển « cón hươn » theo kiểu như thế. Trong vùng địch tạm chiếm Cầm-văn-Hoán là tên nuôi nhiều « cón hươn » nhất trong các lớp người bóc lột ở vùng Thái Tây-bắc. Trong nhà hắn có 23 « cón hươn ». Điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của « cón hươn » trong nhà Cầm-văn-Hoán cũng như mọi « cón hươn » khác, chỉ có vấn đề là có tổ chức quy củ hơn, làm việc và nghỉ ngơi có giờ giấc, có hiệu lệnh, có chỉ huy, v.v.

Trong chiến dịch Tây-bắc mùa đông năm 1952, quân dân ta giải phóng Mường-la, Cầm-văn-Hoán trốn nợ máu với nhân dân vội cuốn gói chạy theo tàn quân địch đem theo hơn một nửa số « cón hươn », số còn lại thì nhân được giải phóng tìm đường trở về quê hương với gia đình.

Phần lớn đất đai Tây-bắc được giải phóng trong chiến dịch mùa đông năm 1952. Những tên địa chủ quan lại đại gian, đại ác, trốn tội với nhân dân tranh thủ chạy theo địch.

Những « cón hươn » trong các gia đình đó được giải phóng, tự do đi tìm nơi sinh sống. Một số nơi quân đội ta đến giải phóng bắt được những tên địa chủ cường hào gian ác đưa ra xử trị trước tòa án, gia sản chúng bị tịch thu, trưng thu thì đồng thời « cón hươn » cũng nhân đó được giải phóng. Đến chiến dịch Đông xuân 1953 — 1954, chế độ « cón hươn » ở những vùng mới giải phóng lần lượt tan rã như trong và sau chiến dịch mùa đông năm 1952. Những phú nông và cá biệt trung nông lớp trên có nuôi « cón hươn » bị các ảnh hưởng bên ngoài trở nên dao động, phần lớn để cho « cón hươn » tự quyết định lấy vận mệnh, muốn ra ở riêng hay tiếp tục làm nữa thì tùy ý.

Hai chiến dịch lớn đánh vào cơ sở của đế quốc phong kiến ở Tây-bắc đem lại quyền tự do dân chủ cho nhân dân Tây-bắc, trong đó việc xóa bỏ căn bản chế độ « cón hươn » là một vấn đề có ý nghĩa lịch sử rất lớn về kinh tế chính trị và xã hội. Trong hòa bình xây dựng xã hội chủ nghĩa, một số « cón hươn » được Đảng bồi dưỡng, đào tạo trở nên cán bộ chính quyền, đoàn thể, gia nhập Đảng. Tuy nhiên một số nơi cơ sở của ta yếu, một số địa chủ chưa bị vạch rõ về mặt giai cấp còn ngoan cố chưa chịu cải tạo thành con người mới, trong gia đình chúng vẫn có « cón hươn ». Qua vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ tiến hành ở hai trăm xã trong toàn khu (toàn khu có ba trăm tám mươi hai xã) nhân dân đã phát hiện ra bảy mươi tư địa chủ còn có bảy mươi tư « cón hươn » trong nhà và đã giải phóng cho những « cón hươn » đó, bố trí nơi ăn, ở và tổ chức họ vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. « Cón hươn » là thành phần cơ nông, họ là chỗ dựa của Đảng trong việc hoàn thành cải cách dân chủ, xóa bỏ tàn dư phong kiến và tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ đương tiến hành ở khu tự trị Thái — Mèo thu hẹp dần từng phạm vi, đến khi hoàn thành cuộc vận động thì sẽ xóa bỏ hoàn toàn, vĩnh viễn, chế độ « cón hươn » trong đời sống của dân tộc Thái.

Căn cứ vào tình hình và đặc điểm phát triển của chế độ « cõn hươn » qua các giai đoạn lịch sử, chúng tôi cho rằng nhận định chế độ « cõn hươn » là chế độ chiếm hữu nô lệ, người « cõn hươn » là người nô lệ là không đúng. Nếu « cõn hươn » là giai cấp nô lệ thì chủ « cõn hươn », kẻ thống trị họ, là giai cấp chủ nô, không phải là giai cấp phong kiến. Nô lệ là lực lượng sản xuất chủ yếu sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp để phục vụ cho đời sống của chủ nô. Ở vùng Thái Tây-bắc, bản thân « cõn hươn » không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu của chủ họ, mà chủ họ chiếm hữu nhiều ruộng đất, đồi núi và chủ yếu dựa vào « cuông », « nhố » để làm ra thóc gạo, ngô, bông..., đó là hình thức địa tô lao dịch và phần nào bóc lột địa tô hiện vật, hai hình thức bóc lột có tính chất phong kiến rõ rệt. Vậy thì chủ nhân sử dụng các hình thức đó nhất định phải là giai cấp phong kiến chứ không phải là giai cấp chủ nô mặc dầu chúng có « cõn hươn ».

« Cõn hươn » tuy có mang tính chất của người nô lệ như bản thân người « cõn hươn » là thuộc về chủ, nhưng chủ yếu họ

mang tính chất của người nông nô, họ là nông nô.

Có bạn dựa vào sự tồn tại của chế độ « cõn hươn » coi đó là tàn dư của chế độ nô lệ để nói rằng xã hội Thái ở Tây-bắc mới chuyển từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến. Chúng tôi nghĩ nghiên cứu vấn đề như vậy đơn giản quá.

Một phương thức sản xuất cũ đã tan rã đều để lại những tàn dư cho phương thức sản xuất sau, nhất là thời kỳ đầu của phương thức sản xuất mới lại càng đậm nét tàn dư và càng về sau, xã hội càng phát triển thì tàn dư đó sẽ mờ dần. Tàn dư đó không phải chỉ về kinh tế mà cả về kiến trúc thượng tầng nữa. Lấy một hiện tượng để kết luận cả sự tồn tại của một phương thức sản xuất e thiếu thận trọng. Đi sâu vào tính chất xã hội của dân tộc Thái, chúng tôi thấy nó còn mang nhiều dấu tích của chế độ công xã nguyên thủy như: công xã nông thôn, công xã thị tộc, phương thức canh tác, sinh hoạt, tư tưởng bình quân chủ nghĩa..., vì vậy kết luận xã hội phong kiến Thái dựng lên trên sự tan rã của xã hội nào là một vấn đề lớn, phải qua nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu, thảo luận, mới có thể xác định được.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 28 — Tháng 7-1961

GỒM NHỮNG BÀI:

— Trở lại vấn đề sử dụng tài liệu trong công tác nghiên cứu lịch sử

TRẦN - HUY - LIỆU

— Sự nghiên cứu theo quan điểm mác-xít và sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi

JEAN CHESNEAUX

— Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc

NGUYỄN - ĐỒNG - CHÍ

— Vài nét về quá trình lịch sử của đế quốc Mỹ can thiệp vào Lào và sự phá sản của nó

PHAN - GIA - BÈN

VA MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

PHÁT HIỆN DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC PHÚ-HẬU (PHÚ-THỌ)

Đầu tháng 1-1961, đồng chí giáo viên Nguyễn-khánh-Vân, và các học sinh trường Phổ thông cấp II Hạc-tri, Phú-thọ, đã phát hiện được những hiện vật khảo cổ học tại thôn Phú-hậu, xã Thống-nhất, huyện Hạc-tri, Phú-thọ.

I. — Địa điểm phát hiện.

Địa điểm phát hiện là ba quả đồi thấp, mang tên đồi Đồng-xấu, gò Cho trên và gò Cho dưới. Những quả đồi này thuộc hệ thống gò đồi trung du Phú-thọ, nằm giữa sông Hồng và sông Lô, khoảng cách gần nhất theo đường chim bay của nó đối với sông Hồng (nhánh) là khoảng 2 km, và với sông Lô là 7 km. Địa điểm này cũng cách các địa điểm lịch sử — khảo cổ học quanh miền như sau: đền Hùng (Hy-cương) khoảng 6 km về phía Bắc; Phùng-nguyên, khoảng 6 km về phía Tây Nam và Thọ-sơn (Việt-tri) khoảng 8 km về phía Đông Nam (xem bản đồ).

Những quả đồi này nằm kề gần nhau. Chiều cao của chúng so với mặt ruộng hiện tại là từ 5 đến 10m, kể theo thứ tự từ thấp đến cao: gò Cho dưới, đồi Đồng-xấu, gò Cho trên. Đó là những quả đồi khá rộng, diện tích mặt đỉnh khoảng từ 600m² đến 6.000m², kể theo thứ tự diện tích từ nhỏ đến lớn: gò Cho dưới, gò Cho trên, đồi Đồng-xấu.

Trên mặt những quả đồi này, nhân dân đã vạt những thửa ruộng bậc thang để canh tác. Ở những bờ, thành, những thửa ruộng

đó có thể quan sát rất rõ những tầng văn hóa xuất lộ. Đó là những lớp đất màu xám đen, dày khoảng 0m4 — 0m5, trong đó chứa rất nhiều mảnh gốm thô sơ và những công cụ bằng đá, bằng đồng. Mặt trên của những thửa ruộng đó cũng chính là một bộ phận của tầng văn hóa đã bị phá hủy trong quá trình canh tác. Bị phá hủy nghiêm trọng nhất, là quả đồi Đồng-xấu. Như vậy, tầng văn hóa ở đây nằm rất cạn, nhiều chỗ lộ ngay trên mặt đất.

II. — Hiện vật.

Vì tầng văn hóa nằm rất cạn như vậy, và vì nhân dân đã vạt mặt đồi thành những thửa ruộng bậc thang, nên ngay trên mặt đất hiện tại, đã tìm thấy một số hiện vật rất phong phú. Lấy chất liệu cấu tạo các hiện vật làm tiêu chuẩn, có thể sắp xếp thành những loại sau:

1. — *Đồ đá*: đa số là những chiếc rìu đã thành khí, và đã được sử dụng. Nhiều cái bị sứt mẻ ở phần lưỡi. Nhiều cái bị gãy vỡ. Về hình dáng, có thể thấy nhiều loại khác nhau:

— Phổ biến nhất là loại rìu hình tứ diện, kích thước khác nhau: có cái dài tới 10cm, rộng 4cm, có cái chỉ dài 5cm, rộng 1cm5; và kiểu dáng cũng khác nhau: có cái dài, chiều dài chiếm địa vị ưu việt rõ rệt so với chiều rộng, có cái gần như vuông, chiều dài xấp xỉ chiều rộng.

— Hiếm hơn là loại riu có chuỗi tra cán cỡ nhỏ, rộng khoảng 4cm, dài (kể cả chuỗi) 5cm.

Những công cụ trên đều được chế tác rất cẩn thận với một trình độ kỹ thuật cao, mài rất nhẵn, hình dáng chuông chắn, cân đối, lưỡi rất sắc. Hiện đã tìm được khoảng 50 chiếc riu như vậy.

Ngoài ra còn có một số mảnh tước hình dáng không ổn định (amorphe), một phác vật hình riu tứ diện, một chiếc bàn mài nhỏ với ba vết mài rạch sâu ở cả hai mặt (xem bản vẽ số 1).

2. — **Đồ gốm**: rất phong phú, gồm nhiều kiểu dáng, loại hoa văn, và chất liệu... khác nhau. Tất cả đều là những mảnh vỡ, chưa tìm thấy vật còn nguyên. Căn cứ vào những mảnh vỡ, có thể thấy được ở đây có những bình, vò, nôi, « chạc gốm » (giống như thứ đã tìm thấy ở Phùng-nguyên, Thiệu-dương). Hoa văn phổ biến là loại hoa văn răng lược thô sơ, thường trang trí mặt bên ngoài của đồ gốm. Cũng có một số loại hoa văn khác như văn thừng tết, chấm tròn, gạch thẳng song song, đường gẫy khúc song song... Một số miệng bình được trang trí cả hai mặt trong và ngoài, và cả trên gờ miệng bình nữa. Chất liệu của gốm là thứ đất có pha cát, sỏi; màu đen, xám, và lục đồ, độ lửa khá cao. Một số mảnh còn ám khói và nhô nổi.

Trình độ kỹ thuật không thống nhất. Có thứ rất dày, thô, hoa văn vạch vung vè Có thứ mỏng, hoa văn tinh tế. Ở một vài mảnh còn thấy rõ vết tích của bàn xoay.

Ở đồi Đồng-xấu còn tìm thấy một số mảnh gốm có hoa văn in vuông, văn trám lồng của thời Hán (xem bản vẽ số 2).

3. — **Đồ đồng thau**: tìm được rất ít. Hiện mới tìm thấy một phần của một lưỡi giáo khá lớn, một mảnh của một chiếc riu, một vật có hình ống tròn, chưa rõ công dụng. Những đồ đồng này khá nặng, lớp rỉ xanh khá dày, hình dáng còn cục mịch (xem bản vẽ số 3).

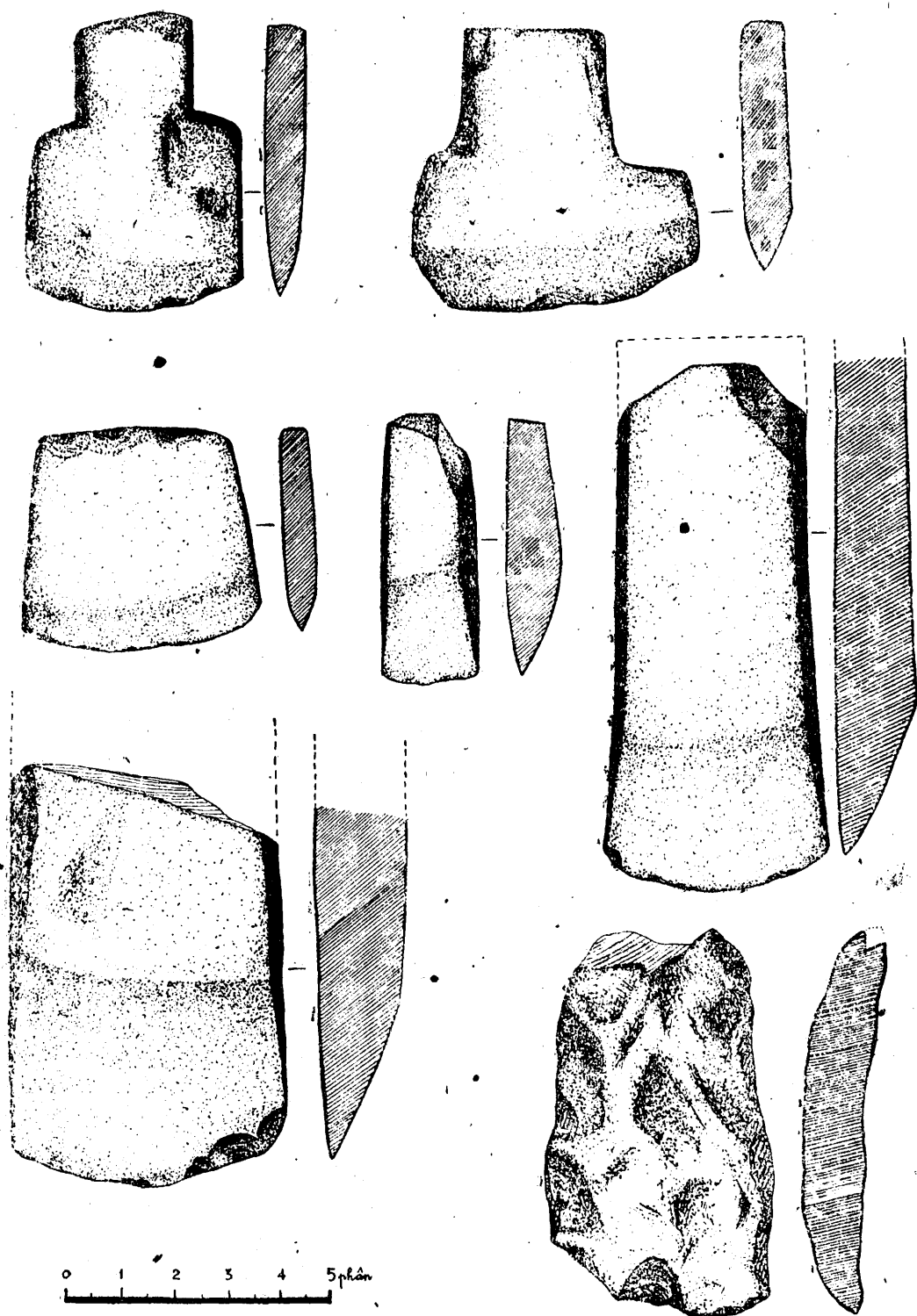
III. — Một vài nhận xét sơ bộ.

Di chỉ khảo cổ học Phú-hậu tuy chỉ mới được tìm hiểu sơ bộ, nhưng có thể thấy ở nó một số vấn đề có tầm quan trọng đáng kể.

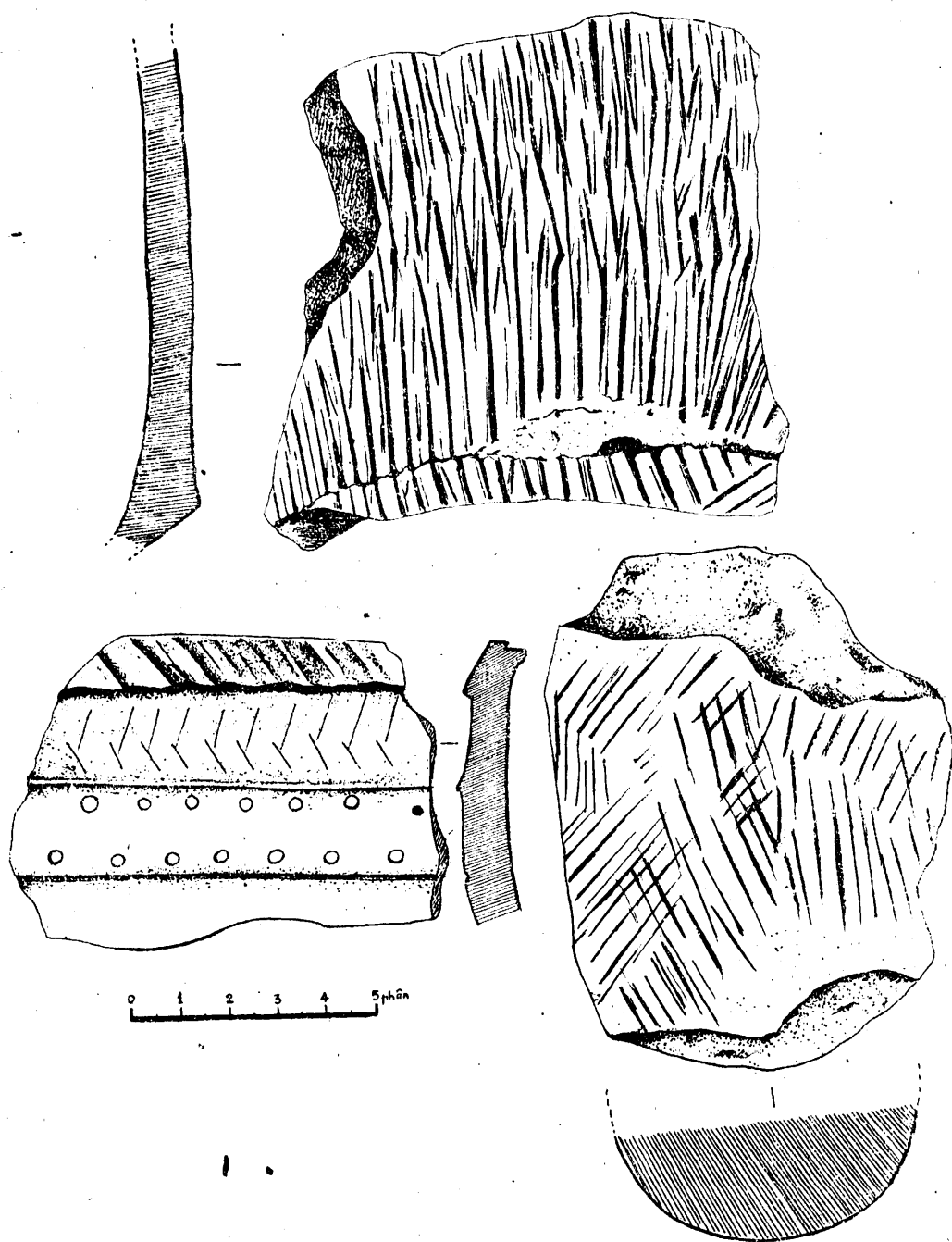
1. Trước hết là tính chất của di chỉ đó. Căn cứ vào những hiện vật bước đầu thu lượm được, có thể thấy đây là một di chỉ cư trú. Những mảnh tước, phác vật đồ đá tìm thấy rất ít, công cụ làm đồ gốm, đúc đồng hoàn toàn chưa thấy. Vì vậy đây không phải là một nơi chuyên chế tạo công cụ, một « công xưởng ». Trái lại, những công cụ đã thành khí, đã được sử dụng, những đồ gốm mà một số đã được đun nấu, lại thấy rất nhiều. Tầng văn hóa ở đây cũng khá dày. Tất cả chứng tỏ rằng đây là một di chỉ cư trú đã tồn tại trong một thời gian khá lâu.

2. Về niên đại, căn cứ vào lớp pa-tin (patine) khá dày trên mặt các công cụ, có thể thấy chúng ở vào một thời gian khá xưa. Bằng vào kỹ thuật chế tác đồ gốm, có thể thấy chúng ở vào quãng thời đại đồ đá mới và đồ đồng. Căn cứ vào kỹ thuật chế tác rất cao của đồ đá và nhất là bằng vào sự hiện diện của những chiếc riu chuỗi tra cán, có thể thấy khả năng thứ nhất về niên đại của chúng là hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Lại bằng vào sự có mặt của một số đồ đồng, tuy còn ít ỏi, có thể thấy khả năng thứ hai về niên đại của chúng là thời đại đồ đồng. Bởi vì, như đã thấy, ở trong thời đại đồ đồng, sự tồn tại của những công cụ đá vẫn là điều phổ biến. Và vì đồ đồng lúc đó là thứ rất quý, nên chủ nhân của chúng bảo quản rất kỹ, do đó mà ta hiện còn ít thấy đồ đồng. Nhưng nếu căn cứ vào tỷ lệ giữa đồ đá và đồ đồng tìm thấy ở đây, thì có thể thấy khả năng thứ ba nữa về niên đại của chúng, ấy là thời đại đồ đồng đá, thời đại quá độ từ hậu kỳ đồ đá mới sang đồ đồng thau. Theo ý chúng tôi, khả năng thứ ba về niên đại của di chỉ Phú-hậu — thời đại đồ đồng đá — có lẽ thích hợp hơn cả, và như vậy, nếu cần chỉ ra một niên đại tuyệt đối cho di chỉ đó, chúng tôi thấy có thể lấy con số: khoảng trên dưới 3.000 năm trước đây.

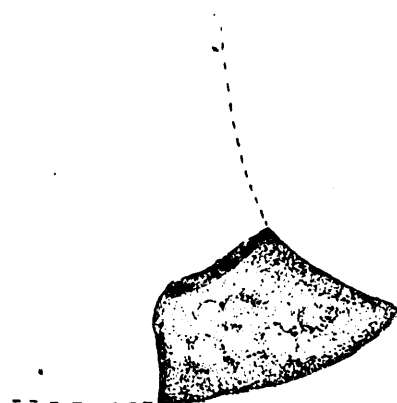
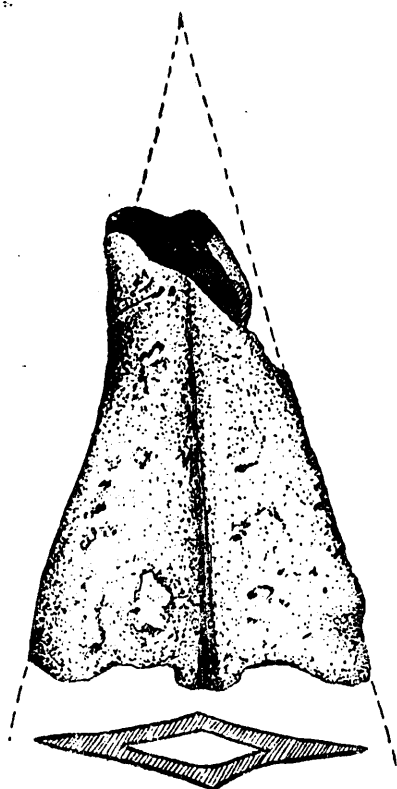
3. Về tầm quan trọng của di chỉ này, trước hết cần nêu lên tính chất phong phú của nó. Nội một vấn đề có sự tồn tại song song của hai loại riu: hình tứ diện và riu có chuỗi tra cán ở đây, cũng đã là một bằng chứng thực tế góp phần bác bỏ chủ trương của một số học giả (H. Geldern và những người khác)



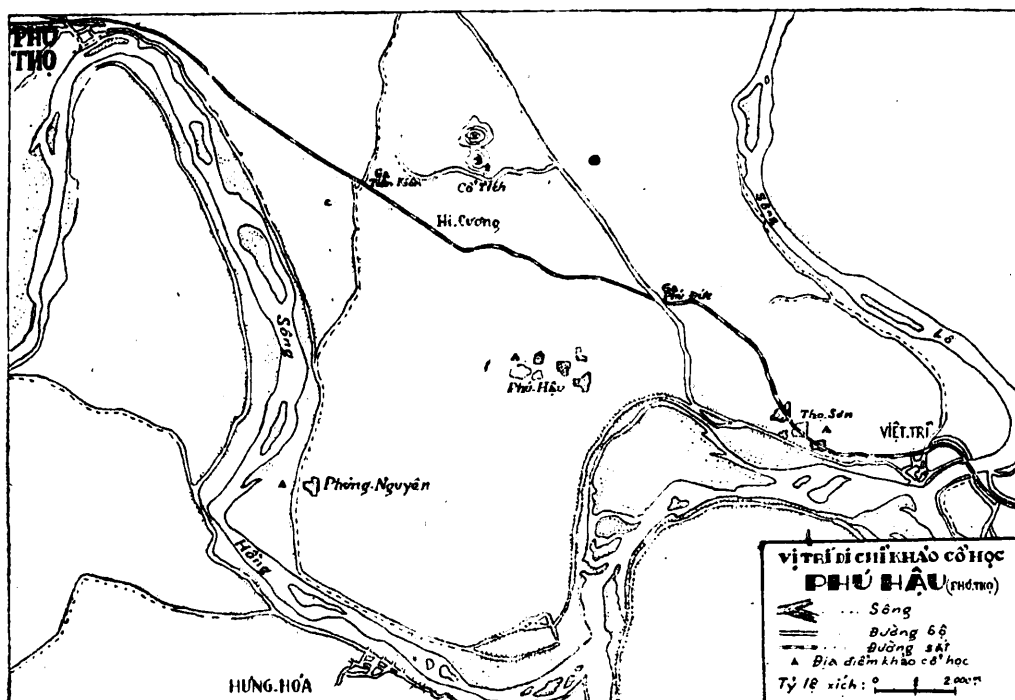
Bản vẽ số 1 — Đồ đá Phú-hậu



Bản vẽ số 2 — Đồ gốm Phú-hậu



0 1 2 3 phân



Bản vẽ số 3 — Đồ đồng Phú-hào

cho rằng có sự tồn tại của hai nền văn hóa riêng biệt: văn hóa chiếc riêu hình tứ diện và văn hóa chiếc riêu có chuôi tra cán. Một số vấn đề khảo cổ học khác chưa được giải quyết và đang cần giải quyết: bản đồ khu vực phân bố của chiếc riêu có chuôi tra cán, sự quá độ từ văn hóa hậu kỳ đồ đá mới sang đồng thau, sự phát sinh của văn hóa đồ đồng... cũng có thể tìm được ở đây những tài liệu tốt.

Việc phát hiện ra di chỉ khảo cổ học Phú-hậu này, cùng với việc đã phát hiện ra hàng loạt những di chỉ khảo cổ học khác ở quanh miền: Phùng-nguyên (xã Xứ-Nhu — Lâm-thao) xã Việt-tiến, Việt-hùng, Lê-Tính (huyện Lâm-thao) và Thọ-sơn (xã Chính nghĩa — Hạc-tri)... góp phần chứng minh rằng Phú-thọ là một trong những địa bàn khảo cổ học hết sức phong phú và quan

trọng của nước ta. Sự việc này chắc chắn có liên quan mật thiết đến những truyền thuyết, lịch sử về thời đại Hùng-vương về vấn đề «đất tổ» của chúng ta, do đó, tầm quan trọng của nó càng được tăng lên gấp bội.

4. Cuối cùng, cần nhấn mạnh đây là lần đầu tiên có một di chỉ khảo cổ học được các đồng chí giáo viên và học sinh địa phương phát hiện và kịp thời công bố, bảo vệ. Việc này chứng tỏ khoa học lịch sử nói chung và khoa khảo cổ nói riêng đã dần dần đi sâu vào quần chúng. Mặt khác, nó cũng chứng minh, nếu chúng ta huy động và hướng dẫn tốt lực lượng đông đảo quần chúng làm công tác lịch sử, công tác khảo cổ học, thì những thành tựu khoa học đạt được chắc chắn là sẽ hết sức rực rỡ.

LÊ - VĂN - LAN

(Những tin tức trong bài là dựa vào kết quả của lần đi thăm sát lại chỗ của các đồng chí Nguyễn-khánh-Vân, Hoàng-Hùng, Lê-văn-Lan và một số học sinh trường Phổ thông cấp II Hạc-tri, ngày 31-3-1961). (Bản vẽ của Hoàng-Hùng).

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ LẦN THỨ SÁU CỦA CÁC NHÀ DÂN TỘC HỌC VÀ NHÂN LOẠI HỌC

Hội nghị Quốc tế các nhà nhân loại học và dân tộc học cứ 4 năm họp một lần. Lần đầu tiên họp ở Luân-đôn (Anh) vào năm 1934, lần thứ hai họp ở Cö-pen-ha-gơ (Đan-mạch) vào năm 1938, lần thứ 3 (sau 10 năm ngắt quãng) họp ở Bơ-ru-xen (Bỉ) vào năm 1948, lần thứ tư họp ở Viên (Áo) vào năm 1952, lần thứ năm, có đoàn đại biểu Liên-xô tham gia, họp ở Phi-la-đen-phi (Mỹ). Hội nghị lần thứ sáu bắt đầu từ 30 tháng 7 đến 6 tháng 8-1960 tại Pa-ri. Trên một ngàn nhà khoa học của nhiều nước trên thế giới đã đến tham gia hội nghị. Liên-xô gửi tới hội nghị 18 chuyên gia do viện sĩ thông tin viện Hàn lâm khoa học Liên-xô S.P. Tôn-stốp làm trưởng đoàn.

Trong hội nghị, đại biểu Liên-xô đã nhấn mạnh ý nghĩa của dân tộc học và nhân loại học trong việc tuyên truyền khoa học và

trong cuộc đấu tranh cho quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc và chủng tộc, cho hòa bình trên toàn thế giới.

Nhà nhân loại học Liên-xô, giáo sư G.F. Đe-bét đã đọc một báo cáo đề cập đến một trong những vấn đề phức tạp và hiện đang tranh luận sôi nổi trong nhân loại học là khuynh hướng và tính chất của những biến đổi trong cấu tạo của con người hiện nay. Dựa vào những tài liệu chung, giáo sư Đe-bét đã khảo cứu những biến đổi mà cấu tạo xương sọ của con người đã trải qua từ thời đại hậu kỳ đồ đá cũ và đã nghiên cứu một cách có phê phán những giả thuyết khác nhau về những yếu tố của các biến đổi đó. Một số tác giả các nước ngoài không chú ý đến môi trường trong xã hội hiện nay, đã đem ra lập luận nói rằng kiểu sinh lý của con người trong tương lai sẽ khác xa con người hiện tại, rằng những

biến đổi trong mấy ngàn năm vừa qua sẽ xuất hiện cũng theo hướng đó trong tương lai và cuối cùng có thể dẫn tới sự hình thành một hình dạng mới của con người. Theo G.F. Đe-bét thì những quan điểm đó là vô căn cứ.

Giáo sư Géc-cô-vít (Mỹ) đã trình bày bản báo cáo «Chủ nghĩa nhân đạo trong khoa học về con người». Nhưng nội dung báo cáo lại chỉ bàn đến quan điểm khác nhau đối với việc nghiên cứu con người — theo quan điểm các khoa học xã hội và khoa học lịch sử tự nhiên. Giáo sư Géc-cô-vít đã lộ rõ là một người bảo vệ thuyết tương đối và thuyết «tính quý giá» là những thuyết đương thịnh hành hiện nay trong nền dân tộc học Mỹ. Đại biểu những thuyết đó phủ nhận sự tiến bộ, cho rằng tất cả những biến đổi trong sự phát triển văn hóa đều là tương đối và không thể xem là «tiến bộ» hay «thoái bộ» được. Cơ sở của quan điểm đó là phủ nhận những quy luật nhất định của sự phát triển xã hội. Những người bảo vệ thuyết đó không thừa nhận tính liên tục trong việc thay đổi những hình thức quan hệ xã hội này bằng những hình thức khác, phủ nhận sự thống nhất của các quá trình lịch sử. Tất cả những điều đó đã được phản ánh trong toàn bộ bản báo cáo của Géc-cô-vít.

Nhà dân tộc học Áo là V. Cốp-pe đã đọc báo cáo «Nguồn gốc Nhà nước», ông định chứng minh rằng mầm mống của Nhà nước đã có ở người Nê-an-đéc-tan. Nhưng ông lại không nêu lên (và không thể nêu lên) một tài liệu nào chứng minh cho «thuyết đó» cả. Viện sĩ thông tin S.P. Tôn-stóp đã kịch liệt phản đối V. Cốp-pe.

P. Bi-a-xu-ti, nhà khoa học Ý, đã đề cập đến vấn đề phương pháp địa lý trong dân tộc học. Ông đem phương pháp của cái gọi là trường văn hóa lịch sử chống lại việc nghiên cứu; nhưng báo cáo của ông không có những luận điệu ăn khớp với nhau. P. Scốt-ti (Ý) đề nghị thay danh từ «dân

tộc học» bằng danh từ «nhân loại học» có phân chia ra thành «nhân loại học sinh lý» và «nhân loại học văn hóa». Nhưng đề nghị đó bị chống lại kịch liệt.

Nhà khoa học trẻ tuổi nước Cộng hòa dân chủ Đức I-xen-mô-va đã chứng minh một cách chắc chắn luận đề nói rằng chỉ có lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử mới cho phép giải quyết đúng đắn những quy luật đặc thù và phổ biến trong sự phát triển văn hóa.

Những báo cáo của các nhà khoa học Liên-xô: «Những vấn đề lý luận cơ bản của dân tộc học Liên-xô hiện nay», «Những đặc điểm cơ bản của sự phát triển các hệ thống họ hàng», «Tài liệu dân tộc học và nhân loại học là tài liệu lịch sử» đã đề cập đến nhiều vấn đề, lời cuốn được nhiều người nghe và được thảo luận sôi nổi. Ngoài ra, cần chú ý đến hai báo cáo của các nhà dân tộc học Tiệp-khắc: «Những vấn đề phương pháp luận trước mắt của dân tộc học Slô-vác» của B. Phô-lô-va và «Công tác nghiên cứu ở các vùng công nghiệp nước Cộng hòa Tiệp-khắc» của O. Scan-ni-cô-va.

Về nhân loại học, các nhà khoa học Liên-xô đã đọc những báo cáo như: «Nhân loại học cổ đại và nguồn gốc con người», «Những tài liệu nhân loại học về nguồn gốc các dân tộc Vôn-ga — Ca-me» v.v... Đáng chú ý nhất là bản báo cáo «Phục chế mặt người theo xương sọ» của M.M. Ghe-ra-xi-mốp.

Vấn đề trung tâm đặt ra trước nhóm «Những vấn đề chung của khảo cổ học, lịch sử và dân tộc học» là vấn đề phối hợp công tác giữa các môn đó. Rõ ràng rằng các nhà khoa học ở các nước đang gặp nhiều khó khăn trong việc phối hợp đó. Ở Liên-xô vấn đề đó được giải quyết một cách rõ ràng. Các nhà khoa học Liên-xô đã giới thiệu về tổ chức thực tiễn ở Liên-xô, cũng như về công tác của các nhà sử học, dân tộc học, khảo cổ học và ngôn ngữ học.

Theo tạp chí «*Những vấn đề lịch sử*»
Liên-xô, số 1-1961

CAO - VĂN - BIÊN

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН-ХОНГ-ФОНГ — Наука эпохи коммунизма	1
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — Политическое расслоение южновьетнамских помещиков в настоящее время	6
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях Вьетнамских авторов (XXXVIII)	23
ЗИЕП-ДИНЬ-ХОА — Замечания по статье „Общество Ван-ланга и общество Ау-лак (окончание)“	35
ДАО-ТЫ-КХАЙ — Несколько соображений о башне Дао-тхинь и бронзовой культуре	49
ЧАН-ВАН-КХАНГ — К вопросу об оценке исторической роли Хо-кюн-Ли	57
НГУЕН-ВАН-ХОА — Режим „кон хьон“ у народности Тхай в автономном районе Тхай-Мео	63
★ ★ ★ — Новости исторической науки	68

目 錄

論 著

共產主義時代的科學	阮紅峯	1
目前越南南部地主階層中的政治分化	阮公平	6
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燦	23
對“文郎國社會和甌貉國社會”一文的幾點意見 (續完)	葉廷華	35
關於在陶盛發現的銅缸和黃銅文化的幾點意見 (續)	陶子啓	49
關於評價胡季犛的歷史作用問題	陳文康	57
在泰苗自治區泰族區域的“昆興”制度	阮文科	63
歷 史 科 學 動 態		68

SOMMAIRE

NGUYỄN-HỒNG-PHONG — La science à l'ère du communisme	1
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Les diverses tendances politiques chez les propriétaires fonciers dans le Sud Viêt-nam d'aujourd'hui	6
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXVIII)	23
DIỆP-ĐÌNH-HOÀ — Sur l'article de Văn-Tân : « La société vietnamienne dans l'État du Văn-lang et dans l'État du Âu-lạc » (suite et fin)	35
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Quelques remarques sur le fût découvert à Đào-thỉnh et la civilisation du bronze	49
TRẦN-VĂN-KHANG — Du rôle historique de Hồ-quý-Lý	57
NGUYỄN-VĂN-KHOA — Le régime du servage « côn hươn » chez les Thái de la zone autonome Thái-Mèo	63
★ ★ ★ INFORMATIONS	68

TÌM ĐỌC :

DU'ÓI HẦM SƠ'N-LA

Hồi ký của TRẦN-HUY-LIỆU

Xuất bản nhân dịp kỷ niệm 20 năm cuộc đấu tranh của
156 chính trị phạm đã 5 ngày nhịn nước, 12 ngày nhịn
===== cơm tại dưới hầm Sơn-la. (13-5-1941). =====



ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ' THỂ GIỚI

Tập III
(*Lịch sử hiện đại*)

của F.N. NI-KI-FÒ-RỐP

(Những bài giảng tại trường Đảng cao cấp trực
thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc),



LỊCH SỬ' VĂN HỌC VIỆT-NAM

(*Sơ giản*)

của VĂN-TÂN
và NGUYỄN-HỒNG-PHONG

Sách nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam từ khởi thủy đến đầu thế
kỷ XX với những tài liệu súc tích, dồi dào, trình bày ngắn gọn, rất thích
hợp với số đông người muốn tìm hiểu về lịch sử văn học nước nhà.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 01.30